

Số: /TTr-BSR

Quảng Ngãi, ngày tháng năm 2023

TỜ TRÌNH

Về việc tài liệu, văn kiện trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 Công ty cổ phần
Lộc hóa dầu Bình Sơn

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Điều lệ của Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn ban hành kèm theo Nghị quyết số 1329/NQ-BSR ngày 23/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn;

Căn cứ Quyết định số 1330/QĐ-BSR ngày 23/04/2021 của Hội đồng quản trị về việc ban hành Quy chế quản trị và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn;

Căn cứ tình hình thực tế tại Công ty cổ phần Lộc Hóa dầu Bình Sơn;

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (BSR) kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua các nội dung tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của BSR như sau:

- Chương trình đại hội (*Chi tiết như Phụ lục 01 kèm theo*);
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 và kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 (*Chi tiết như Phụ lục 02 kèm theo*);
- Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ năm 2023 (*Chi tiết như Phụ lục 03 kèm theo*);
- Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ năm 2023 (*Chi tiết như Phụ lục 04 kèm theo*);
- Báo cáo quyết toán quỹ tiền lương, thù lao năm 2022 và phương án quỹ tiền lương, thù lao năm 2023 của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (*Chi tiết như Phụ lục 05 kèm theo*);



- Tờ trình về việc công tác nhân sự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023: HĐQT sẽ tiếp tục báo cáo cập nhật sau khi nhận được đề cử của Cổ đông.
- Tờ trình thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022 (*Chi tiết như Phụ lục 07 kèm theo*);
- Tờ trình về phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 (*Chi tiết như Phụ lục 08 kèm theo*);
- Tờ trình lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023 (*Chi tiết như Phụ lục 09 kèm theo*);
- Tờ trình về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ và các Quy chế của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (*Chi tiết như Phụ lục 10 kèm theo*).
- Tờ trình về việc Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn niêm yết chứng khoán (*Chi tiết như Phụ lục 11 kèm theo*).

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TV HĐQT ;
- BKS;
- Ban TGD;
- Ban TCKT, QTNL, PCRR, KSNB;
- Lưu : VT, VPHĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



CHƯƠNG TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023
CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

Thời gian: 08h00 ngày 13 tháng 04 năm 2023

Địa điểm: Khách sạn Lotte Saigon, Số 2A-4A, đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.

Thời gian dự kiến	Thời lượng (phút)	Nội dung
I. Khai mạc Đại hội		
08h00 - 09h00	30	Đón tiếp Đại biểu và Cổ đông
		Cổ đông nhận Tài liệu, Thẻ biểu quyết, Phiếu bầu cử
	30	Tuyên bố lý do, giới thiệu thành phần tham dự và Ban kiểm tra tư cách cổ đông
		Báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông tham dự Đại hội
		Giới thiệu và thông qua Ban chủ tọa
		Giới thiệu và thông qua Ban thư ký, Ban Bầu cử và kiểm phiếu
		Thông qua thể lệ bầu cử và biểu quyết
		Thông qua Quy chế Đại hội
Thông qua Chương trình Đại hội		
II. Nội dung Đại hội		
09h00 - 11h30	15	Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 và kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023
	5	Tờ trình thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022
	5	Tờ trình về phương án phân phối lợi nhuận năm 2022
	15	Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ năm 2023
	5	Báo cáo quyết toán quỹ tiền lương, thù lao năm 2022 và phương án quỹ tiền lương, thù lao năm 2023 của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát
	5	Tờ trình thông qua số lượng Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát
	5	Báo cáo danh sách ứng viên Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát
	10	Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát và từng thành viên Ban kiểm soát năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ năm 2023
	5	Tờ trình lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023
	10	Tờ trình về việc Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn niêm yết cổ phiếu
	30	Thảo luận
	10	Biểu quyết thông qua các nội dung của Đại hội
	10	Phát biểu của Cổ đông Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
	10	Công bố kết quả biểu quyết và bầu các thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát
10	Công bố kết quả Bầu cử; Ra mắt Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	
III. Tổng kết Đại hội		
11h30 - 11h45	10	Thông qua Đại hội Biên bản họp và Nghị quyết đại hội
	5	Bế mạc đại hội

PHỤ LỤC 02

BÁO CÁO KẾT QUẢ SXKD NĂM 2022 VÀ KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2023 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

PHẦN I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2022

A. Đánh giá chung

Năm 2022 là năm thế giới có nhiều biến động lớn và khó tiên đoán. Kinh tế toàn cầu đang trong quá trình phục hồi sau đại dịch Covid-19 đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi các xung đột địa chính trị tại nhiều nơi trên thế giới, đặc biệt là cuộc chiến giữa Nga và Ukraine; các lệnh trừng phạt và tự trừng phạt giữa Mỹ và đồng minh đối với Nga gây ra khủng hoảng năng lượng tại Châu Âu nói riêng và toàn cầu nói chung (giá dầu thô Dated Brent có thời điểm đạt trên 130 USD/thùng), sự đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu; chính sách Zero - Covid của Trung Quốc.

Giá cả hàng hoá tăng phi mã, lạm phát đã tăng kỷ lục trong nhiều thập kỷ tại nhiều quốc gia trên thế giới buộc các quốc gia phải thắt chặt chính sách tiền tệ (tăng lãi suất vay để kiểm soát lạm phát), tỷ giá các đồng tiền trên thế giới năm 2022 biến động mạnh.

Trong bối cảnh đó, kinh tế Việt Nam không tránh khỏi những tác động bất lợi, tuy nhiên nhờ sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và các chính sách kinh tế vĩ mô được điều chỉnh phù hợp, linh hoạt và kịp thời; nền chính trị ổn định; sự chỉ đạo điều hành kịp thời, quyết liệt, sát sao của Chính phủ và nỗ lực của các cấp, các ngành, các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân cả nước, kinh tế nước ta đạt mức tăng trưởng 8,02%, đây là mức tăng trưởng cao nhất của Việt Nam trong giai đoạn 2011-2022 trở lại đây và là mức cao trong năm 2022 so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Với phương châm quản trị biến động, tối đa giá trị, mở rộng thị trường, liên kết đầu tư và phục hồi tăng trưởng; sự quan tâm, ủng hộ của các cấp thẩm quyền; Sự đoàn kết, quyết tâm, chủ động và linh hoạt của Tập thể lãnh đạo và Người lao động BSR, NMLD Dung Quất được vận hành an toàn, ổn định và liên tục ở công suất tối ưu cao hơn công suất kế hoạch; v.v... Năm 2022, BSR đã đạt và vượt tất cả các chỉ tiêu về sản xuất và tài chính, trong đó LNST hợp nhất đạt 14.669,3 tỷ đồng (đạt 1.132,4% KH được ĐHĐCĐ thông qua và 125,1% so với KH điều chỉnh), nộp NSNN hợp nhất trên 19.040,7 tỷ đồng (đạt 191,5% kế hoạch được ĐHĐCĐ thông qua và 122% so với KH điều chỉnh).

Một số yếu tố, điều kiện ảnh hưởng tới hoạt động SXKD của BSR như sau:

1. Thuận lợi

a) Nhận được sự quan tâm, hỗ trợ và chỉ đạo sát sao của Chính phủ và các Bộ ngành liên quan.

b) Kinh tế vĩ mô của Việt Nam ổn định, các chính sách của Đảng/Nhà nước đã và đang hỗ trợ tích cực cho các doanh nghiệp phục hồi sau đại dịch và tốc độ phục hồi của nền kinh tế Việt Nam ở mức cao.

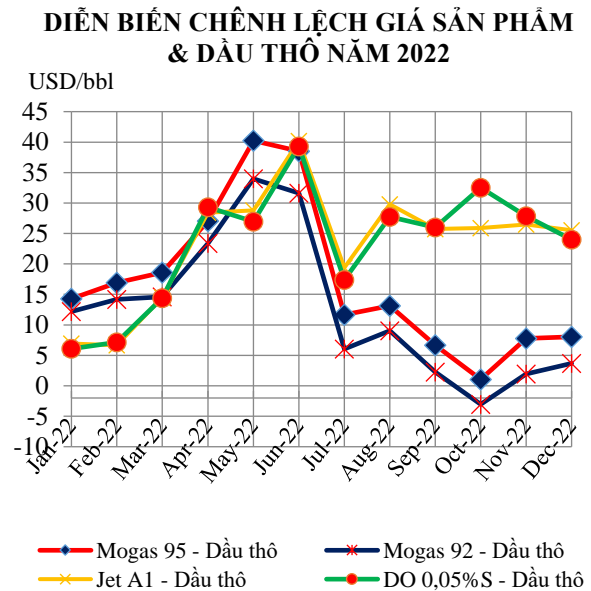
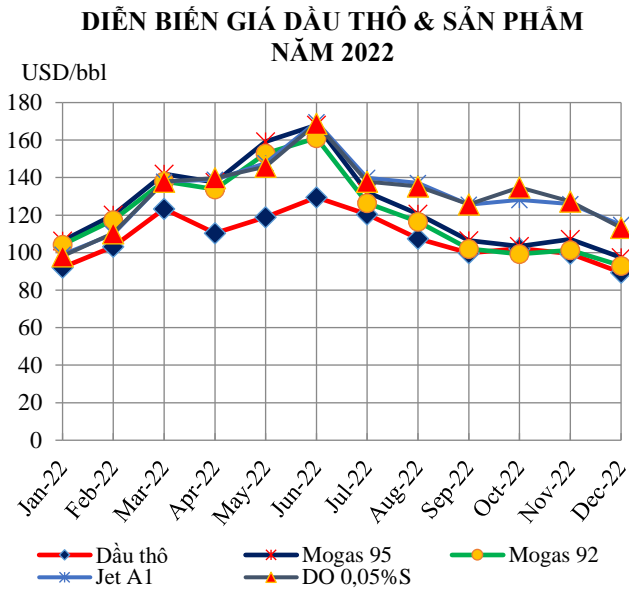
c) Hệ thống quản trị ngày càng được hoàn thiện và tối ưu; HĐQT và Ban điều hành BSR luôn đoàn kết, thống nhất cao trong mọi hành động; công tác điều hành/ứng phó với các biến động thị trường linh hoạt, kịp thời và ngày càng hiệu quả; Đội ngũ lao động lành nghề, tích lũy nhiều kinh nghiệm, tập thể lãnh đạo và người lao động luôn đoàn kết và sáng tạo.

d) Nhu cầu tiêu thụ xăng dầu trong nước được duy trì ở mức cao.

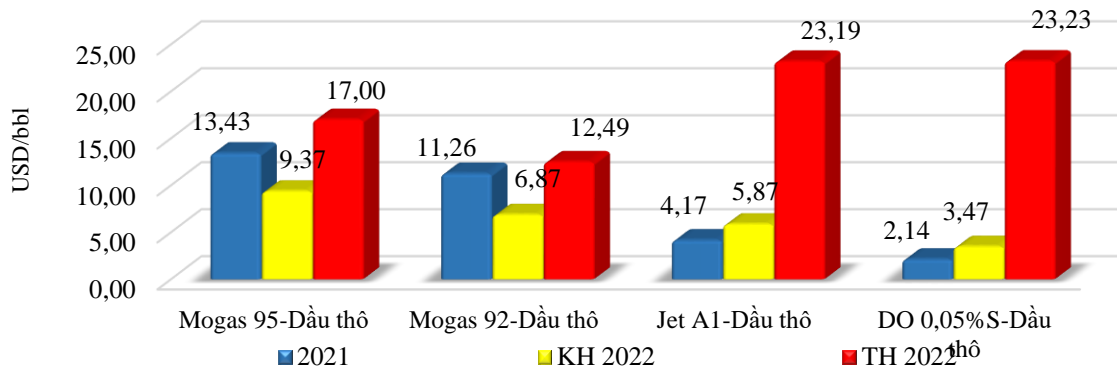
e) Đại dịch Covid-19 trên thế giới và trong nước đã được kiểm soát.

f) Giá dầu thô tăng cao và khoảng cách giá giữa giá sản phẩm và dầu thô (crack margin) mở rộng hơn nhiều so với KH và so với các năm trước

Diễn biến giá dầu thô, sản phẩm năm 2022 được thể hiện ở các biểu đồ sau:



CHÊNH LỆCH GIÁ SẢN PHẨM & DẦU THÔ NĂM 2021 & NĂM 2022



BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DẦU THÔ, GIÁ SẢN PHẨM BÌNH QUÂN NĂM 2021 VÀ KHOẢNG CHÊNH LỆCH GIÁ SẢN PHẨM VỚI GIÁ DẦU THÔ THỰC HIỆN NĂM 2022 SO VỚI KẾ HOẠCH

Đơn vị tính: USD/thùng

Stt	Nội dung	2021	2022		Chênh lệch	
			KH	TH	TH22/TH21	TH22/KH22
1	Dầu thô	73,67	64,61	108,00	34,33	43,39
2	Mogas 95	87,10	73,98	125,01	37,91	51,03
3	Mogas 92	84,93	71,48	120,50	35,57	49,02
4	Jet A1	77,84	70,48	131,20	53,36	60,72
5	DO 0,05%S	75,80	68,08	131,24	55,44	63,16
6	Mogas 95-Dầu thô	13,43	9,37	17,00	3,57	7,63

Stt	Nội dung	2021	2022		Chênh lệch	
			KH	TH	TH22/TH21	TH22/KH22
7	Mogas 92-Dầu thô	11,26	6,87	12,49	1,23	5,62
8	Jet A1-Dầu thô	4,17	5,87	23,19	19,02	17,32
9	DO 0,05%S-Dầu thô	2,14	3,47	23,23	21,09	19,76

Ghi chú: Giá dầu thô được tính trên cơ sở giá dầu Dtd Brent + Premium + các chi phí khác có liên quan.

2. Khó khăn

a) Trong năm 2022, lạm phát tăng cao, sự phục hồi tăng trưởng kinh tế thế giới sau đại dịch Covid 19 bị chậm lại và nền kinh tế nhiều quốc gia có nguy cơ suy thoái, cuộc chiến giữa Nga và Ukraine diễn biến phức tạp, khủng hoảng năng lượng tại các nước Châu Âu và nhiều nước trên thế giới, đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, tỷ giá USD tăng cao, Trung Quốc thực hiện chính sách Zero Covid, v.v.... Các lệnh trừng phạt/tự trừng phạt của Mỹ và đồng minh liên quan đến xuất khẩu dầu khí và áp giá trần đối với dầu khí của Nga, v.v... dẫn đến các nguồn dầu truyền thống của NMLD Dung Quất bị cạnh tranh gay gắt (phụ phí dầu thô tăng đột biến) điều này đã tác động rất lớn đến công tác tìm mua dầu thô cho NMLD Dung Quất.

b) Các khó khăn, vướng mắc liên quan đến Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021, Nghị định số 69/2018/NĐ-CP, Nghị định số 83/2014/NĐ-CP, Thông tư số 38/2014/TT-BTC dự kiến sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của Công ty.

c) Khó khăn trong việc triển khai đầu tư dự án NCMR NMLD Dung Quất.

d) Nhà máy đã có thời gian vận hành trên 12 năm nên thiết bị, máy móc tiềm ẩn nhiều nguy cơ không đảm bảo nếu không được kiểm tra giám sát và chăm sóc, duy tu bảo dưỡng sửa chữa thường xuyên, liên tục nên chi phí bảo dưỡng sửa chữa ngày càng tăng.

e) Sản phẩm của BSR chịu sự cạnh tranh trực tiếp với nguồn xăng dầu nhập khẩu từ các nước mà Việt Nam tham gia hiệp định thương mại tự do và xăng dầu được sản xuất từ NMLD Nghi Sơn.

B. Kết quả hoạt động SXKD năm 2022

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh

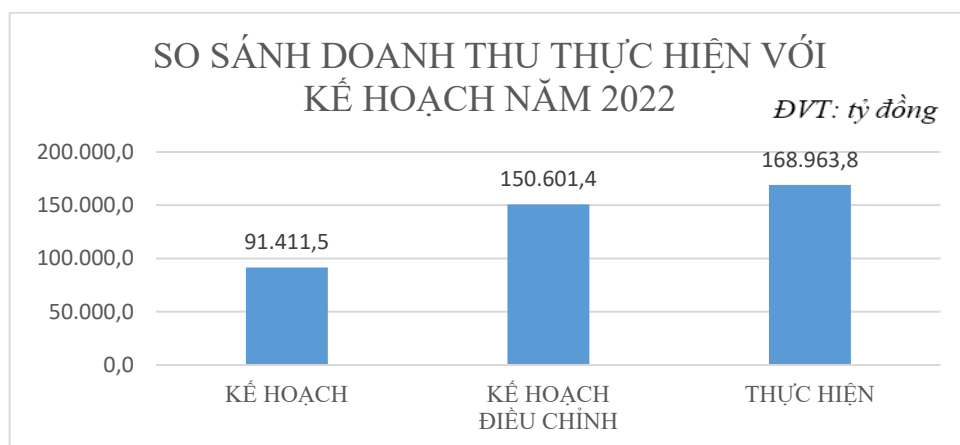
Stt	Nội dung	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022		
				KH theo NQĐHĐCD số 1189/NQ-BSR	KHDC theo NQĐHĐQT số 5039/NQ-BSR	Thực hiện
I	Chỉ tiêu sản lượng					
1	Sản lượng sản xuất	Tấn	6.528.804	6.499.087	6.499.087	7.010.828
2	Sản lượng tiêu thụ		6.423.553	6.499.087	6.499.087	7.003.079
II	Chỉ tiêu tài chính (hợp nhất)					
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	102.164,0	91.677,7	150.687,7	168.963,8
2	Nộp NSNN		11.379,3	9.944,9	15.612,0	19.040,7
3	Lợi nhuận trước thuế		6.940,7	1.370,7	12.412,5	15.585,8
4	Lợi nhuận sau thuế		6.683,5	1.295,4	11.728,7	14.669,3
III	Chỉ tiêu tài chính Công ty mẹ					
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	102.103,3	91.411,5	150.601,4	168.898,0
2	Nộp NSNN		11.366,7	9.934,0	15.601,0	19.027,5

Stt	Nội dung	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022		
				KH theo NQĐHĐCĐ số 1189/NQ-BSR	KHDC theo NQĐQT số 5039/NQ-BSR	Thực hiện
3	Lợi nhuận trước thuế		7.031,5	1.474,1	12.515,9	15.750,5
4	Lợi nhuận sau thuế		6.776,7	1.400,8	11.834,1	14.836,2

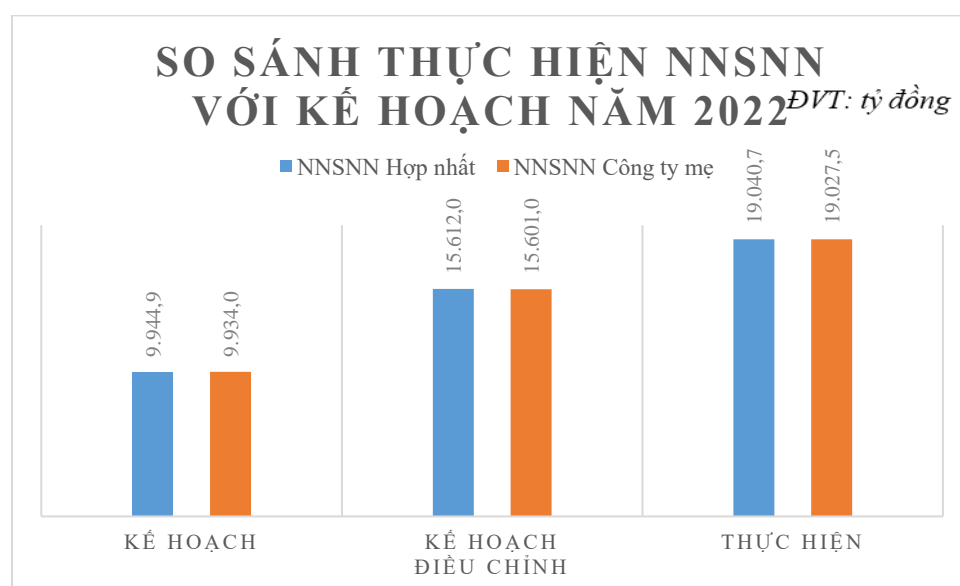
So với Kế hoạch SXKD năm 2022 tất cả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh đều vượt xa kế hoạch năm được ĐHĐCĐ thông qua tại NQ số 1189/NQ-BSR và vượt Kế hoạch điều chỉnh theo ủy quyền của ĐHĐCĐ cho HĐQT phê duyệt tại NQ số 5039/NQ-BSR, cụ thể như sau:

– Sản lượng sản xuất đạt 107,9% kế hoạch được ĐHĐCĐ thông qua/Kế hoạch điều chỉnh.

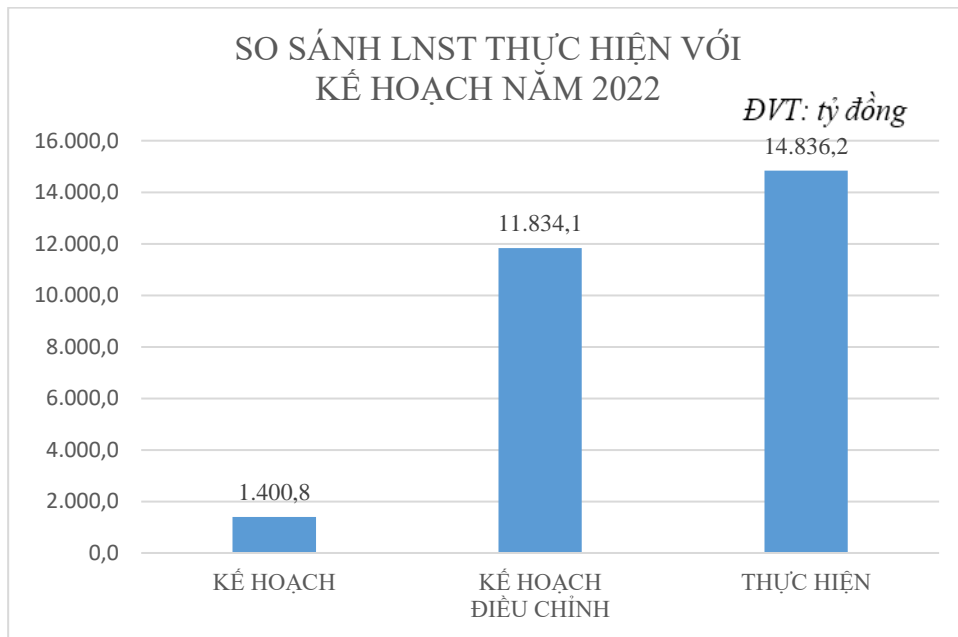
– Tổng doanh thu Công ty mẹ đạt 184,8% kế hoạch được ĐHĐCĐ thông qua và 112,1% so với kế hoạch điều chỉnh.



– Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ đạt 1.059,1% kế hoạch được ĐHĐCĐ thông qua và 123,0% so với kế hoạch điều chỉnh.



– Chỉ tiêu nộp ngân sách nhà nước Công ty đạt 191,5% kế hoạch được ĐHĐCĐ thông qua và 121,9% so với kế hoạch điều chỉnh.



2. Công tác an ninh, an toàn, môi trường và phòng chống cháy nổ

Năm 2022, BSR đã thực hiện công tác An ninh, an toàn, môi trường và phòng chống cháy nổ (ATSKMT) được đảm bảo với kết quả đạt được là: Không có sự cố mất an ninh, không có sự cố cháy nổ, không có sự cố môi trường và không có sự cố mất ngày công lao động.

Năm 2022, BSR đạt khoảng 37,1 triệu giờ công an toàn không có tai nạn lao động mất ngày công (LTI).

3. Công tác vận hành và bảo dưỡng sửa chữa

a) Công tác vận hành

– Trong năm 2022, Nhà máy vận hành an toàn, ổn định. Căn cứ nhu cầu thị trường BSR linh hoạt điều chỉnh tăng công suất vận hành. Công tác thực tập xử lý tình huống khẩn cấp, tầm soát rò rỉ, công tác bảo dưỡng thường xuyên, định kỳ được tổ chức và thực hiện theo kế hoạch, đảm bảo chất lượng.

– Chỉ số sẵn sàng vận hành (OA) trong năm đạt 95,5%.

– Chỉ số hiệu quả sử dụng năng lượng (EII): 106%.

– Kiểm soát chặt chẽ các điểm nhạy cảm về kỹ thuật, các bất thường công nghệ/ thiết bị, các mối nguy tiềm ẩn có thể gây ra sự cố về ổn định vận hành, chất lượng, nguyên liệu, HPXT đầu vào của Nhà máy để chủ động có các giải pháp phù hợp.

– Thực hiện tốt các công tác chuẩn bị ứng phó và đảm bảo an toàn vận hành trong mùa mưa bão.

b) Bảo dưỡng sửa chữa

Trong năm 2022, công tác BDSC được triển khai thực hiện theo kế hoạch đề ra và đạt được kết quả tốt.

Ngoài việc thực hiện công tác BDSC theo kế hoạch năm 2022, BSR còn thực hiện công tác chuyển bị cho kế hoạch bảo dưỡng tổng thể lần 5 gồm: thực hiện đánh giá, xây dựng danh mục công việc, bóc tách khối lượng công việc, lập khái toán chi phí và kế hoạch thực hiện TA5, phân chia gói thầu, tiến hành triển khai mua sắm hàng hóa và dịch vụ; đánh giá lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu chính.

4. Công tác tối ưu hóa

Trong năm 2022, BSR tích cực thực hiện công tác tối ưu hóa sản xuất, tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm và đẩy nhanh việc triển khai, cập nhật các chương trình hành động hàng năm về tối ưu hóa sản xuất, tiết kiệm chi phí nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, cụ thể như sau:

a) Tối ưu hóa năng lượng

- Giám sát chặt chẽ và tối ưu việc sử dụng năng lượng của các khu vực trong Nhà máy. Chỉ số EII năm 2022 là 106%.
- Đánh giá, thử nghiệm và triển khai các giải pháp tối ưu hóa năng lượng theo kế hoạch đã được phê duyệt như:
 - Thực hiện giai đoạn chuẩn bị đầu tư cho các dự án tối ưu hóa năng lượng sẽ thực hiện trong giai đoạn TA5.
 - Thiết kế, đánh giá và cập nhật tài liệu cho các cải tiến MOC tối ưu hóa năng lượng.

b) Tối ưu hóa công nghệ

- Nghiên cứu nâng hàm lượng lưu huỳnh trong dầu thô chế biến lên mức 0,14 – 0,15%wt và tăng tỷ lệ chế biến dầu ngoại lên trên 51% thể tích.
- Chế biến thử nghiệm thành công 2 loại dầu thô mới là Rabi Light (25% vol) và Hải Thạch (15% vol).
- Sản xuất thử nghiệm sản phẩm PP mới BOPP (500 tấn) đạt các chỉ tiêu chất lượng để xuất cho khách hàng.
- Nghiên cứu phương án nhập và chế biến thử nghiệm thành công 02 lô Straight Run Low Sulfur Fuel Oil (SR LSFO) của NSRP tại phân xưởng RFCC với tỷ lệ đến 10% công suất.
- Nghiên cứu phương án sản xuất và xuất bán các sản phẩm Nhiên liệu quốc phòng gồm xăng RON 83, Diesel DO L-62 và JetA-1K.
- Hoàn thành báo cáo phương án sản xuất và xuất bán sản phẩm Mixed C4 của Nhà máy. Dự kiến xuất bán lô đầu tiên cho NSRP trong thời gian tới.
- Thử nghiệm thành công việc by-pass LPG tại CDU (đưa qua bể TK-5102 thay vì đưa qua phân xưởng RFCC) để tăng tối đa Propylene tại RFCC.
- Hoàn thành triển khai lắp đặt ứng dụng biến tần cho bơm xuất sản phẩm Jet A1 (P-5207C).
- Hoàn thành phê duyệt Quản lý sự thay đổi (MOC) để nâng công suất Phân xưởng xử lý Lưu huỳnh lên 130%.
- Nghiên cứu và triển khai các giải pháp để chuyển đổi xăng RON 92 thành RON 95 để đảm bảo khả năng tiêu thụ sản phẩm của BSR: Đã phê duyệt MOC cải tiến hạ tầng hiện hữu cho việc nhập cầu từ C9 qua cảng Jetty và phối trộn vào sản phẩm xăng của BSR để tăng sản lượng RON 95.
- Báo cáo các cấp thẩm quyền xem xét phê duyệt báo cáo cơ hội đầu tư cho các dự án: Bổ sung bể dầu thô; Bổ sung bể sản phẩm xăng; Cải tiến hệ thống đường ống FO để nhập nguyên liệu bổ sung cho phân xưởng RFCC từ bến 1-2 và kết hợp chuyên xuất ADO từ bến 1-2 sang bến 5-6; Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án mở rộng trạm xuất xe bồn. Lắp đặt hệ thống điện Năng lượng mặt trời tại Nhà máy.

- Đánh giá khả thi nhập và chế biến VGO tại NMLD Dung Quất.

c) Công tác chuyển đổi số

– BSR đã ký hợp đồng tư vấn xây dựng Chiến lược phát triển BSR đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó có phạm vi xác định định hướng chuyển đổi số cho BSR. Theo đó, Báo cáo Chiến lược phát triển của BSR sẽ thể hiện chiến lược chuyển đổi số của BSR đến năm 2030, tầm nhìn 2045 để thúc đẩy, dẫn dắt chuyển đổi mô hình kinh doanh của BSR theo chiến lược đồng thời gia tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và nâng cao năng lực quản trị.

– Khai thác hiệu quả và tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản trị tổng thể nguồn lực doanh nghiệp (ERP) giai đoạn 1 được tích hợp đồng bộ với các hệ thống quản lý sản xuất, điều hành.

– Xây dựng hệ thống mua sắm điện tử E-Procure, Hệ thống quản lý toàn diện công tác An toàn Sức khỏe Môi trường (HSES), thực hiện các giải pháp để tối ưu hóa sản xuất, nâng cao năng lực bảo dưỡng sửa chữa chuẩn đoán (Predictive Maintenance).

– Tăng cường công tác bảo mật an ninh mạng trên tổng thể các phương diện Con người-Quy trình-Công nghệ. Thực hiện đào tạo nhận thức, kiểm tra giám sát người dùng định kỳ và thực hiện truyền thông các vấn đề an ninh mạng một cách hiệu quả.

5. Cung ứng dầu thô và tiêu thụ sản phẩm

a) Cung cấp dầu thô

Năm 2022, BSR mua khoảng 7,45 triệu tấn dầu thô trong nước và nhập khẩu trong đó khối lượng dầu Việt Nam (Bạch Hồ, Đại Hùng, Tê Giác Trắng, Sư Tử Đen, Ruby, Chim Sáo, Rạng Đông, Hải Thạch) là 5,69 triệu tấn, khối lượng dầu thô nhập khẩu các loại (Azeri, WTI Midland, Kimanis, Bu Attifel, Rabi) là 1,76 triệu tấn”

b) Tình hình tiêu thụ sản phẩm

Khối lượng sản phẩm tiêu thụ trong năm 2022 thể hiện ở bảng sau:

Stt	Sản phẩm	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh
1	Polypropylene	Tấn	169.905	160.332	94,4%
2	LPG	Tấn	468.666	476.974	101,8%
3	Xăng E5 RON 92	Tấn	43.859	27.169	61,9%
4	Xăng RON 91/92	Tấn	792.034	982.586	124,1%
5	Xăng RON 95	Tấn	2.004.401	1.898.493	94,7%
6	Xăng RON 83	Tấn		11.578	
7	Jet A1	Tấn	402.760	436.230	108,3%
8	Jet A1- K	Tấn		15.390	
9	Diesel Oil	Tấn	2.437.614	2.837.987	116,4%
10	Diesel Oil L-62	Tấn		12.904	
11	FO/MFO	Tấn	176.914	141.375	79,9%
12	Lưu huỳnh	Tấn	2.933	2.061	70,3%
	TỔNG	Tấn	6.499.087	7.003.079	107,8%

– **Xăng dầu:** Năm 2022, BSR ký kết hợp đồng term/miniterm với 20 khách hàng, tổng khối lượng xăng dầu BSR đã xuất bán ra thị trường trong năm là 6.364 nghìn tấn đã bao gồm các sản phẩm nhiên liệu quốc phòng là (Xăng Ron 83, Jet A1-K và Diesel Oil L-62) vượt kế hoạch 8,6%.

– **LPG:** Tổng khối lượng LPG xuất bán trong năm 2022 khoảng là 476,97 nghìn tấn vượt so với kế hoạch 1,8 %.

– **Polypropylene (PP):** Trong năm 2022, tình hình tiêu thụ PP gặp nhiều khó khăn, tổng sản lượng PP tiêu thụ trong năm là 160,33 nghìn tấn chỉ đạt 94,4% kế hoạch

6. Tình hình tồn kho vật tư thiết bị dự phòng, hóa phẩm xúc tác

a) Vật tư thiết bị dự phòng, hóa phẩm xúc tác

STT	Kho	ĐVT	Số tồn ngày 31/12/2022
1	Kho vật tư, phụ tùng	Tỷ đồng	1781,0
2	Kho dầu mỡ bôi trơn	Tỷ đồng	10,0
3	Kho xúc tác hóa phẩm	Tỷ đồng	152,0
4	Kho hóa chất thí nghiệm	Tỷ đồng	7,0

b) Dầu thô, sản phẩm

Khối lượng lưu kho tại Nhà máy tồn cuối năm 2022 là 214,0 nghìn tấn dầu thô và 110,67 nghìn tấn sản phẩm các loại.

C. Triển khai vốn đầu tư

1. Tình hình thực hiện các Dự án đầu tư

Năm 2022, BSR chủ yếu thực hiện những công việc, dự án trong Kế hoạch năm 2022 chuyển tiếp nên còn thấp, nguyên nhân chủ yếu do tiến độ triển khai đầu tư Dự án NCMR NMLD Dung Quất bị chậm, ngoài ra một số dự án khác đang trong giai đoạn thẩm định hồ sơ Báo cáo NCKT/Báo cáo KTKT, triển khai các công việc chuẩn bị đầu tư, kết quả cụ thể như sau:

Stt	Chỉ tiêu đầu tư	ĐVT	KH 2022 NQĐHĐ CD số 1189/NQ- -BSR	KH 2022ĐC NQĐHĐ T số 5039/NQ- BSR	TH năm 2022	%TH so với KH	%TH so với KHĐC
I	Giá trị thực hiện đầu tư	Tỷ đồng	620,75	252,60	244,26	39,3%	96,7%
1	Dự án NCMR NMLD	Tỷ đồng	376,13	73,70	73,59	19,6%	99,9%
2	Các dự án đầu tư khác	Tỷ đồng	71,31	5,60	5,17	7,3%	92,3%
2.1	Dự án thực hiện trong năm	Tỷ đồng	7,04	0,80	1,04	14,8%	130,0%
2.2	Dự án chuẩn bị đầu tư	Tỷ đồng	64,27	4,80	4,13	6,4%	86,0%
3	Mua sắm TSCĐ	Tỷ đồng	173,31	173,30	165,50	95,5%	95,5%

Stt	Chỉ tiêu đầu tư	ĐVT	KH 2022 NQĐHĐ CD số 1189/NQ- -BSR	KH 2022ĐC NQĐHĐ T số 5039/NQ- -BSR	TH năm 2022	%TH so với KH	%TH so với KHĐC
II	Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	620,75	252,60	168,24	27,1%	66,6%
1	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	620,75	252,60	168,24	27,1%	66,6%
2	Vốn vay + khác	Tỷ đồng	-	-	-		-

2. Tình hình thực hiện các dự án

a) Dự án NCMR NMLD Dung Quất:

– Công tác báo cáo điều chỉnh Dự án đầu tư:

- + Tháng 06/2022, BSR đã báo cáo cấp thẩm quyền xin điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án NCMR NMLD Dung Quất.
- + Ngày 13/10/2022, Bộ Kế hoạch & Đầu tư có Công văn số 7328/BKHĐT-GSTĐĐT (lần 3) gửi các Bộ/ ngành (Bộ Quốc Phòng, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban QLVNN tại doanh nghiệp) về việc cho ý kiến thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án NCMR NMLD Dung Quất.
- + Ngày 14/11/2022, sau khi nhận được ý kiến góp ý từ các Bộ ngành, Bộ Kế hoạch & Đầu tư có Công văn số 8164/BKHĐT-GSTĐĐT yêu cầu Chủ đầu tư giải trình, bổ sung hồ sơ điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án NCMR NMLD Dung Quất.
- + Ngày 01/12/2022 BSR/DQRE có Công văn số 6762/BSR-DQRE gửi Bộ KH&ĐT về việc giải trình, bổ sung hồ sơ điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án NCMR NMLD Dung Quất.
- + Hiện tại, BSR/DQRE đang rà soát các nội dung đã dự thảo giải trình, bổ sung hồ sơ điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án, đồng thời phối hợp Tư vấn PVE cập nhật Báo cáo Nghiên cứu tiền khả thi (Pre FS) theo ý kiến của các Bộ/Ngành.

–Tiểu Dự án: Hiện nay, BSR tiếp tục phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi (DEZA) và các cấp chính quyền địa phương giải quyết các tồn tại, vướng mắc phát sinh trên mặt bằng Dự án nhằm đẩy nhanh việc hoàn thành công tác thanh quyết toán của Tiểu dự án.

– Công tác Rà phá bom mìn (RPBM), vật nổ: Liên danh Nhà thầu đang chuẩn bị các thủ tục để triển khai thi công.

b) Các Dự án đầu tư xây dựng khác

– Dự án đầu tư “Lắp đặt mái che bảo vệ cho bộ lọc khí đầu vào máy nén A-3603-C-01 và động cơ diesel PD-3401F đang tiến hành các thủ tục để phát hành E-HSMT, tổ chức đấu thầu thực hiện Dự án.

– Dự án xây dựng nhà đào tạo, huấn luyện an toàn: đang triển khai lập, phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật.

– Dự án xây dựng hàng rào bảo vệ mặt bằng mở rộng NMLD Dung Quất: đang triển khai lập, phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật.

– Dự án Bổ sung thiết bị trao đổi nhiệt dạng tấm để thu hồi nhiệt của dòng nước ngưng công nghệ vào D-3201: đang triển khai lập, phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật.

c) Đầu tư mua sắm TTB/TSCĐ

– Tiếp tục triển khai thực hiện ký kết hợp đồng mua sắm TTB/TSCĐ chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2021 sang và lập đơn hàng/dự toán các hạng mục TTB/TSCĐ mới trong kế hoạch năm 2022, giá trị thực hiện đạt 95,5% so với kế hoạch năm 2022.

D. Phân tích, đánh giá

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ năm 2022 là 14.836,2 tỷ đồng vượt 25,4% kế hoạch năm. Các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty cụ thể như sau:

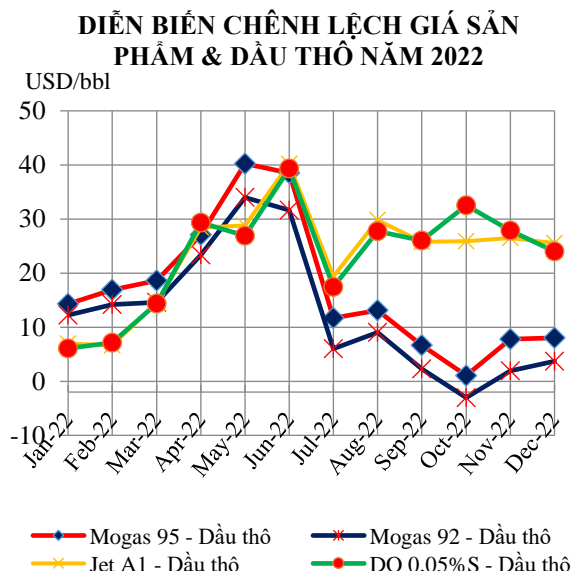
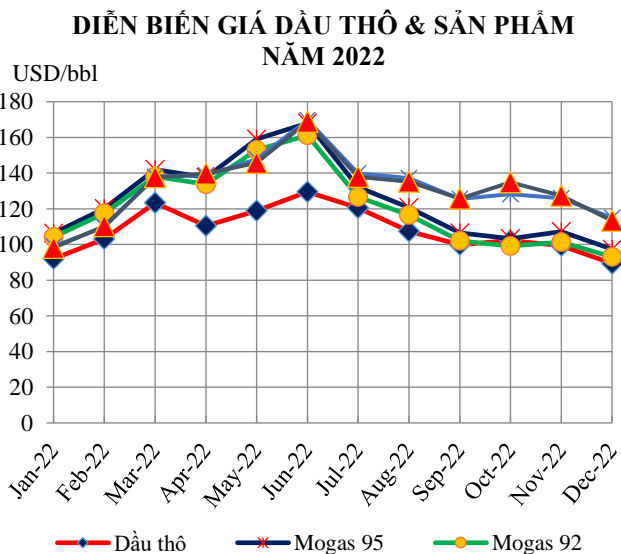
1. Sản lượng

Trong năm 2022, nhu cầu xăng dầu trong nước được duy trì ở mức tốt nên công tác tiêu thụ sản phẩm của BSR khá tốt, ngoại trừ sản phẩm PP. Tổng sản lượng sản phẩm tiêu thụ cả năm đạt 7.003 nghìn tấn, vượt 7,8% kế hoạch năm góp phần làm tăng doanh thu và lợi nhuận của Công ty.

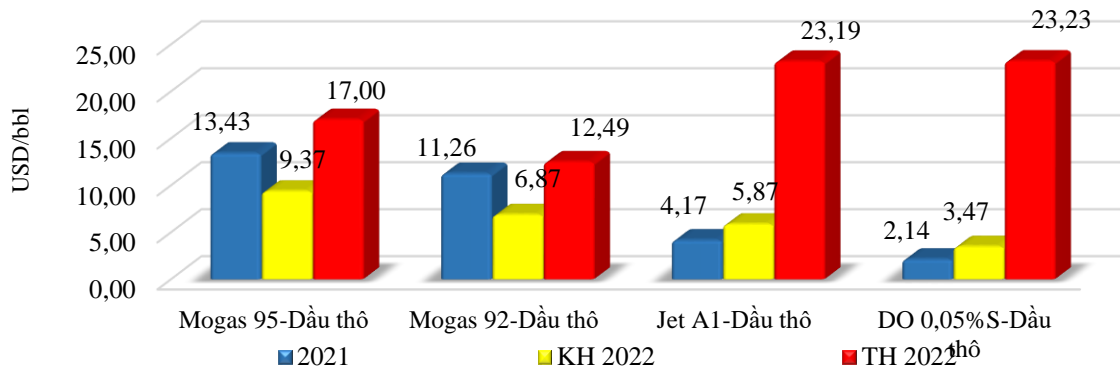
2. Thị trường dầu mỏ

Năm 2022, giá dầu thô và sản phẩm tăng mạnh, khoảng chênh lệch giữa giá dầu thô và sản phẩm cũng tăng mạnh so với kế hoạch năm 2022 và so với các năm trước là nguyên nhân chính khiến BSR đạt được mức doanh thu và lợi nhuận kỷ lục.

Diễn biến giá dầu thô, sản phẩm năm 2022 được thể hiện ở biểu đồ sau:



CHÈNH LỆCH GIÁ SẢN PHẨM & DẦU THÔ NĂM 2021 & NĂM 2022



Stt	Nội dung	2021	2022		Chênh lệch	
			KH	TH	TH21 vs. TH20	TH21 vs. KH21
1	Dầu thô	73,67	64,61	108,00	34,33	43,39
2	Mogas 95	87,10	73,98	125,01	37,91	51,03
3	Mogas 92	84,93	71,48	120,50	35,57	49,02
4	Jet A1	77,84	70,48	131,20	53,36	60,72
5	DO 0,05%S	75,80	68,08	131,24	55,44	63,16
6	Mogas 95-Dầu thô	13,43	9,37	17,00	3,57	7,63
7	Mogas 92-Dầu thô	11,26	6,87	12,49	1,23	5,62
8	Jet A1-Dầu thô	4,17	5,87	23,19	19,02	17,32
9	DO 0,05%S-Dầu thô	2,14	3,47	23,23	21,09	19,76

3. Chi phí sản xuất kinh doanh

Để tối đa hóa lợi nhuận, BSR đã xác định công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí là nhiệm vụ trọng tâm, BSR đã ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm chống lãng phí năm 2022 tại Nghị quyết số 926/NQ-BSR ngày 31/3/2022 với mục tiêu tiết giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, kết quả thực hiện tiết giảm chi phí năm 2022 của BSR là 206,17 tỷ đồng đã góp phần làm tăng lợi nhuận của Công ty.

PHẦN II - KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023

A. Dự báo các nhân tố tác động đến hoạt động SXKD của BSR

➤ **Dự báo và phân tích các nhân tố tác động trực tiếp, gián tiếp đến hoạt động SXKD và đầu tư năm 2023 (các chính sách của Nhà nước, lạm phát, tỷ giá, tình hình giá cả, nhu cầu tiêu thụ, tồn kho...)**

– Năm 2023, thuế nhập khẩu xăng giảm từ 8% xuống còn 5% mức thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp tăng từ 5% lên 10% dẫn đến lợi nhuận của BSR bị ảnh hưởng theo hướng giảm.

– Lạm phát các nền kinh tế lớn trên thế giới đang ở mức rất cao và Việt Nam có nguy cơ nhập khẩu lạm phát từ nước ngoài khi nhiều sản phẩm trong nước phụ thuộc vào nguyên, nhiên liệu nhập khẩu. Điều này kéo theo chi phí hoạt động SXKD của BSR trong năm 2023 dự kiến tăng và đòi hỏi BSR phải nỗ lực giám sát, tối ưu chi phí.

– Khi mua dầu thô trong nước, BSR phải tham gia chào mua cạnh tranh với các người mua khác nên có rủi ro không mua được lô dầu để thu xếp đủ nguồn dầu thô cho NMLD Dung Quất đảm bảo an toàn sản xuất, đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

– Ảnh hưởng của các Nghị định 95/2021/NĐ-CP và 83/2014/NĐ-CP về công thức giá trong đó giá cơ sở và phụ phí (Premium) có thể gây tác động bất lợi đến hiệu quả SXKD của BSR.

– Chịu sự cạnh tranh với xăng dầu nhập khẩu từ các nước Việt Nam tham gia hiệp định thương mại tự do và xăng dầu được sản xuất từ NMLD Nghi Sơn (NSRP). Đặc biệt là sản phẩm PP dự kiến sẽ gặp nhiều khó khăn khi phải cạnh tranh với sản phẩm của các nhà máy trong nước như Hyosung Vina, NSRP, LSP,... và hàng nhập khẩu từ các nước ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc.

– Thị trường dầu mỏ biến động rất nhanh và khó dự báo.

– Nhà máy sẽ thực hiện TA5 trong năm 2023 dẫn đến tổng sản lượng sản xuất và xuất bán thấp hơn các năm không có TA kéo theo tổng doanh thu và lợi nhuận giảm.

– Nhà máy đã có thời gian vận hành hơn 12 năm nên thiết bị, máy móc tiềm ẩn nguy cơ không đảm bảo nếu không được kiểm tra, giám sát và chăm sóc, duy tu bảo dưỡng sửa chữa một cách thường xuyên, liên tục và chú trọng. Điều này dẫn tới chi phí bảo dưỡng sẽ gia tăng.

– Khó khăn trong việc triển khai Dự án NCMR NMLD Dung Quất.

➤ **Dự báo nhu cầu, những khó khăn thuận lợi từ thị trường (trong nước, khu vực và thế giới), biến động của thị trường năng lượng, xu thế chuyển dịch năng lượng, cân đối cung cầu và dự báo giá bán sản phẩm/ cung cấp dịch vụ trong năm 2023**

– **Thách thức**

+ Các Ngân hàng trung ương trên thế giới thắt chặt chính sách tiền tệ, liên tục tăng lãi suất khiến cho triển vọng kinh tế thế giới ngày càng phức tạp, khó tiên đoán

và có khả năng rơi vào suy thoái.

- + Mỗi lo ngại khan hiếm nguồn cung, căng thẳng địa chính trị và rủi ro nền kinh tế thế giới bị suy thoái sẽ tiếp tục tác động/chi phối thị trường dầu mỏ toàn cầu.
- + Xung đột chính trị và kinh tế giữa nhiều quốc gia đặc biệt những nước có trữ lượng khai thác khai thác dầu lớn vẫn còn diễn biến phức tạp, đã, đang và sẽ ảnh hưởng rất lớn đến thị trường dầu thế giới và khu vực tạo áp lực lên lạm phát, giá cả hàng hóa, vận chuyển trong và ngoài nước.
- + Xu thế chuyển dịch năng lượng đang diễn ra một cách mạnh mẽ tiếp tục ảnh hưởng đến thị trường dầu mỏ.

– Cơ hội

- + BSR luôn nhận được sự hỗ trợ, chỉ đạo thường xuyên và sâu sát của Tập đoàn cũng như các cấp có thẩm quyền từ Trung ương đến địa phương.
- + Khả năng làm chủ công nghệ, tự chủ trong công tác vận hành bảo dưỡng, tối ưu hóa vận hành và tối ưu hóa chi phí sản xuất ngày càng được nâng cao.
- + Hệ thống quản trị của Công ty ngày càng củng cố và hoàn thiện góp phần nâng cao hiệu quả điều hành các hoạt động SXKD.
- + Việt Nam thích ứng với dịch bệnh nên nhu cầu đi lại của người dân ổn định, hoạt động sản xuất kinh doanh đã quay trở lại bình thường. Nhu cầu tiêu dùng và đi lại sẽ tăng cao trong những tháng lễ hội cuối năm và Tết Nguyên đán năm 2023.

B. Nhiệm vụ trọng tâm

1. Tập trung vận hành Nhà máy lọc dầu (NMLD) Dung Quất an toàn, ổn định, liên tục ở công suất, cơ cấu sản phẩm tối ưu phù hợp với nhu cầu và tình hình thị trường, tối đa hoá hiệu quả sản xuất kinh doanh (SXKD) của BSR.

2. Rà soát giải pháp về quản trị rủi ro để tối ưu công tác bảo dưỡng tổng thể NMLD Dung Quất (TA). Tính toán và có giải pháp để tạo ra sự khác biệt về mặt quản trị Nhà máy trong dài hạn. Nghiên cứu, tìm hiểu tình hình/thời điểm dừng vận hành để bảo dưỡng sửa chữa của các nhà máy lọc dầu khác trong khu vực, từ đó có các định hướng hợp lý trong kế hoạch triển khai TA5, cũng như cân đối công suất vận hành và cơ cấu sản phẩm sản xuất của NMLD Dung Quất, nhằm nắm bắt cơ hội tạo ra lợi nhuận tối ưu cho BSR.

3. Tiếp tục thực hiện và tuân thủ nghiêm túc các quy định về phòng chống dịch bệnh Covid-19 đã được Chính phủ, Bộ Y tế, các cơ quan Trung ương, địa phương và Tập đoàn ban hành. Thường xuyên cập nhật, dự báo diễn biến, chủ động phương án ứng phó hiệu quả với dịch bệnh Covid-19 và các dịch bệnh khác có thể xảy ra phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ, đặc thù hoạt động của đơn vị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị.

4. Nâng cao hiệu quả công tác đánh giá thông tin dự báo giá dầu thô và sản phẩm, chi phí vận chuyển/bảo hiểm, thông tin cung-cầu của thị trường trong nước và ngoài nước, tình hình dịch bệnh, rủi ro địa chính trị tại khu vực và quốc tế, v.v... để xây dựng và cập nhật các kịch bản, giải pháp điều hành SXKD phù hợp, linh hoạt và kịp thời nhằm tận dụng

tối đa cơ hội và giảm thiểu rủi ro đến hoạt động SXKD của BSR.

5. Tiếp tục nghiên cứu, đánh giá và chế biến thử nghiệm các loại nguyên liệu (dầu thô và/hoặc các cấu tử trung gian) mới để không ngừng mở rộng giỏ dầu thô cho Nhà máy, nâng cao sản lượng và hiệu quả SXKD.

6. Nghiên cứu, xem xét cơ hội hợp tác với các đối tác có năng lực để có các giải pháp phù hợp nhằm làm tốt và phát triển thị trường sản phẩm hóa dầu. Tính toán tăng khối lượng nhập các sản phẩm trung gian để gia tăng công suất các phân xưởng công nghệ của NMLD Dung Quất, tạo điều kiện gia tăng sản lượng cũng như hiệu quả sản xuất.

7. Thường xuyên nghiên cứu và tối ưu hóa: (i) cơ cấu sản phẩm phù hợp với đặc tính của các hỗn hợp dầu thô chế biến, nhu cầu thị trường và công suất vận hành của các phân xưởng; (ii) tiêu thụ HPXT, vật tư tiêu hao, vật tư phụ tùng thay thế (spare parts), v.v... (gắn liền với công tác kiểm soát và cập nhật bộ định mức); (iii) năng lượng, tổn thất và mất mát, v.v... để góp phần nâng cao hiệu quả SXKD.

8. Triển khai các bước tiếp theo của Dự án NCMR NMLD Dung Quất (Dự án điều chỉnh) phù hợp với các quy định hiện hành ngay sau khi được Cấp thẩm quyền chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án, đảm bảo tiến độ và hiệu quả Dự án.

9. Hoàn thành công tác quyết toán cổ phần hoá của BSR ngay sau khi được Cấp thẩm quyền chấp thuận.

10. Khẩn trương hoàn thiện kế hoạch 5 năm 2021- 2025, Chiến lược phát triển BSR đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, trong đó tập trung rà soát kỹ danh mục đầu tư, từ đó có các phương án cân đối vốn chủ sở hữu và quản trị dòng tiền hiệu quả.

11. Đẩy mạnh công tác chuyển đổi số nhằm thúc đẩy các định hướng của BSR theo chiến lược phát triển Công ty, quản trị rủi ro, mô hình sản xuất thông minh và đảm bảo hiệu quả các nghiệp vụ cốt lõi của doanh nghiệp, cải tiến, biến đổi hoạt động của doanh nghiệp bằng cách tạo ra các quy trình kinh doanh mới, trải nghiệm khách hàng, văn hóa số và văn hóa Công ty.

12. Triển khai công tác an sinh xã hội phù hợp với điều kiện hoạt động SXKD.

13. Thực hiện tốt công tác an toàn, sức khỏe, môi trường, phòng chống cháy nổ tại Nhà máy.

14. Thực hiện các công việc khác do Đại hội đồng cổ đông giao.

C. Các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2023

1. Chỉ tiêu sản lượng sản xuất và tiêu thụ

STT	SẢN PHẨM	ĐVT	KẾ HOẠCH NĂM 2023	
			Sản xuất	Tiêu thụ
1.	Polypropylene	Tấn	135.106	135.106
2.	LPG	Tấn	396.532	396.532
3.	Xăng E5 RON 92	Tấn	38.270	38.270

STT	SẢN PHẨM	ĐVT	KẾ HOẠCH NĂM 2023	
			Sản xuất	Tiêu thụ
4.	Xăng RON 91/92	Tấn	788.786	788.786
5.	Xăng RON 95	Tấn	1.382.587	1.382.587
6.	Jet A1	Tấn	428.020	428.020
7.	Diesel Oil	Tấn	2.362.009	2.362.009
8.	Fuel Oil	Tấn	91.373	91.373
9.	Lưu huỳnh	Tấn	2.052	2.052
10.	TỔNG	Tấn	5.624.734	5.624.734

2. Kế hoạch tài chính toàn Công ty (hợp nhất)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	KH năm 2023
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	95.644,8
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1.820,6
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1.628,4
4	Nộp NSNN	Tỷ đồng	9.825,3
5	Năng suất lao động bình quân (tính theo doanh thu)	Tỷ đồng/ người/ tháng	4,22

3. Kế hoạch Công ty mẹ

a) Kế hoạch tài chính

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023
1	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	51.384,6
+	<i>Trong đó: -Vốn điều lệ cuối kỳ</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>31.005,0</i>
+	<i>Tỷ lệ tham gia của Tập đoàn</i>	<i>%</i>	<i>92,12%</i>
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	95.370,8
3	Lợi nhuận trước thuế (*)	Tỷ đồng	1.912,7
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1.721,5
5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn CSH	%	3,4%
6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn điều lệ	%	5,6%
7	Hệ số nợ/vốn điều lệ	Lần	<3
8	Tỷ lệ chia cổ tức/Vốn điều lệ	%	3%
	- Chia cổ tức	Tỷ đồng	930,1
9	Cổ tức/ lợi nhuận nộp Tập đoàn	Tỷ đồng	856,9

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023
10	Chia cổ tức cho cổ đông khác	Tỷ đồng	73,3
11	Nộp NSNN	Tỷ đồng	9.812,8

Ghi chú:

- Kế hoạch tài chính nêu trên được lập theo phương án giá dầu là 70USD/thùng.
- (*): Lợi nhuận trước thuế chưa tính đến tác động của hàng tồn kho.

b) Kế hoạch vốn đầu tư

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2023
1	Tổng nhu cầu vốn đầu tư	Tỷ đồng	1.622,5
1.1	Đầu tư XDCB	Tỷ đồng	1.043,8
-	Dự án NCMR NMLD Dung Quất	Tỷ đồng	954,8
-	Các dự án khác	Tỷ đồng	89,8
	+ Dự án thực hiện trong năm	Tỷ đồng	47,9
	+ Dự án chuẩn bị đầu tư	Tỷ đồng	41,2
1.2	Mua sắm TTB & TSCĐ	Tỷ đồng	578,6
-	Các hạng mục chuyển tiếp	Tỷ đồng	368,9
-	Các hạng mục mua sắm mới trong năm 2022	Tỷ đồng	182,2
-	Dự phòng	Tỷ đồng	27,6
2	Nguồn vốn	Tỷ đồng	1.622,5
-	Vốn Chủ sở hữu	Tỷ đồng	1.622,5
-	Vốn vay và khác	Tỷ đồng	-

Ghi chú:

- Công ty thường xuyên rà soát/đánh giá, sắp xếp các hạng mục đầu tư XDCB và mua sắm TTB&TSCĐ theo thứ tự ưu tiên cấp thiết. Xây dựng phương án cân đối vốn cụ thể cho từng hạng mục đầu tư XDCB và mua sắm TTB&TSCĐ, đảm bảo triển khai công tác đầu tư XDCB và mua sắm TTB&TSCĐ theo khả năng tài chính của Công ty, đảm bảo tuân thủ quy định, pháp luật.
- Chỉ thực hiện đầu tư XDCB và mua sắm TTB&TSCĐ sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục theo quy định của Nhà nước, pháp luật. Chịu trách nhiệm về hiệu quả, tiến độ thực hiện đầu tư, sản xuất kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn.

c) Kế hoạch giá thành sản phẩm

Stt	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch năm 2023
I	Giá thành xuất xưởng		
1	Polypropylene	Triệu đồng/tấn	29,02
2	LPG	Triệu đồng/tấn	14,18
3	Xăng E5 RON 92	Triệu đồng/tấn	17,76

Stt	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch năm 2023
4	Xăng RON 91/92	Triệu đồng/tấn	17,38
5	Xăng RON 95	Triệu đồng/tấn	17,68
6	Jet A1	Triệu đồng/tấn	15,62
7	Diesel Oil	Triệu đồng/tấn	14,83
8	Fuel Oil	Triệu đồng/tấn	9,80
II	Giá thành tiêu thụ (bao gồm cả chi phí bán hàng và chi phí quản lý)		
1	Polypropylene	Triệu đồng/tấn	29,34
2	LPG	Triệu đồng/tấn	14,42
3	Xăng E5 RON 92	Triệu đồng/tấn	18,00
4	Xăng RON 91/92	Triệu đồng/tấn	17,62
5	Xăng RON 95	Triệu đồng/tấn	17,91
6	Jet A1	Triệu đồng/tấn	15,89
7	Diesel Oil	Triệu đồng/tấn	15,07
8	Fuel Oil	Triệu đồng/tấn	9,97

D. Tình hình SXKD Quý I/2023

Ước kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh Quý I/2023 như sau:

Stt	Các chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Kế hoạch		U' TH Quý I/2023	So sánh	
			Năm 2023	Quý I/2023		U' TH Quý I/ KH Quý I/2023	U' TH Quý I/ KH năm 2023
A	B	C	3	5	10	12=10/5	13=10/3
I	Chỉ tiêu sản lượng						
1	Sản lượng sản xuất	Tấn	5.624.734	1.607.067	1.745.949	109%	31%
2	Sản lượng tiêu thụ		5.624.734	1.518.393	1.606.275	106%	29%
II	Các chỉ tiêu tài chính Hợp nhất						
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	95.645	25.794	33.264	129%	35%
2	Lợi nhuận trước thuế		1.821	586	992	169%	54%
3	Lợi nhuận sau thuế		1.628	525	889	169%	55%
4	Nộp NSNN		9.825	2.651	3.621	137%	37%
III	Các chỉ tiêu tài chính Công ty mẹ						
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	95.371	25.724	33.230	129%	35%
2	Lợi nhuận trước thuế		1.913	606	1.020	168%	53%
3	Lợi nhuận sau thuế		1.721	546	918	168%	53%
4	Nộp NSNN		9.813	2.648	3.620	137%	37%

E. Giải pháp thực hiện

Để đạt được các chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 như trên, BSR sẽ triển khai đồng bộ các giải pháp như sau:

1. Giải pháp chung:

- Duy trì sự đoàn kết, thống nhất về ý chí và hành động trong Đảng bộ, giữa HĐQT và Ban TGD để đảm bảo các chỉ đạo xuyên suốt, nhất quán, kịp thời và hiệu quả.
- Kịp thời báo cáo những khó khăn vướng mắc và đề xuất giải pháp tới Tập đoàn, các cơ quan chức năng của tỉnh và các Bộ/Ngành liên quan.

2. Giải pháp về an ninh, an toàn, sức khỏe và môi trường

- Thực hiện phương án phòng ngừa và ứng phó dịch bệnh Covid-19 đảm bảo an toàn cho người lao động và hoạt động SXKD.
- Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình chăm sóc sức khỏe người lao động, khám sức khỏe định kỳ và sức khỏe nghề nghiệp, sơ cứu y tế...
- Đảm bảo an toàn trong BDTT lần 5.
- Đào tạo huấn luyện ATMT cho nhân sự BSR và Nhà thầu.
- Quản lý hoạt động kiểm tra an toàn định kỳ thiết bị dụng cụ. Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa các trang thiết bị phục vụ công tác PCCC và UPSC (SCBA, ELSA, Airline, UPSCTD).
- Quản lý và kiểm soát điều tra tai nạn sự cố.
- Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình Vận hành, bảo dưỡng, sinh hoạt (Chất thải nguy hại, nước thải công nghiệp, chất thải rắn, nước sinh hoạt). Quản lý các hoạt động xả thải, khí thải và các hoạt động của thiết bị/máy móc (Nước, bụi, khí, tiếng ồn...).
- Đảm bảo An ninh- bảo vệ các công trình của BSR.
- Thực hiện các chương trình tuyên truyền ATMT đến Người lao động, Nhà thầu và dân cư xung quanh Nhà máy.
- Cải tiến trong hoạt động xây dựng VHAT thông qua các ứng dụng quản trị ATLD (số hóa e-PTW, Kiểm tra, giám sát thực thi ATLD các cấp và Tuyên truyền văn hóa an toàn thông qua Mass TBT).

3. Giải pháp trong sản xuất

- Đảm bảo Nhà máy vận hành an toàn, ổn định, liên tục và hiệu quả góp phần hoàn thành đạt và vượt kế hoạch đã giao.
- Thường xuyên kiểm tra, phát hiện sớm các mối nguy và xây dựng, triển khai các giải pháp kiểm soát rủi ro hiệu quả, đặc biệt đối với các thiết bị quan trọng/tối quan trọng của nhà máy góp phần bảo đảm nhà máy vận hành an toàn, ổn định.
- Linh hoạt, tối ưu hóa trong việc điều chỉnh công suất Nhà máy, cơ cấu sản phẩm theo nhu cầu thị trường và giá sản phẩm.
- Công tác tối ưu hóa năng lượng:
 - +Tiếp tục theo dõi, giám sát sự tiêu thụ/sử dụng năng lượng của Nhà máy
 - +Tiếp tục triển khai các giải pháp tối ưu hóa năng lượng.
- Công tác tối ưu hóa sản xuất:
 - +Tiếp tục tìm kiếm, đánh giá và chế biến thử nghiệm dầu thô mới.
 - +Tiếp tục nghiên cứu, đánh giá và triển khai thử nghiệm tăng công suất phân xưởng công nghệ.

+Tiếp tục nghiên cứu, triển khai sản xuất sản phẩm PP chủng loại mới.

– Công tác Bảo dưỡng tổng thể lần 5 (TA5): Tập trung mọi nguồn lực để thực hiện thành công TA5 đảm bảo an toàn, chất lượng, tiết kiệm chi phí và phấn đấu rút ngắn thời gian triển khai so với kế hoạch được duyệt nhằm sớm đưa nhà máy vào vận hành trở lại góp phần gia tăng sản lượng sản xuất và lợi nhuận cho công ty. Phát huy tối đa việc sử dụng các nguồn lực tại chỗ (BSR, các đơn vị trong ngành, tại Việt Nam) trong quá trình thực hiện công tác bảo dưỡng sửa chữa, giảm thiểu việc sử dụng các dịch vụ kỹ thuật bên ngoài để tiết giảm chi phí.

– Tiếp tục tìm kiếm cơ hội cung cấp dịch vụ đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật và vận hành, bảo dưỡng cho các dự án/ nhà máy khác.

4. Giải pháp trong kinh doanh

– Theo dõi đánh giá cung cầu khu vực, dự báo giá Dầu thô và sản phẩm, crack ...

– Thường xuyên bám sát diễn biến thị trường cũng như tiến độ nhận hàng của khách hàng để ứng phó kịp thời khi thị trường phát sinh tình huống bất lợi.

– Đa dạng hóa nguồn nguyên liệu, tối đa tiêu thụ dầu thô trong nước để tăng lợi ích của chuỗi liên kết trong ngành.

– Đa dạng hóa và xuất bán sản phẩm mới nhằm tăng thêm hiệu quả sản xuất kinh doanh.

– Xem xét khả năng nhập cấu tử về phối trộn sản phẩm để bán ra thị trường nhằm nâng cao hiệu quả SXKD.

– Nghiên cứu và ứng dụng chuyển đổi số trong kinh doanh.

5. Giải pháp trong quản trị

– Nâng cao hiệu quả công tác đánh giá thông tin dự báo, thông tin thị trường trong nước và ngoài nước, tình hình dịch bệnh, rủi ro địa chính trị tại khu vực và quốc tế... để xây dựng và cập nhật các kịch bản, giải pháp kinh doanh phù hợp, kịp thời nhằm tận dụng tối đa cơ hội và giảm thiểu rủi ro đến hoạt động SXKD.

– Tiếp tục nâng cao hệ thống quản trị doanh nghiệp góp phần nâng cao hiệu quả SXKD. Tổ chức rà soát, nghiên cứu và cải tiến các quy chế, quy trình nghiệp vụ đảm bảo tuân thủ pháp luật, tinh gọn, hiệu quả và phù hợp với định hướng triển khai áp dụng và mở rộng hệ thống ERP, công tác chuyển đổi số của BSR.

– Triển khai hiệu quả các giải pháp chiến lược góp phần thực hiện thành công Chiến lược phát triển BSR đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

– Đẩy mạnh công tác chuyển đổi số nhằm thúc đẩy các định hướng của BSR theo chiến lược phát triển Công ty, quản trị rủi ro, mô hình sản xuất thông minh và đảm bảo hiệu quả các nghiệp vụ cốt lõi của doanh nghiệp, cải tiến, chuyển đổi hoạt động của doanh nghiệp bằng cách tạo ra các quy trình kinh doanh mới, trải nghiệm khách hàng, văn hóa số và văn hóa Công ty.

– Thường xuyên rà soát, phân tích và nghiên cứu các giải pháp để tiếp tục tối ưu chi phí SXKD nhằm góp phần nâng cao hiệu quả SXKD.

– Thực hiện công tác luân chuyển, điều động và chuyển đổi vị trí công tác cán bộ, sử dụng đúng người đúng việc để nâng cao hiệu quả, phát huy năng lực, sở trường của cán bộ;

- Tiếp tục xây dựng và hệ thống hóa cơ sở dữ liệu đào tạo để nâng cao hiệu quả đào tạo, đảm bảo năng lực cho từng CBCNV, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân sự thay thế, đảm bảo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ mới.
- Hoàn thiện hệ thống chế độ đãi ngộ nhằm thu hút, giữ chân đội ngũ nhân lực chất lượng cao, nhân sự tiềm năng, đặc biệt đối với Khối trực tiếp sản xuất, chế độ chính sách đối với nhân sự thực hiện các dự án cung cấp dịch vụ ra bên ngoài Công ty.
- Tăng cường công tác quản lý, kỷ luật lao động, rà soát các quy định về quản lý lao động, tăng cường sử dụng, ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý lao động.
- Đẩy mạnh triển khai, lan tỏa văn hóa doanh nghiệp BSR.
- Bám sát và tích cực làm việc với các cơ quan thẩm quyền để đưa cổ phiếu BSR niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh khi đủ điều kiện.

6. Giải pháp về khoa học công nghệ

- Bố trí đủ nguồn lực có năng lực, kinh nghiệm phù hợp với nhiệm vụ/mục tiêu tối ưu hoá và nghiên cứu khoa học.
- Không ngừng trang bị/đào tạo kiến thức, phương pháp nghiên cứu, các phần mềm/công cụ, hợp tác, v.v... phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, sáng kiến hợp lý hoá sản xuất.
- Tiếp tục rà soát và cập nhật quy chế, quy trình liên quan đến sử dụng quỹ khoa học công nghệ và chế độ chính sách cho người có các đề tài nghiên cứu được nghiệm thu (ví dụ như trả thù lao bằng tỷ lệ % lợi nhuận mang lại của các đề tài/sáng kiến cho BSR, v.v...) nhằm đơn giản hoá các thủ tục, tạo động lực/khích lệ công tác nghiên cứu khoa học.
- Thường xuyên chia sẻ nhu cầu của đơn vị tiêu thụ/bao tiêu sản phẩm, bộ phận kinh doanh sản phẩm với bộ phận nghiên cứu khoa học để tổ chức nghiên cứu, sản xuất và bán sản phẩm mới phù hợp với nhu cầu khách hàng/thị trường.

7. Giải pháp về dòng tiền

- Tối ưu hóa các khoản tiền gửi, vay nợ để tăng vốn lưu động.
- Làm việc với các tổ chức tín dụng/ngân hàng để tiếp cận được các khoản vay ưu đãi với lãi suất thấp và được ngân hàng sẵn sàng giải ngân tiền vay cho BSR khi cần thiết để BSR luôn chủ động về dòng tiền.
- Đôn đốc khách hàng thanh toán đúng hạn, kiểm soát và thu hồi các khoản nợ không để tình trạng nợ xấu, nợ khó đòi.

8. Giải pháp về đầu tư và vốn

- Thường xuyên rà soát, đánh giá, phân tích hiệu quả các dự án đầu tư, kiểm soát hiệu quả danh mục đầu tư, tăng cường kiểm soát công tác mua các TTB/TSCĐ. Đẩy nhanh và bù đúng tiến độ các công trình đầu tư nhằm sớm đưa vào hoạt động và khai thác, tránh tình trạng đầu tư dàn trải, chậm tiến độ.
- Bám sát các Bộ/Ban/Ngành để giải trình và cập nhật bổ sung hồ sơ điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án, đồng thời phối hợp Tư vấn PVE cập nhật Báo cáo Nghiên cứu tiền khả thi (Pre FS) theo ý kiến của các Bộ/Ngành.
- Sau khi Dự án NCMR NMLD Dung Quất được cấp thẩm quyền chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, tập trung nguồn lực để thúc đẩy công tác triển khai các bước tiếp



theo của Dự án NCMR NMLD Dung Quất (Dự án điều chỉnh) theo đúng quy định hiện hành, đảm bảo chất lượng, tiến độ và hiệu quả.

- Hoàn thành công tác quyết toán cổ phần hoá của BSR ngay sau khi có sự chấp thuận của cấp thẩm quyền.
- Xây dựng kế hoạch triển khai chi tiết đối với từng dự án trong danh mục kế hoạch đầu tư để đảm bảo hoàn thành đúng kế hoạch được giao.

F. Đề xuất kiến nghị

Với các nội dung báo cáo nêu trên, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông xem xét, chấp thuận các nội dung như sau:

- Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023;
- ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT xem xét, phê duyệt điều chỉnh kế hoạch SXKD năm 2023 khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền thay đổi giá dầu để tính toán kế hoạch năm 2023 hoặc theo giá dầu thực tế; báo cáo ĐHĐCĐ kết quả thực hiện ủy quyền và công bố thông tin theo quy định.



Phụ lục 03 – Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2022 và phương hướng hoạt động năm 2023

I. ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hội đồng quản trị (HĐQT) đã chủ động chỉ đạo và phối hợp chặt chẽ với Ban điều hành (BDH) đề ra các kịch bản, giải pháp đồng bộ, linh hoạt để hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh (SXKD) năm 2022 trước tình hình thị trường trong nước và thế giới có nhiều biến động do ảnh hưởng của chiến tranh giữa Nga và Ukraine, tỷ giá đồng USD, tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, tái bùng phát dịch Covid... Bên cạnh sự chỉ đạo sát sao của HĐQT, sự hỗ trợ của Cổ đông lớn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, cùng với xu hướng tích cực của thị trường, với tinh thần đoàn kết, chia sẻ và trách nhiệm trong quản lý, điều hành, BSR đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận trong năm 2022.

HĐQT đã thực hiện đầy đủ chức năng đại diện các chủ sở hữu trong việc chỉ đạo, giám sát hoạt động điều hành của BDH, định hướng phù hợp và kịp thời, đảm bảo sử dụng hiệu quả các nguồn lực để hoàn thành tốt các mục tiêu, nhiệm vụ đã được Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thông qua, trên cơ sở tuân thủ các quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ và các quy định có liên quan.

Với tinh thần trách nhiệm cao, HĐQT đã thực hiện nhiệm vụ một cách cẩn trọng, trung thực vì lợi ích của cổ đông và Công ty. Kết quả năm 2022 Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu nhiệm vụ được ĐHĐCĐ giao. Công ty tiếp tục vận hành an toàn Nhà máy lọc dầu Dung Quất (Nhà máy); mở rộng nguồn dầu thô, nguyên liệu trung gian đầu vào (như dầu thô nhập khẩu Rabi Light (Gabon), Hải Thạch Condensate, Straight Run Low Sulfur Fuel Oil – SR LSFO, Residue, Vacuum Gasoil - VGO,...) để linh hoạt trong chế biến; cũng như đa dạng hóa sản phẩm khi sản xuất và xuất bán các sản phẩm nhiên liệu cho Cục xăng dầu – Bộ quốc phòng như DO-L62, Jet A1-K, Mogas 83.

1. Về kết quả sản xuất kinh doanh

– Năm 2022, Nhà máy lọc dầu Dung Quất vận hành an toàn, ổn định ở các mức công suất phù hợp đạt trung bình khoảng 107% so với thiết kế, góp phần quan trọng hoàn thành các chỉ tiêu SXKD năm 2022 của Công ty.

– Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chính năm 2022 theo Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Stt	Các chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Kế hoạch năm 2022 (Trước điều chỉnh)	Kế hoạch năm 2022 (Điều chỉnh)	Thực hiện năm 2022	TH/KH (Trước điều chỉnh)	TH/KH (Điều chỉnh)
A	B	C	1	2	3	4=3/1	5=3/2
I	Chỉ tiêu sản lượng						
1	Sản lượng sản xuất	Tấn	6.499.087	6.499.087	7.010.828	107,87%	107,87%
2	Sản lượng tiêu thụ		6.499.087	6.499.087	7.003.079	107,75%	107,75%

Stt	Các chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Kế hoạch năm 2022 (Trước điều chỉnh)	Kế hoạch năm 2022 (Điều chỉnh)	Thực hiện năm 2022	TH/KH (Trước điều chỉnh)	TH/KH (Điều chỉnh)
II Chỉ tiêu tài chính							
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	91.677,70	150.867,70	168.963,8	184,30%	111,99%
2	Lợi nhuận sau thuế		1.295,40	11.728,70	14.669,34	1134,73%	125,07%
3	Nộp NSNN		9.944,90	15.612,00	19.040,71	191,46%	121,96%

2. Về kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm đã đề ra

2.1. Công tác chiến lược, kế hoạch:

– Thực hiện Nghị quyết số 1189/NQ-BSR ngày 22/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, BSR đã tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm bao gồm: vận hành Nhà máy đảm bảo an toàn, ổn định ở công suất tối ưu phù hợp với nhu cầu thị trường; nghiên cứu, đánh giá và chế biến thử nghiệm thành công các loại dầu mới để mở rộng giỏ dầu thô cho Nhà máy; tiếp tục triển khai đàm phán việc cung cấp dầu thô dài hạn; đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và tối ưu hóa sản xuất; tích cực triển khai Dự án nâng cấp mở rộng NMLD Dung Quất phù hợp với tình hình mới và hiệu quả tổng thể cho công ty; lựa chọn tư vấn quốc tế xây dựng chiến lược, trọng tâm phát triển BSR đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2045; xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro của BSR để tích hợp với chiến lược phát triển của BSR đến 2030, tầm nhìn đến 2045; tiếp tục thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp và hoàn thiện, kiện toàn cơ cấu tổ chức; Đẩy mạnh công tác chuyển đổi số để nâng cao độ chính xác và kịp thời của thông tin báo cáo góp phần nâng cao hiệu quả quản trị công ty, đưa hệ thống quản trị nguồn lực doanh nghiệp (ERP) vào vận hành chính thức từ tháng 07/2022; triển khai thực hiện đồng bộ văn hóa doanh nghiệp trong toàn Công ty.

– Trên cơ sở ủy quyền của ĐHĐCĐ tại Nghị quyết số 1189/NQ-BSR ngày 22/04/2022 và kết quả hoạt động SXKD năm 2022, HĐQT đã quyết định điều chỉnh Kế hoạch SXKD năm 2022 tại Nghị quyết số 5039/NQ-BSR ngày 29/12/2022.

– Việc thử nghiệm và chế biến thành công các loại dầu thô, nguyên liệu mới giúp BSR tăng cường sự linh hoạt trong nguồn cung cấp nguyên liệu đầu vào để BSR có thể vận hành Nhà máy lọc dầu Dung Quất ở mức công suất tối ưu phù hợp với nhu cầu thị trường.

2.2. Công tác quản trị:

– Tập trung nâng cao hệ thống quản trị ở tất cả các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh. Hoàn thiện các hệ thống quản trị nội bộ, xây dựng các chiến lược, mục tiêu kinh doanh. Tiếp tục thực hiện hoàn thiện các Quy chế/quy trình quản trị nội bộ theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả.

– Đẩy mạnh triển khai thực hiện đồng bộ văn hóa doanh nghiệp trong toàn Công ty và công tác chuyển đổi số.

2.3. Công tác khác:

- Bên cạnh việc chỉ đạo thực hiện tốt nhiệm vụ SXKD thì trách nhiệm đối với môi trường và xã hội cũng được BSR xem là một trong những ưu tiên hàng đầu. Nhận thức rõ việc tuân thủ an toàn và môi trường là vấn đề quan trọng của doanh nghiệp, từ khi thành lập đến nay, BSR luôn thể hiện trách nhiệm cao trong việc tuân thủ, chấp hành tốt các quy định của pháp luật về môi trường. Với định hướng phát triển bền vững, các sản phẩm của BSR luôn đáp ứng tiêu chuẩn quy định và thân thiện với môi trường.
- BSR đã thực hiện đồng bộ nhiều biện pháp triệt để phòng, chống dịch bệnh Covid-19 nhằm bảo vệ và chăm sóc sức khỏe người lao động, thích ứng linh hoạt với diễn biến dịch bệnh trong tình hình mới.
- Ngoài ra, thực hiện chủ trương lớn của Công ty là phát triển sản xuất kinh doanh phải gắn liền với công tác an sinh xã hội (ASXH), BSR thực hiện ASXH tại các địa phương trong và ngoài tỉnh Quảng Ngãi. Chương trình ASXH năm 2021-2022 có tổng kinh phí 40 tỷ đồng, chương trình ASXH năm 2022-2023 có tổng kinh phí 80 tỷ đồng. Công ty thực hiện các chương trình ASXH, quan hệ cộng đồng khác như: Tổ chức chương trình Tết vì người nghèo năm 2022 ở các địa phương, trao học bổng khuyến học, khắc phục hậu quả thiên tai cứu trợ nhân đạo, chương trình đền ơn đáp nghĩa...

II. HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỚI BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Phương thức giám sát:

Căn cứ Điều lệ, Quy chế quản trị Công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, Hội đồng quản trị đã thực hiện giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc và Ban Tổng Giám đốc trong việc triển khai các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và Nghị quyết/Quyết định/các văn bản chỉ đạo của HĐQT trong năm 2022 như sau:

- Giám sát quá trình lập kế hoạch SXKD năm 2022 và việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch đã được ĐHĐCĐ thông qua và HĐQT phê duyệt.
- Thường xuyên tổ chức, tham gia các cuộc họp của HĐQT, của Ban TGD để chỉ đạo, đánh giá tình hình thực hiện, xem xét các giải pháp, kiểm tra, giám sát, đôn đốc các hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng, tài chính, tổ chức nhân sự, tái cấu trúc, tối ưu hóa và các hoạt động khác trong toàn Công ty và các đơn vị có phần vốn góp.
- Phối hợp chặt chẽ với Ban TGD trong việc kiểm tra, nắm bắt tình hình hoạt động SXKD thực tế của Công ty.
 - Tổ chức công tác kiểm tra, giám sát chuyên đề.
 - Giám sát các đơn vị thành viên, liên kết thông qua Quy chế người đại diện của Công ty tại các công ty con/công ty liên kết, Quy chế quản lý vốn của Công ty đầu tư vào doanh nghiệp khác.

2. Kết quả giám sát:

Năm 2022, HĐQT đánh giá BDH đã hoàn thành tốt vai trò điều hành SXKD, nỗ lực hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch được giao, cụ thể như sau:

- BDH đã quản lý, điều hành hoạt động SXKD với tinh thần trách nhiệm cao, đảm bảo phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, chỉ đạo của HĐQT và tuân thủ

các quy chế, quy trình, quy định trong hoạt động điều hành Công ty theo đúng Điều lệ, Quy chế quản trị doanh nghiệp cũng như các quy định của pháp luật có liên quan.

– BSR đã vượt tất cả các chỉ tiêu theo kế hoạch năm 2022, đảm bảo Nhà máy lọc dầu Dung Quất được vận hành an toàn, ổn định và hiệu quả.

– Nâng cao năng lực quản trị, điều hành sâu sát, linh hoạt và quyết liệt, qua đó giúp BSR triển khai bài bản và áp dụng kịp thời, hiệu quả các giải pháp hỗ trợ công tác quản trị.

– Tuân thủ, chấp hành đúng các quy định trong quá trình điều hành hoạt động của Công ty.

III. BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị (HĐQT) nhiệm kỳ 2018-2022 có 6 thành viên, bao gồm Chủ tịch HĐQT, 01 Thành viên kiêm Tổng Giám đốc, 04 Thành viên không điều hành.

Stt	Hội đồng quản trị	Chức vụ	Số cổ phần đại diện	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu/Vốn điều lệ
1.	Nguyễn Văn Hội	Chủ tịch	1.147.384.859	10.400	37,00%
2.	Bùi Ngọc Dương	Thành viên	930.149.885	0	30,00%
3.	Hà Đồng	Thành viên	465.074.942	0	15,00%
4.	Khương Lê Thành	Thành viên	313.770.561	3.400	10,12%
5.	Nguyễn Bá Phước	Thành viên	0	0	
6.	Nguyễn Hải Âu	Thành viên	0	3.000	

Trong nhiệm kỳ 2018-2022, Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm chức danh Thành viên HĐQT đối với ông Lê Xuân Huyền, ông Nguyễn Quang Hòa, ông Trần Ngọc Nguyên, ông Bùi Minh Tiến, bầu bổ sung giữ chức danh Thành viên HĐQT đối với ông Nguyễn Hải Âu, ông Khương Lê Thành, ông Nguyễn Văn Hội, ông Bùi Ngọc Dương.

2. Hoạt động của HĐQT:

Giai đoạn 2018-2022, với sự lãnh đạo, chỉ đạo của HĐQT, BSR đã đạt và vượt hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông thông qua, đóng góp tích cực vào ngân sách nhà nước. Bên cạnh đó HĐQT đã có các giải pháp quản trị kịp thời để cùng Ban điều hành ứng phó hiệu quả với tác động nặng nề của dịch bệnh Covid-19 lên hoạt động sản xuất kinh doanh của BSR năm 2020, 2021. Cùng với xu hướng tích cực của biên lợi nhuận lọc dầu năm 2022, BSR đã đạt được kết quả cao trong hoạt động SXKD với Lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 14.669,34 tỷ đồng.

Hoạt động của HĐQT được thực hiện theo nguyên tắc tập thể, phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ; HĐQT đã có phân công tương đối cụ thể, rõ ràng các lĩnh vực phụ trách và chịu trách nhiệm chỉ đạo cho từng thành viên HĐQT nhằm nâng cao chất lượng chỉ đạo và giám sát của HĐQT đối với hoạt động của BSR; các thành viên HĐQT cùng có ý kiến các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT trước khi HĐQT ra quyết định. Đồng thời theo lĩnh vực được phân công, các thành viên thực hiện việc chỉ đạo, giám sát và đôn đốc BSR triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT. HĐQT đã chỉ đạo việc ban hành kịp thời các văn bản quản lý nội bộ quan trọng

của BSR như Quy chế mua sắm, Quy chế quản lý đầu tư, ... để nâng cao công tác quản trị doanh nghiệp theo thông lệ tốt và quy định pháp luật hiện hành; Bên cạnh đó, HĐQT đã chỉ đạo Ban Kiểm soát nội bộ thực hiện nhiệm vụ giám sát định kỳ một số mảng công tác của Ban Điều hành như kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện công tác kinh doanh sản phẩm, dịch vụ vận chuyển dầu thô, dịch vụ vận chuyển LPG năm 2020-2021, kiểm tra, đánh giá công tác đầu tư bao gồm: (i) Tình hình thực hiện dự án Nâng cấp mở rộng và (ii) Tình hình thực hiện các dự án đầu tư khác giai đoạn 2020-2021.

Năm 2022, HĐQT đã tổ chức các cuộc họp định kỳ, chuyên đề và ban hành 10 Biên bản họp. Các cuộc họp của HĐQT đã tập trung giải quyết những vấn đề quan trọng trong việc xây dựng và thực thi kế hoạch SXKD, các dự án đầu tư trọng điểm; xây dựng chiến lược phát triển của Công ty; định hướng xây dựng hệ thống quản trị rủi ro Công ty; Công tác chuẩn bị Bảo dưỡng tổng thể Nhà máy lọc dầu Dung Quất lần thứ 5; Các định hướng đối với các nội dung quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh, ... bao gồm một số nội dung chính như: (i) công tác điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất, công tác nghiên cứu tối ưu hóa và đa dạng sản phẩm của Dự án; (ii) văn kiện trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022; (iii) các chính sách, giải pháp ứng phó với ảnh hưởng của chiến sự Nga và Ukraine đối với thị trường dầu thô và hoạt động SXKD của Công ty; (iv) kế hoạch tổng thể triển khai công tác Bảo dưỡng tổng thể Nhà máy lọc dầu Dung Quất lần thứ 5; (v) Công tác tái cơ cấu công ty giai đoạn 2 và cơ chế lương mới cho người lao động; (vi) phương án xử lý tiếp theo đối với Dự án Nhiên liệu sinh học Dung Quất – Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí miền Trung; (vii) công tác truyền thông, quảng bá thương hiệu, phát triển thị trường; (viii) Công tác chuẩn bị đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023. Ngoài các cuộc họp trực tiếp, HĐQT đã thông qua các văn bản của HĐQT theo phương thức lấy ý kiến các thành viên qua các Phiếu ý kiến.

Năm 2022, HĐQT đã ban hành 35 nghị quyết, 132 quyết định và hơn 180 văn bản khác để quản trị Công ty đối với các vấn đề thuộc phân cấp, thẩm quyền quyết định của HĐQT. Trong đó, có các nghị quyết/quyết định quan trọng như sau:

Stt	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1.	00253/NQ-BSR	25/01/2022	Nghị quyết về việc thông qua chương trình làm việc của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần lọc hóa dầu Bình Sơn năm 2022
2.	00340/NQ-BSR	28/01/2022	Nghị quyết v/v phê duyệt KH hoạt động SXKD năm 2022 tạm thời của Công ty CP LHD Bình Sơn
3.	00448/NQ-BSR	21/02/2022	Nghị quyết về việc thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của BSR
4.	00926/NQ-BSR	31/03/2022	Nghị quyết v/v ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2022 của BSR
5.	01347/NQ-BSR	04/05/2022	Nghị Quyết về việc công tác cán bộ

Stt	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
6.	01359/NQ-BSR	05/05/2022	Nghị quyết về việc phê duyệt Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn
7.	01858/NQ-BSR	02/06/2022	Nghị quyết về việc thông qua các nội dung chính của dự án NCMR NMLD Dung Quất (Dự án điều chỉnh)
8.	01950/NQ-BSR	13/06/2022	Nghị quyết v/v giải tỏa cổ phần hết hạn hạn chế chuyển nhượng trong đợt bán CP ưu đãi theo thời gian cam kết làm việc của NLD cho Công ty cổ phần sau cổ phần hóa
9.	02105/NQ-BSR	24/06/2022	Nghị quyết về việc công tác cán bộ
10.	02173/NQ-BSR	30/06/2022	Nghị quyết về việc nộp lợi nhuận còn lại trước cổ phần hóa về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
11.	02238/NQ-BSR	04/07/2022	Nghị quyết về việc thông qua Phương án chi trả cổ tức năm 2021 của BSR
12.	02285/NQ-BSR	07/07/2022	Nghị quyết về việc công tác cán bộ
13.	02315/NQ-BSR	08/07/2022	Nghị quyết về việc thông qua chủ trương/cơ hội đầu tư và Kế hoạch vốn đầu tư chi tiết điều chỉnh, cơ cấu kế hoạch vốn đầu tư mua sắm TSCĐ, TTB năm 2022 của BSR
14.	02389/NQ-BSR	11/07/2022	Nghị quyết về công tác cán bộ
15.	02521/NQ-BSR	18/07/2022	Nghị quyết về việc phê duyệt kinh phí thực hiện chương trình An sinh xã hội của BSR năm 2022-2023
16.	02654./NQ-BSR	29/07/2022	Nghị quyết v/v công tác cán bộ
17.	04235/NQ-BSR	16/11/2022	Nghị quyết về việc công tác cán bộ
18.	04555/NQ-BSR	07/12/2022	Nghị quyết về việc chấp thuận chủ trương mua bảo hiểm nhân thọ cho CBCNV
19.	05039/NQ-BSR	29/12/2022	Nghị quyết về việc phê duyệt điều chỉnh một số chỉ tiêu Kế hoạch năm 2022 của BSR

3. Báo cáo hoạt động của từng thành viên HĐQT:

Căn cứ kế hoạch hoạt động của HĐQT và từng thành viên HĐQT trong năm 2022, tất cả các thành viên HĐQT Công ty đều đã thực hiện nhiệm vụ của mình theo đúng lĩnh vực được phân công, rà soát các vấn đề trọng yếu (về hoạt động, tài chính, kinh doanh dầu thô, sản phẩm, thương mại, dự án đầu tư, an ninh an toàn, tuân thủ và quản lý rủi ro...) với tinh thần trách nhiệm cao, chỉ đạo các mặt hoạt động của Công ty được thông suốt và hoàn thành tốt các nhiệm vụ. Các thành viên HĐQT đã tập trung xem xét chỉ đạo thực hiện các nội dung trọng tâm, bao gồm: chỉ đạo xây dựng chiến lược phát triển của Công ty, thực hiện công tác tái cấu trúc, hoàn thiện hệ thống quản trị Công ty, triển khai xây dựng hệ thống quản trị rủi ro, triển khai Dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất, công tác chuẩn bị Bảo dưỡng tổng thể Nhà máy lọc

dầu Dung Quất lần thứ 5, đa dạng hóa nguồn nguyên liệu đầu vào và cơ cấu sản phẩm, tối ưu công suất Nhà máy phù hợp với thị trường, nâng cao công tác quan hệ cổ đông và công bố thông tin...

HDQT thống nhất phân công nhiệm vụ của từng Thành viên HDQT như sau:

STT	Thành viên HDQT	Lĩnh vực phụ trách
1.	Nguyễn Văn Hội - Chủ tịch HDQT	<ul style="list-style-type: none"> - Phụ trách chung, thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch HDQT theo quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế quản trị Công ty và các văn bản Pháp luật liên quan. - Công tác tái cấu trúc Công ty. - Chiến lược phát triển Công ty. - Phụ trách hoạt động của Văn phòng Hội đồng quản trị.
2.	Bùi Ngọc Dương - Thành viên HDQT kiêm TGD	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của TGD theo quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế quản trị Công ty và các văn bản Pháp luật liên quan; - Công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh và lĩnh vực Tài chính Kế toán.
3.	Hà Đông - Thành viên HDQT	<ul style="list-style-type: none"> - Giám sát tổng thể Bảo dưỡng tổng thể lần 5 (TA5) - Lĩnh vực tiến độ triển khai Dự án Nâng cấp mở rộng NMLD Dung Quất (NCMR); - Công ty dự báo, phân tích thị trường phục vụ sản xuất kinh doanh; - Giám sát Công ty cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí (PMS).
4.	Nguyễn Bá Phước - Thành viên HDQT	<ul style="list-style-type: none"> - Các dự án Đầu tư; - Lĩnh vực kinh doanh dầu thô và sản phẩm; - Tổ chức nhân sự, chế độ chính sách. - Công tác kế hoạch sản xuất kinh doanh; - Công tác truyền thông; - Giám sát Công ty cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (PV Building).
5.	Nguyễn Hải Âu - Thành viên HDQT	<ul style="list-style-type: none"> - Công tác pháp chế, bảo hiểm, quản trị rủi ro; - Kiểm soát, kiểm toán nội bộ; - Quan hệ cổ đông; truyền thông liên quan đến công tác quan hệ cổ đông. - Công tác mua sắm tài sản cố định; - Công tác nhượng bán, thanh lý tài sản;

STT	Thành viên HĐQT	Lĩnh vực phụ trách
		<ul style="list-style-type: none"> – Lĩnh vực pháp lý Dự án Nâng cấp mở rộng NMLD Dung Quất; – Phụ trách hoạt động của Ban Kiểm soát nội bộ. – Giám sát Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (PVOS).
6.	Khương Lê Thành - Thành viên HĐQT	<ul style="list-style-type: none"> – Công tác an ninh, an toàn, sức khỏe, môi trường và phòng cháy chữa cháy; – Quản lý chất lượng; – Văn hóa doanh nghiệp; – Công tác mua sắm hàng hóa, thương mại dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; – Lĩnh vực công nghệ Dự án Nâng cấp mở rộng NMLD Dung Quất; – Lĩnh vực khoa học công nghệ Công ty. – Giám sát Công ty cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF).

Năm 2022, HĐQT Công ty làm việc theo nguyên tắc các thành viên HĐQT cho ý kiến tất cả các vấn đề mà HĐQT xử lý. Các thành viên HĐQT hoạt động theo cơ chế chuyên trách nên nắm bắt kịp thời, sát sao tình hình hoạt động của Công ty, thường xuyên chỉ đạo và cho ý kiến/biểu quyết độc lập đối với các nội dung/tờ trình do Ban TGD trình. HĐQT đã lấy ý kiến các thành viên HĐQT bằng văn bản để thông qua các vấn đề thuộc quyền hạn HĐQT. Các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT được thành viên HĐQT xem xét cẩn trọng, giám sát, chỉ đạo hoạt động Ban TGD và được ban hành dưới các hình thức văn bản như nghị quyết, quyết định và các văn bản khác của HĐQT. Các nghị quyết/quyết định của HĐQT đều được thông báo đầy đủ, kịp thời, đúng quy định đến Ban TGD và Ban Kiểm soát.

Những thành viên HĐQT là Người đại diện cho phần vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, ngoài nhiệm vụ tuân thủ các quy định của pháp luật và chế độ quản trị doanh nghiệp thì thành viên HĐQT còn ràng buộc trách nhiệm quản lý, bảo toàn vốn theo quy định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Trong năm 2022, các thành viên HĐQT cùng với Ban TGD Công ty đã hết sức nỗ lực trong việc quản trị, điều hành hoạt động SXKD và đem lại các kết quả tốt nhất cho Công ty và các cổ đông.

4. Đào tạo về quản trị Công ty:

Tất cả các thành viên liên quan đều đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật và Điều lệ BSR và đã được đào tạo về quản trị Công ty.

5. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và cổ đông lớn và người liên quan:

Trong năm 2022, giao dịch cổ phiếu của Người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ như sau:



Stt.	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ (01/01/2022)		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ (31/12/2022)		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
1	Nguyễn Hải Âu	Người nội bộ	2.000	0,000065%	3000	0,000097%	Mua
2	Nguyễn Việt Thắng	Người nội bộ	1.500	0,000048%	0		Bán

6. Báo cáo về các giao dịch giữa công ty, công ty con, công ty do công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn Điều lệ trở lên với thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch: không có.

7. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Công ty tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về quản trị công ty đại chúng.

8. Công tác cán bộ:

Trong năm 2022: ĐHĐCĐ quyết định miễn nhiệm chức danh Thành viên Ban kiểm soát đối với ông Phạm Ngọc Quý và ông Vũ Lê Huy, quyết định bầu ông Hoàng Đình Nhật và bà Vũ Lan Phương giữ chức danh Thành viên Ban kiểm soát Công ty; HĐQT quyết định bổ nhiệm ông Mai Tuấn Đạt và ông Phạm Minh Nghĩa giữ chức Phó Tổng Giám đốc Công ty.

9. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của HĐQT và từng Thành viên HĐQT:

Thù lao, thu nhập của Hội đồng quản trị trong năm 2022 như sau:

Hội đồng quản trị	ĐVT: VND
Ông Nguyễn Văn Hội	2.177.484.000
Ông Bùi Ngọc Dương	2.164.054.000
Ông Hà Đồng	1.922.754.000
Ông Nguyễn Bá Phước	1.928.984.000
Ông Nguyễn Hải Âu	1.924.354.000
Ông Khương Lê Thành	1.979.414.400

Chi tiết thù lao của HĐQT được tổng hợp và thể hiện trong Tờ trình thông qua báo cáo tiền lương, thu nhập năm 2022 và kế hoạch năm 2023 của HĐQT và Ban Kiểm soát, Báo cáo tài chính năm 2022 được kiểm toán và Báo cáo thường niên năm 2022 theo quy định.

Các thành viên HĐQT làm việc thường xuyên tại Công ty, sử dụng phòng làm việc, các tiện ích, phương tiện di chuyển, công cụ, dụng cụ làm việc và thực hiện các chế độ công tác, đào tạo, ... theo các quy định hiện hành của Công ty về các định mức chi phí hành chính và các trang thiết bị, chế độ công tác phí, ... Chi phí hoạt động của HĐQT được hạch toán theo quy định vào chi phí quản lý chung của Công ty.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2023

Dự báo tình hình thị trường dầu mỏ năm 2023 tiếp tục có nhiều biến động và thách thức, HĐQT đã đề ra một số nhiệm vụ chính như sau:

- Tập trung vận hành Nhà máy lọc dầu Dung Quất an toàn, ổn định, liên tục ở công suất, cơ cấu sản phẩm tối ưu phù hợp với nhu cầu và tình hình thị trường, tối đa hoá hiệu quả sản xuất kinh doanh của BSR.
- Rà soát giải pháp về quản trị rủi ro để tối ưu công tác bảo dưỡng tổng thể NMLD Dung Quất (TA). Tính toán và có giải pháp để tạo ra sự khác biệt về mặt quản trị Nhà máy trong dài hạn. Nghiên cứu, tìm hiểu tình hình/thời điểm dừng vận hành để bảo dưỡng sửa chữa của các nhà máy lọc dầu khác trong khu vực, từ đó có các định hướng hợp lý trong kế hoạch triển khai TA5, cũng như cân đối công suất vận hành và cơ cấu sản phẩm sản xuất của NMLD Dung Quất, nhằm nắm bắt cơ hội tạo ra lợi nhuận tối ưu cho BSR.
- Tiếp tục thực hiện và tuân thủ nghiêm túc các quy định về phòng chống dịch bệnh Covid-19 đã được Chính phủ, Bộ Y tế, các cơ quan Trung ương, địa phương và Tập đoàn ban hành. Thường xuyên cập nhật, dự báo diễn biến, chủ động phương án ứng phó hiệu quả với dịch bệnh Covid-19 và các dịch bệnh khác có thể xảy ra phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ, đặc thù hoạt động của đơn vị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty.
- Nâng cao hiệu quả công tác đánh giá thông tin dự báo giá dầu thô và sản phẩm, chi phí vận chuyển/bảo hiểm, thông tin cung-cầu của thị trường trong nước và ngoài nước, tình hình dịch bệnh, rủi ro địa chính trị tại khu vực và quốc tế, v.v... để xây dựng và cập nhật các kịch bản, giải pháp điều hành SXKD phù hợp, linh hoạt và kịp thời nhằm tận dụng tối đa cơ hội và giảm thiểu rủi ro đến hoạt động SXKD của BSR.
- Tiếp tục nghiên cứu, đánh giá và chế biến thử nghiệm các loại nguyên liệu (dầu thô và/hoặc các cấu tử trung gian) mới để không ngừng mở rộng giỏ dầu thô cho Nhà máy, nâng cao sản lượng và hiệu quả SXKD.
- Nghiên cứu, xem xét cơ hội hợp tác với các đối tác có năng lực để có các giải pháp phù hợp nhằm làm tốt và phát triển thị trường sản phẩm hóa dầu. Tính toán tăng khối lượng nhập các sản phẩm trung gian để gia tăng công suất các phân xưởng công nghệ của NMLD Dung Quất, tạo điều kiện gia tăng sản lượng cũng như hiệu quả sản xuất.
- Thường xuyên nghiên cứu và tối ưu hóa: (i) cơ cấu sản phẩm phù hợp với đặc tính của các hỗn hợp dầu thô chế biến, nhu cầu thị trường và công suất vận hành của các phân xưởng; (ii) tiêu thụ HPXT, vật tư tiêu hao, vật tư phụ tùng thay thế (spare parts), v.v... (gắn liền với công tác kiểm soát và cập nhật bộ định mức); (iii) năng lượng, tổn thất và mất mát, v.v... để góp phần nâng cao hiệu quả SXKD.
- Đẩy mạnh công tác đầu tư - như bổ sung bể chứa dầu thô, bể chứa sản phẩm...
- Triển khai các bước tiếp theo của Dự án NCMR NMLD Dung Quất (Dự án điều chỉnh) phù hợp với các quy định hiện hành ngay sau khi được Cấp thẩm quyền chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án, đảm bảo tiến độ và hiệu quả Dự án.
- Hoàn thành công tác quyết toán cổ phần hoá của BSR ngay sau khi được Cấp thẩm quyền chấp thuận.

- Khẩn trương hoàn thiện Chiến lược phát triển BSR đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, trong đó tập trung rà soát kỹ danh mục đầu tư, từ đó có các phương án cân đối vốn chủ sở hữu và quản trị dòng tiền hiệu quả.
- Đẩy mạnh công tác chuyển đổi số nhằm thúc đẩy các định hướng của BSR theo chiến lược phát triển Công ty, quản trị rủi ro, mô hình sản xuất thông minh và đảm bảo hiệu quả các nghiệp vụ cốt lõi của doanh nghiệp, cải tiến, biến đổi hoạt động của doanh nghiệp bằng cách tạo ra các quy trình kinh doanh mới, trải nghiệm khách hàng, văn hóa số và văn hóa Công ty.
- Triển khai công tác an sinh xã hội phù hợp với điều kiện hoạt động SXKD.
- Thực hiện tốt công tác an toàn, sức khỏe, môi trường, phòng chống cháy nổ tại Nhà máy.
- Tăng cường công tác truyền thông, quảng bá thương hiệu BSR.
- Phân đấu đăng ký thủ tục chuyển sàn niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE) khi đủ điều kiện.
- Thực hiện các công việc khác do Đại hội đồng cổ đông giao.



Phụ lục 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2022 VÀ
PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM 2023

Phần A: Báo cáo kết quả hoạt động, kết quả công tác kiểm tra giám sát của Ban Kiểm soát (BKS):

1. Kết quả giám sát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty.

Trên cơ sở kế hoạch hoạt động năm 2022 và kết quả giám sát tình hình hoạt động thực tế tại BSR, báo cáo kiểm toán của đơn vị kiểm toán độc lập (Công ty TNHH Deloitte Việt Nam), Ban Kiểm soát đã có các báo cáo giám sát chuyên đề và thực hiện Thẩm định báo cáo tài chính theo quý, theo năm (*nội dung thẩm định báo cáo tài chính năm 2022 đính kèm*). Trong năm 2022, tình hình tài chính của BSR được thể hiện ở một số chỉ tiêu chính như sau:

Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh

Trong năm 2022, Nhà máy hoạt động ổn định với công suất bình quân trên 100% công suất thiết kế. Tình hình thế giới phức tạp do chiến dịch đặc biệt Nga – Ukraina, đứt gãy chuỗi cung ứng, tình hình dịch bệnh Covid-19 vẫn còn tại một số khu vực và giá dầu biến động khó dự báo ... nhưng BSR đã hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu về sản xuất và đặc biệt là chỉ tiêu về lợi nhuận cao nhất từ trước đến nay, cụ thể như: Lợi nhuận sau thuế đạt **14.669** tỷ đồng, vượt kế hoạch năm 125%. Nộp ngân sách nhà nước **19.040** tỷ đồng, vượt kế hoạch năm 122%. Đối với sản lượng sản xuất và sản lượng tiêu thụ cũng vượt kế hoạch cụ thể như sau: sản lượng sản xuất: **7.010.828** tấn đạt 108%; Sản lượng xuất bán: **7.003.079** tấn đạt 108%.

Stt	Nội dung	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022		
				KH (trước khi điều chỉnh)	Kế hoạch điều chỉnh	Thực hiện
I	Chỉ tiêu sản lượng					
1	Sản lượng sản xuất	Tấn	6.528.804	6.499.087	6.499.087	7.010.828
2	Sản lượng tiêu thụ		6.423.553	6.499.087	6.499.087	7.003.079
II	Chỉ tiêu tài chính (hợp nhất)					
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	102.164,0	91.677,7	150.687,7	168.963,8
2	Nộp NSNN		11.379,3	9.944,9	15.612,0	19.040,7
3	Lợi nhuận trước thuế		6.940,7	1.370,7	12.412,5	15.585,8
4	Lợi nhuận sau thuế		6.683,5	1.295,4	11.728,7	14.669,3
III	Chỉ tiêu tài chính Công ty mẹ					
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	102.103,3	91.411,5	150.601,4	168.898,0
2	Nộp NSNN		11.366,7	9.934,0	15.601,0	19.027,5
3	Lợi nhuận trước thuế		7.031,5	1.474,1	12.515,9	15.750,5
4	Lợi nhuận sau thuế		6.776,7	1.400,8	11.834,1	14.836,2

Các chỉ số tài chính:

Các hệ số về khả năng thanh toán, các chỉ tiêu về cân đối nợ, sự phù hợp của cơ cấu tài sản, nguồn vốn được thể hiện trong bảng sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	BCTC riêng công ty mẹ		BCTC hợp nhất	
			2021	2022	2021	2022
A	Tình hình tài sản, nguồn vốn					
I	Tổng tài sản	Tỷ đồng	65.476	77.226	66.796	78.488
1	Tài sản ngắn hạn	Tỷ đồng	44.371	58.273	44.544	58.471
2	Tiền và các khoản tương đương tiền	Tỷ đồng	16.314	22.818	16.346	22.853
3	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Tỷ đồng	4.102	2.102	4.190	2.172
4	Các khoản phải thu ngắn hạn	Tỷ đồng	13.581	16.496	13.601	16.553
5	Hàng tồn kho	Tỷ đồng	10.328	16.777	10.358	16.809
6	Tài sản ngắn hạn khác	Tỷ đồng	46	78	50	84
7	Tài sản dài hạn	Tỷ đồng	21.105	18.954	22.251	20.017
II	Tổng nguồn vốn	Tỷ đồng	65.476	77.226	66.796	78.488
1	Nợ ngắn hạn	Tỷ đồng	25.557	24.517	26.940	26.016
2	Nợ dài hạn	Tỷ đồng	2.281	1.272	2.291	1.282
3	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	37.638	51.438	37.564	51.190
B	Hệ số khả năng thanh toán					
1	Hệ số thanh toán hiện hành	lần	1,74	2,38	1,65	2,25
2	Hệ số thanh toán nhanh hiện hành	lần	1,33	1,69	1,27	1,60
3	Hệ số nợ/Tổng tài sản	lần	0,43	0,33	0,44	0,35
4	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	lần	0,74	0,50	0,78	0,53

Nhìn chung các chỉ số tài chính của BSR là tốt, nằm trong khoảng an toàn và cao hơn năm 2021.

Tình hình bảo toàn và phát triển vốn:

Về bảo toàn và phát triển vốn: Năm 2022, BSR lãi sau thuế là 14.669 tỷ đồng nên Công ty đã bảo toàn và phát triển vốn với hệ số là 1,36

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	BCTC riêng công ty mẹ		BCTC hợp nhất	
		2021	2022	2021	2022
1. Vốn chủ sở hữu		37.638	51.437	37.564	51.190
2. Tổng tài sản	Tỷ đồng	66.796	77.226	66.796	78.488
3. Lợi nhuận sau thuế		6.777	14.836	6.684	14.669
4. Hiệu quả sử dụng vốn					
- Tỷ suất LNST/VCSH (ROE)	%	18%	29%	18%	29%
- Tỷ suất LNST/Tổng tài sản (ROA)	%	10%	19%	10%	19%
- Hệ số bảo toàn vốn		1,21	1,37	1,21	1,36

Công tác đầu tư tài chính:

Tại thời điểm 31/12/2022, BSR có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý dự án nâng cấp mở rộng nhà máy và BSR tham gia góp vốn tại 04 doanh nghiệp gồm:

- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF) với tỷ lệ tham gia góp vốn là 65,54% vốn điều lệ. Các Ngân hàng đã kiện BSR-BF lên Tòa án để yêu cầu thanh toán các khoản nợ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng. Ngày 31/12/2021, Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi có Thông báo số 15/TB- TLVA gửi BSR-BF về việc Tòa án đã thụ lý vụ án dân sự số 15/2021/TLST-KDTM theo đơn khởi kiện của các Ngân hàng. Hiện BSR đã thông qua chủ trương và đang triển khai các thủ tục liên quan đến phương án phá sản đối với Dự án nhiên liệu sinh học Dung Quất. Năm 2022, BSR-BF ước lỗ lũy kế là 1.484,19 tỷ đồng và âm vốn chủ sở hữu khoảng 351,83 tỷ đồng. Tại thời điểm 31/12/2022, BSR đang trích lập dự phòng cho khoản đầu tư vào BSR-BF là gần 205,78 tỷ đồng (không bao gồm khoản 536 tỷ đồng BSR đã trích lập cho giai đoạn trước 30/6/2018).
- Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (PV Building): tỷ lệ cổ phần nắm giữ của BSR tại PVBuilding là 83,26% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa công trình Dầu khí (PMS) với tỷ lệ vốn thực góp là 7 tỷ đồng, chiếm 8,75% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (PVOS) với tỷ lệ vốn thực góp là 4,24 tỷ đồng, chiếm 5,77% vốn điều lệ. Tại 31/12/2022, BSR đang phải trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này là 1,26 tỷ đồng.

Hiện tại, BSR đang thực hiện phương án tái cơ cấu các khoản góp vốn tại 04 công ty trên theo phương án thoái vốn tại PMS, PVOS, PV Building và phá sản đối với BSR-BF.

Vấn đề ngoại trừ và nhấn mạnh trong BCTC 2022 của BSR:

Trong BCTC riêng và BCTC hợp nhất năm 2022 của BSR, Kiểm toán Deloitte đã lưu ý vấn đề cần nhấn mạnh và không có yếu tố ngoại trừ, cụ thể:

Ý kiến nhấn mạnh trên BCTC riêng:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ý kiến nhân mạnh trên BCTC hợp nhất:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tòa án Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi đang làm các thủ tục cần thiết để chuẩn bị đưa ra xét xử vụ kiện một số ngân hàng khởi kiện Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (công ty con của Công ty) liên quan đến các khoản vay quá hạn thanh toán.

Ý kiến của Ban Kiểm soát:

Ban Kiểm soát cho rằng ý kiến nhân mạnh của Kiểm toán Deloitte phù hợp, khách quan. Việc BSR chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và Tòa đang trong quá trình xử lý các thủ tục liên quan đến vụ kiện tại Công ty cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung về các quyền và nghĩa vụ liên quan đến vụ kiện tại BSR BF có thể phát sinh điều chỉnh kết quả xuất kinh doanh năm 2022 khi cơ quan có thẩm quyền có các quyết định cuối cùng. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2020, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào BSR-BF.

Công tác tái cấu trúc:

Trên cơ sở phương án tái cơ cấu, BSR đã triển khai một số công việc như sau:

- Thành lập mới Ban Công nghệ thông tin và bổ sung, điều chỉnh chức năng nhiệm vụ cho các Ban chức năng: Kinh tế kế hoạch, Bảo dưỡng sửa chữa, Quản lý cảng biển, Kiểm tra thiết bị và Ban QLDA NCMR NMLD Dung Quất theo Quyết định số 2020/QĐ-BSR ngày 28/6/2021 của Hội đồng quản trị BSR.
- Điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của một số Ban chức năng: Văn phòng, Bảo dưỡng sửa chữa, Thương mại dịch vụ, Kinh tế kế hoạch và Quản lý vật tư theo Công văn số 2968/BSR-HĐQT ngày 22/8/2022 của Hội đồng quản trị về việc công tác tái cơ cấu Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Hiện tại, BSR đang tiếp tục từng bước thực hiện theo phương án tái cơ cấu đảm bảo ổn định tổ chức, phù hợp với đặc thù, thực tế của Công ty trong giai đoạn hiện nay, cũng như tránh gián đoạn công việc/hoạt động của Công ty.

Đánh giá chung: công tác tái cấu trúc đang được BSR triển khai theo phù hợp với tình hình SXKD, tình hình thực tế thị trường biến động và xu thế chuyển dịch năng lượng đang được triển khai mạnh mẽ trên thế giới cũng như tại Việt Nam. Trong quá trình thực hiện có gặp một số vướng mắc về quy định pháp luật đối với việc thoái vốn tại các công ty cổ phần chưa phải là công ty đại chúng nên việc thoái vốn tại các công ty liên kết chưa thực hiện được.

Công tác quản trị doanh nghiệp

Trong giai đoạn biến động của thị trường trong nước và quốc tế thời gian qua, Ban Lãnh đạo Công ty đã tập trung và có các giải pháp về quản trị biến động, điều hành linh hoạt để ứng phó với các tình huống về thị trường và biến động trên thế giới. Tăng cường áp dụng các hệ thống quản trị hiện đại, xây dựng chiến lược phát triển và văn hóa doanh nghiệp để tạo môi trường và động lực phát triển bền vững. Cụ thể:

- Hoàn thành việc triển khai xây dựng chương trình quản trị ERP;
- Xây dựng Hệ thống quản trị rủi ro, Chiến lược phát triển BSR đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Áp dụng hệ thống công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành và giám sát các hoạt động thường xuyên của Công ty.
- Đẩy mạnh công tác chuyển đổi số, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và thực hiện các giải pháp tăng năng suất lao động, tối ưu hóa sản xuất, chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Xây dựng văn hóa doanh nghiệp của công ty để tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững.

2. Kết quả giám sát với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc

Trong năm 2022, HĐQT Công ty đã tổ chức các cuộc họp chính để đưa ra những quyết định, chỉ đạo kịp thời trong việc thực hiện nhiệm vụ đã được ĐHĐCĐ thông qua. Báo cáo của HĐQT và TGD đã phản ánh đầy đủ, trung thực tình hình hoạt động năm 2022 của Công ty.

- HĐQT đã ban hành các nghị quyết, quyết định liên quan đến hoạt động của Công ty theo đúng trình tự, thẩm quyền, phù hợp căn cứ pháp lý theo quy định của pháp luật và Công ty. TGD đã chỉ đạo các ban chức năng nghiêm túc thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của HĐQT và ĐHĐCĐ.
- Các thành viên HĐQT tham gia đầy đủ các cuộc họp, làm việc với tinh thần trách nhiệm cao; đã thực hiện tốt vai trò giám sát, chỉ đạo và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Tổng Giám đốc thực hiện công tác điều hành hoạt động SXKD.
- HĐQT đã chỉ đạo, tạo điều kiện và đồng hành cùng Tổng Giám đốc trong việc xử lý các vấn đề quan trọng liên quan đến hoạt động SXKD, đặc biệt là trong các tình huống khẩn cấp, thời điểm tình hình SXKD khó khăn khi các biến động trên thị trường trong nước và thế giới biến động khó lường như năm 2022.

Tổng Giám đốc đã nỗ lực và điều hành hoạt động của Công ty một cách linh hoạt, tuân thủ các quy định của công ty và của pháp luật. Tập trung nâng cao công tác quản trị, điều hành, tối ưu hóa trong sản xuất kinh doanh, thực hành tiết kiệm, tiết giảm chi phí trong mọi lĩnh vực và đã hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu SXKD của năm.

3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT:

Ban Kiểm soát đã xem xét và cho rằng các báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị Công ty là cơ bản đầy đủ, hợp pháp và trung thực, đáng tin cậy.

4. Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông.

Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, TGD dựa trên nguyên tắc minh bạch, rõ ràng, tuân thủ các quy định pháp luật nhằm đảm bảo lợi ích của Công ty và cổ đông.

HĐQT và TGD đã phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho BKS trong công tác kiểm tra, giám sát. Thường xuyên trao đổi và cung cấp đầy đủ thông tin, mời tham gia các cuộc họp và thực hiện các khuyến nghị của BKS đưa ra.

BKS đã hoàn thành và thực hiện gửi các Báo cáo, Tờ trình theo đúng quy định, chức năng của BKS cho Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Trong năm 2022, BKS không nhận được yêu cầu của cổ đông/nhóm cổ đông về việc thực hiện kiểm tra một nội dung/vụ việc nào theo quy định tại Điểm 6, Điều 170- Quyền và nghĩa vụ của BKS- của Luật Doanh nghiệp 2020.

5. Báo cáo về các giao dịch giữa công ty, công ty con, công ty do công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn Điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.

Trong năm 2022, không có giao dịch giữa công ty, công ty con, công ty do công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn Điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.

6. Hoạt động của BKS

Trong năm 2022, ĐHĐCĐ quyết định miễn nhiệm chức danh Thành viên Ban kiểm soát đối với ông Phạm Ngọc Quý và ông Vũ Lê Huy, quyết định bầu ông Hoàng Đình Nhật giữ chức danh Trưởng Ban kiểm soát và bà Vũ Lan Phương giữ chức danh Thành viên (kiêm nhiệm) Ban kiểm soát Công ty.

Hoạt động của BKS được thực hiện theo nguyên tắc tập thể, phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát; các thành viên BKS cùng chịu trách nhiệm chung đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của BKS. Đồng thời theo lĩnh vực được phân công, các thành viên thực hiện việc theo dõi, giám sát các hoạt động của Công ty theo quy định.

Ban kiểm soát BSR hiện nay gồm có 03 thành viên, các Thành viên ban kiểm soát thực hiện chức trách, nhiệm vụ dựa trên sự phân công công việc cụ thể như sau:

- **Ông Hoàng Đình Nhật - Trưởng BKS**

- Phụ trách chung trong việc điều hành hoạt động của BKS.
- Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát trong năm và tổ chức triển khai thực hiện.
- Kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định Nhà nước, điều lệ Công ty, việc thực hiện các Nghị quyết, Quyết định và tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh Công ty.
- Kiểm tra, giám sát công tác và đánh giá hiệu lực, hiệu quả hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro của Công ty.
- Xem xét, đề xuất lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC hàng năm trình ĐHĐCĐ phê duyệt.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ Công ty.

- **Ông Hoàng Ngọc Xuân – Thành viên BKS:**

- Kiểm tra các hoạt động liên quan đến công tác tài chính, định mức kinh tế và các hoạt động của Ban Tài chính Kế toán Công ty.
- Xem xét, thẩm định các báo cáo tài chính.
- Giám sát việc sử dụng, quản lý và bảo toàn vốn tại Công ty
- Tham gia xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện chương trình kiểm tra, giám sát trong năm.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ Công ty.

- **Bà Vũ Lan Phương – Thành viên BKS không chuyên trách**

- Giám sát công tác triển khai dự án Nâng cấp mở rộng NMLD Dung Quất.
- Tham gia xây dựng kế hoạch hoạt động trong năm.
- Giám sát công tác liên quan đến chế độ, chính sách, tiền lương và thù lao của Công ty
- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ Công ty.

Trong năm 2022, BKS đã thực hiện công tác kiểm tra, giám sát hoạt động dựa trên kế hoạch hoạt động đã được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, tập trung chủ yếu vào các vấn đề sau:

- Việc chấp hành điều lệ Công ty, các Nghị Quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT và các quy định của Công ty;
- Công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ, hệ thống quản lý rủi ro của Công ty.
- Tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh 2022; tình hình sử dụng và bảo toàn vốn; việc thực hiện biện pháp tiết kiệm/tiết giảm chi phí; công tác triển khai các dự án đầu tư; thẩm định các báo cáo tài chính.

Công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện thông qua việc xem xét, đánh giá các báo cáo định kỳ, đột xuất của các đơn vị, phòng ban về hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty; kiểm tra trực tiếp hoạt động tại các đơn



vị/phòng ban; phối hợp giám sát cùng các đoàn kiểm tra thanh tra, kiểm tra, của đơn vị cấp trên; tham gia các cuộc họp của HĐQT, cuộc họp giao ban và các cuộc họp khác của Công ty, Qua đó, BKS đã có những trao đổi, đề xuất, kiến nghị để HĐQT, TGD Công ty xem xét triển khai thực hiện nhằm đảm bảo tuân thủ các quy định liên quan và tối đa lợi ích của Công ty. Các nội dung, ý kiến, kiến nghị của các thành viên trong BKS được gửi cho Ban điều hành Công ty thông qua các cuộc họp, trao đổi hàng ngày, báo cáo giám sát hàng quý và báo cáo thẩm định báo cáo tài chính để xem xét triển khai thực hiện.

Đánh giá: Các thành viên của BKS đã cơ bản thực hiện tốt vai trò chức trách của mình theo quy định và đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ đã phân công, cụ thể như sau:

1	Ông: Hoàng Đình Nhật	Trưởng Ban Kiểm soát	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
2	Ông: Hoàng Ngọc Xuân	Thành viên Ban Kiểm soát	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
3	Bà: Vũ Lan Phương	Thành viên Ban Kiểm soát (Kiêm nhiệm)	Hoàn thành tốt nhiệm vụ

Tổng kết các cuộc họp và các kết luận, kiến nghị Ban kiểm soát trong năm 2022

Trong năm 2022, Ban Kiểm soát đã tổ chức 3 cuộc họp để thống nhất trao đổi các nội dung liên quan đến phân công nhiệm vụ, công tác giám sát và một số lưu ý trong hoạt động SXKD của Công ty, cụ thể nội dung chính như sau:

- Lần 1 vào tháng 5/2022, Ban KS mới được bầu họp để thống nhất trong công tác phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ chuyên môn, sở trường của các thành viên nhằm phát huy được hiệu quả trong công tác kiểm tra giám sát đối với các hoạt động của Công ty;
- Lần 2 vào tháng 6/2022, Ban KS họp để trao đổi thống nhất một số nội dung liên quan đến công tác kiểm tra giám sát và thực hiện kế hoạch giám sát năm 2022;
- Lần 3 vào tháng 10/2022, Ban KS họp để xem xét thống nhất nêu ra một số điểm lưu ý, kiến nghị đối với các hoạt động của Công ty;

Một số kết luận và kiến nghị trong năm 2022:

- Ban KS làm việc theo nguyên tắc tập thể, phù hợp với quy định pháp luật, Điều lệ và Quy chế hoạt động của BKS; các thành viên BKS cùng chịu trách nhiệm chung đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của BKS. Tuy nhiên để thuận lợi và nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra giám sát, BKS thống nhất phân công các thành viên theo dõi từng lĩnh vực phù hợp với chuyên môn, năng lực và sở trường của các thành viên (chi tiết như phân công nhiệm vụ tại mục: 6. Hoạt động của BKS);
- Ban KS thực hiện kiểm tra giám sát có trọng tâm và dựa trên các hạng mục công việc quan trọng, các rủi ro trọng yếu và việc tuân thủ các quy định liên quan trong quá trình hoạt động của Công ty; các thành viên BKS chủ động thực hiện công tác giám sát thường xuyên và chuyên đề theo phân công nhiệm

vụ để kịp thời có các cảnh báo, kiến nghị, lưu ý ...giúp HĐQT/TGĐ chỉ đạo, điều hành công ty tuân thủ các quy định và tối đa lợi ích của Công ty.

- Trong năm 2022, tình hình thế giới biến động khó lường dẫn đến giá dầu, crack thay đổi khó dự báo, vì vậy Công ty cần có các kịch bản kinh doanh khác nhau để đảm bảo hiệu quả cao nhất trong SXKD; Tình hình lạm phát của Mỹ và Châu Âu ở mức cao, tỷ giá USD tăng và đứt gãy chuỗi cung ứng trên thế giới dẫn đến chi phí một số hàng hóa, dịch vụ có rủi ro tăng cao và thời gian giao hàng kéo dài. Vì vậy, Công ty cần xem xét các giải pháp để ứng phó kịp thời giảm thiểu tác động đến các hoạt động SXKD của Công ty;
- Tiếp tục giám sát và kiểm soát chặt chẽ kế hoạch thực hiện bảo dưỡng tổng thể nhà máy lần thứ 5 (TA5) đảm bảo các mục tiêu đề ra cho kỳ bảo dưỡng TA5 trong năm 2023.
- Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy: Tiếp tục làm việc và giải trình với các Bộ ngành, Chính phủ để sớm chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án NCMR như kiến nghị của BSR tại công văn số 2954/BSR-DQRE ngày 03/6/2022 cũng như chuẩn bị các phương án thực hiện để khi có được chấp thuận của Chính phủ sẽ triển khai ngay các công việc liên quan.
- Tại ngày 30/12/2022, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm 2.735 tỷ đồng là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang bị tạm dừng giao dịch. Công ty cần tiếp tục làm việc với các cơ quan thẩm quyền để có các giải pháp tăng khả năng thanh khoản.
- Tiếp tục đẩy mạnh và triển khai các dự án đầu tư (ngoài dự án nâng cấp mở rộng) theo kế hoạch đề ra cũng như các dự án khác nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động cũng như đảm bảo an ninh an toàn Nhà máy.
- Đến hết năm 2022, cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm BSR chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Mặc dù, BSR đã hoàn thành các thủ tục để phục vụ cho công tác quyết toán cổ phần hóa, nhưng Công ty cần lưu ý và tiếp tục kiến nghị cấp thẩm quyền sớm kiểm tra và phê duyệt để đảm bảo hoàn thành các thủ tục theo quy định của Công ty cổ phần.
- Ngoài ra còn một số khuyến nghị, trao đổi khác liên quan đến các hoạt động thường ngày và khuyến nghị thông qua các đợt kiểm tra chuyên đề, Ban KS đã trao đổi trực tiếp với HĐQT/TGĐ để xem xét chỉ đạo các bộ phận/phòng ban liên quan tiếp tục cải tiến hệ thống kiểm soát nội bộ, hệ thống quản lý rủi ro ...đảm bảo tuân thủ các quy định liên quan và tối ưu hóa trong quá trình SXKD.

Đánh giá chung: Đối với các kiến nghị của Ban Kiểm soát, HĐQT/TGĐ đã tiếp thu và có các giải pháp để xử lý các kiến nghị đã nêu.

7. Thù lao, chi phí hoạt động, các lợi ích khác của BKS và của từng thành viên trong BKS

Các thành viên BKS làm việc tại Công ty, được sử dụng cơ sở vật chất, phòng làm việc, các tiện ích, phương tiện di chuyển, công cụ, dụng cụ làm việc và thực hiện các chế độ công tác, đào tạo... theo các quy định hiện hành của Công ty về các định

mức chi phí hành chính và các trang thiết bị, chế độ công tác phí,... Chi phí hoạt động của BKS được hạch toán theo quy định vào chi phí quản lý chung của Công ty.

Lương, thù lao và chi phí hoạt động của từng thành viên BKS được chi trả tuân thủ theo quy định của Công ty và đã được ĐHĐCĐ thông qua. Tiền lương/thù lao kế hoạch và thực hiện của các thành viên BKS trong năm 2022 như sau:

ST T	Chức danh	Kế hoạch		Thực hiện	
		Số người BQ	Số tiền (đồng)	Số người BQ	Số tiền (đồng)
I	Chuyên trách	2	2.145.400.000	2	2.905.881.600
1	Trưởng Ban kiểm soát	1	1.171.200.000	1	1.331.277.600
2	Thành viên BKS	1	974.200.000	1	1.574.604.000
II	Không chuyên trách (*)	1	194.800.000	1	205.200.000
1	Thành viên BKS	1	194.800.000	1	205.200.000
	Tổng cộng	3	2.340.200.000	3	3.111.081.600

Phần B: Kế hoạch hoạt động của BKS năm 2023

Đến tháng 4 năm 2023, một thành viên Ban kiểm soát sẽ hết nhiệm kỳ làm việc của mình. Trong khi chờ Đại hội đồng Cổ đông kiện toàn và phê duyệt nhân sự Ban kiểm soát, Ban kiểm soát kính trình tạm thời kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát như sau:

BKS tiếp tục tập trung giám sát, kiểm tra định kỳ hoạt động của Công ty cũng như tăng cường công tác phối hợp giữa BKS với HĐQT, Ban TGD và các phòng/ban liên quan đảm bảo việc tiếp nhận và xử lý thông tin giữa các bên hiệu quả nhất. Kế hoạch hoạt động trong năm 2023 chủ yếu tập trung vào các nội dung:

- Kiểm tra/giám sát tình hình thực hiện và tuân thủ: Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp, pháp luật nhà nước...;
- Kiểm tra/giám sát, đánh giá:
 - + Tình hình thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023;
 - + Tình hình tài chính, cân đối vốn và quản lý dòng tiền, hiệu quả hoạt động và khả năng thanh toán nợ, tình hình quản lý và sử dụng vốn;
 - + Bảo toàn và phát triển vốn Chủ sở hữu.
- Kiểm tra công tác thực hiện kế hoạch SXKD hàng quý.
- Kiểm tra, giám sát tình hình triển khai, tiến độ và hiệu quả các dự án đầu tư
- Kiểm tra, đánh giá việc xây dựng Hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro của Công ty.

- Phối hợp với các đoàn kiểm tra giám sát của Nhà nước và các bên liên quan trong công tác giám sát công tác quản lý, hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Kiểm tra, giám sát hoạt động của các công ty con, công ty liên kết và việc bảo toàn vốn đầu tư của Công ty Công tác đầu tư vốn của Công ty tại các công ty này.
- Tiếp tục kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác tái cấu trúc theo đề án tái cấu trúc của công ty.
- Kiểm tra, xem xét việc ký kết và thực hiện các hợp đồng kinh tế với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT và công bố thông tin về người có liên quan và giao dịch với người có liên quan.
- Đề xuất đại hội đồng cổ đông lựa chọn công ty kiểm toán độc lập.
- Kiểm tra công tác thực hiện các Quy chế, Quy định của Công ty.
- Thẩm định báo cáo tài chính hằng quý và năm 2023.
- Thực hiện các công việc khác theo chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông giao.



Số: 02 /BSR-BKS
V/v Thẩm định BCTC năm 2022

Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 03 năm 2023

**THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022 SAU KIỂM TOÁN
CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

A. Căn cứ/cơ sở pháp lý:

- Căn cứ: Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015; Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Căn cứ: Quy chế quản lý vốn của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành theo Quyết định số 5493/QĐ-DKVN ngày 16/07/2012 của Hội đồng thành viên Tập đoàn DKVN; Điều lệ, Quy chế tài chính Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn; Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát.
- Căn cứ: Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 của BSR đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán và đề ngày phát hành 28/02/2023.
- Báo cáo tài chính, Báo cáo thường niên các công ty BSR góp vốn;

B. Nội dung thực hiện:

- Rà soát việc trình bày các chỉ tiêu trên BCTC đảm bảo tuân thủ các quy định.
- Đánh giá việc lựa chọn, áp dụng các chính sách kế toán, tính phù hợp, nhất quán trong việc áp dụng các chính sách và tính hợp lý của các ước tính của đơn vị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể BCTC.
- Xem xét, phân tích các số liệu, thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị; Xem xét các ý kiến của Kiểm toán độc lập, đặc biệt các ý kiến nêu trong Thư quản lý, ý kiến ngoại trừ, nhấn mạnh, lưu ý... từ đó đưa ra các nhận xét/đánh giá/kiến nghị trên cơ sở nhận định của Ban kiểm soát về tình hình hoạt động SXKD của đơn vị.

C. Giới hạn phạm vi thực hiện:

Do BSR là Công ty có quy mô lớn, tài sản nhiều, thị trường kinh doanh rộng gồm cả trong và ngoài nước nên Ban kiểm soát với nhân sự 3 người đã thực hiện thẩm định báo cáo tài chính trên cơ sở chọn mẫu trọng yếu, kết hợp với các chuyên đề kiểm tra theo kế hoạch năm và các trao đổi làm việc với đơn vị kiểm toán.

D. Kết quả thực hiện:

I. Đối với BCTC Công ty mẹ:

1. Tình hình tài chính tại thời điểm báo cáo:

Trong năm 2022, Nhà máy hoạt động ổn định với công suất bình quân trên 100% công suất thiết kế. Tình hình thế giới phức tạp do chiến dịch đặc biệt Nga - Ukraina, đứt gãy chuỗi cung ứng, tình hình dịch bệnh Covid-19 vẫn còn tại một số khu vực và giá dầu biến động khó dự báo ... nhưng BSR đã hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu về sản xuất và



đặc biệt là chỉ tiêu về lợi nhuận cao nhất từ trước đến nay, cụ thể như: Lợi nhuận sau thuế đạt **14.669** tỷ đồng, vượt kế hoạch năm 125%. Nộp ngân sách nhà nước **19.040** tỷ đồng, vượt kế hoạch năm 122%, các chỉ số khác đều vượt cao so với kế hoạch và so với cùng kỳ năm 2021, được trình bày trong bảng dưới đây:

TÀI SẢN (tỷ đồng)				NGUỒN VỐN (tỷ đồng)			
Diễn giải	Đầu kỳ	Kỳ báo cáo	So sánh (=Kỳ BC/Đầu kỳ)(%)	Diễn giải	Đầu kỳ	Kỳ báo cáo	So sánh (=Kỳ BC/Đầu kỳ)(%)
A. Tài sản NH	44.371	58.273	131%	A. Nợ phải trả	27.838	25.789	93%
1. Tiền và TĐ tiền	16.314	22.818	140%	1. Nợ ngắn hạn	25.557	24.517	96%
2. Đầu tư TCNH	4.102	2.102	51%	1.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	8.765	7.835	89%
3. Phải thu ngắn hạn	13.581	16.496	121%	1.2. Phải trả NH người bán	9.456	14.849	157%
4. Trích lập DP phải thu NH khó đòi				1.3. Thuế và các khoản PNNN	1.656	1.391	84%
5. Hàng tồn kho	10.328	16.777	162%	1.4. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.679	442	8%
6. Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(17)	(143)	856%	2. Nợ dài hạn	2.281	1.272	56%
7. TS NH khác	46	78	171%	2.1. Vay dài hạn	943	-	0%
B. Tài sản Dài hạn	21.105	18.954	90%	B. Vốn Chủ SH	37.638	51.438	137%
1. Tài sản cố định	18.849	16.873	90%	1. Vốn góp của Chủ sở hữu	31.005	31.005	100%
2. Tài sản dở dang DH	1.203	1.273	106%				
3. Đầu tư tài chính DH	156	156	100%				
4. Trích dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(207)	(207)	100%	2. Lợi nhuận chưa phân phối	6.633	14.836	224%
5. Phải thu dài hạn	536	534	100%	2.1. LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước	34	-	0%
6. Tài sản dài hạn khác	361	119	33%	2.2. LNST chưa PP kỳ này	6.600	14.836	225%
Tổng tài sản	65.476	77.227	118%	Tổng nguồn vốn	65.476	77.227	118%

85
T
H
A
I
S
C
A
N
G

Các chỉ số tài chính:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tại kỳ báo cáo	Kỳ trước
1	Hệ số bảo toàn vốn	Lần	1,37	1,21
2	Tỷ suất tự tài trợ (Vốn Chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn)	Lần	0,67	0,57
3	Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	Lần	0,33	0,43
4	Hệ số nợ phải trả/Vốn Chủ sở hữu	Lần	0,50	0,74
5	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,69	1,33
6	Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	2,38	1,74
7	Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	2,99	2,35
8	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	28,84%	18,00%
9	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	%	19,21%	10,00%
10	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng doanh thu (ROS)	%	8,78%	6,71%
11	Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	Lần	2,34	1,65
12	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	Lần	0,75	0,68

Năm 2022, Công ty sản xuất kinh doanh có hiệu quả tốt, chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận và các chỉ tiêu tài chính đều vượt kế hoạch và tăng trưởng tốt hơn năm 2021, cụ thể như sau:

- Tình hình bảo toàn và phát triển vốn của BSR trong năm 2022 được đảm bảo với hệ số bảo toàn vốn H (Vốn chủ sở hữu cuối kỳ/Vốn chủ sở hữu đầu kỳ) là 1,37. Hệ số này lớn hơn 1 do năm 2022 công ty lãi 14.836 tỷ đồng, làm tăng vốn chủ sở hữu. Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2022 là 51.438 tỷ đồng.
- Tỷ suất tự tài trợ (Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn) năm nay cao hơn năm trước (0,67>0,57). Điều này chứng tỏ Công ty tăng tính tự chủ về nguồn vốn, giảm sức ép của các khoản vay.
- Hệ số nợ tài sản (Nợ phải trả/Tổng tài sản) năm nay là 0,33; năm trước là 0,43 đồng nghĩa mức độ tự chủ tài chính tăng lên.
- Hệ số nợ vốn chủ (Nợ phải trả/Vốn CSH) năm nay là 0,5 thấp hơn so với năm trước (0,74) chứng tỏ Công ty giảm tỷ lệ huy động vốn bằng vay nợ so với năm trước.
- Tỷ suất sinh lời trên Tổng tài sản ROA = 19,21%; chỉ tiêu ROA thể hiện tính hiệu quả của quá trình tổ chức, quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Kết quả chỉ tiêu cho biết bình quân cứ 100 đồng tài sản được sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được 19,21 đồng lợi nhuận.



- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu ROE = 28,84%; chỉ tiêu ROE cho biết số lợi nhuận được thu về cho các chủ sở hữu doanh nghiệp sau khi họ đầu tư một đồng vốn vào sản xuất kinh doanh. Kết quả chỉ tiêu cho biết bình quân cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu đầu tư được sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được 28,84 đồng lợi nhuận.
- Doanh lợi tiêu thụ ROS (Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu, thu nhập) năm 2022 là 8,78% cho thấy năm nay trong 100 đồng doanh thu, thu nhập có 8,78 đồng lợi nhuận trước thuế.
- Vòng quay tổng tài sản (Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân) là 2,34; cao hơn so với năm 2021 là 1,65 cho thấy mỗi đồng tài sản năm nay tạo ra 2,34 đồng doanh thu trong khi năm 2021 thì mỗi đồng tài sản tạo ra 1,65 đồng doanh thu. Hay nói cách khác hiệu quả sử dụng tài sản năm nay tốt hơn năm ngoái.
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản năm là 0,75 cho thấy tài sản ngắn hạn chiếm tỷ lệ tương đối lớn trong tổng tài sản của Công ty (chiếm 75% tổng tài sản), cao hơn năm trước (chiếm 68% tổng tài sản).
- Hệ số thanh toán nhanh năm nay là 1,69; cao hơn so với năm 2021 (1,33), cho thấy khả năng đáp ứng nhu cầu thanh toán nhanh của Công ty tốt hơn so với năm ngoái.

Phân tích cơ cấu tài sản, nguồn vốn:

- Công tác quản lý vốn bằng tiền:

Tại BSR việc quản lý tiền mặt được thực hiện theo Quy chế huy động, quản lý và sử dụng vốn bằng tiền được HĐQT công ty ban hành ngày 27/12/2018. Trong năm 2022, Quy chế này đã được Công ty rà soát, sửa đổi bổ sung và đã ban hành thay thế bằng Quy chế số 1804/QĐ-BSR ngày 07/02/2023.

Trong năm 2022, tình hình thanh khoản của BSR được đảm bảo ở trạng thái tốt, việc quản lý huy động, gửi tiền và quản lý thu chi tuân thủ theo quy định.

Tổng tiền và tương đương tiền cuối năm 2022 là 22.818 tỷ đồng, tăng 6.504 tỷ đồng so với cuối năm 2021. Doanh thu tài chính đạt 1.756 tỷ đồng tăng 758 tỷ đồng so với năm 2021. Nguyên nhân chủ yếu do năm 2022 kết quả kinh doanh của công ty có lãi.

- Quản lý công nợ phải thu:

BSR thực hiện quản lý công nợ phải thu theo đúng quy định của pháp luật và Quy chế quản lý nợ của công ty ban hành theo quyết định 1462/QĐ-BSR ngày 7/5/2019.

Tại thời điểm 31/12/2022, các khoản phải thu khách hàng của Công ty là 16.496 tỷ đồng, cao hơn so với thời điểm 31/12/2021 là 2.915 tỷ đồng và chiếm 21% Tổng tài sản cuối năm 2022.

Chất lượng các khoản phải thu: BSR hiện đang triển khai áp dụng thanh toán theo hình thức bảo đảm bằng LC đối với hầu hết khách hàng nên công tác thu hồi nợ đúng hạn. Tại 31/12/2022, BSR không có khoản phải thu quá hạn.

- Quản lý Hàng hóa:

Trên cơ sở các quy định của nhà nước, BSR đã ban hành nhiều quy chế, quy trình nội bộ về quản lý hàng hóa như: Quy chế mua sắm hàng hóa, dịch vụ; Quy chế quản lý hoạt động kinh doanh dầu thô; Quy chế kinh doanh sản phẩm...



Tại 31/12/2022, Hàng tồn kho của công ty mẹ BSR bao gồm:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	7.548.846.630.556	1.549.796.695.537
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	3.915.066.262.843	3.764.335.759.915
- Công cụ, dụng cụ trong kho	1.763.768.730.098	1.610.057.571.314
- Chi phí SXKD dở dang	1.519.327.791.338	783.637.301.956
- Thành phẩm tồn kho	2.173.969.776.527	2.636.648.104.983
	16.920.979.191.362	10.344.475.433.705

Hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2021 là 16.920 tỷ đồng, cao hơn so với thời điểm 31/12/2021 là 6.449 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu do công ty tăng lượng dầu thô và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vào cuối năm 2022.

- Quản lý hao hụt hàng hóa xăng dầu:

Việc quản lý hao hụt xăng dầu hiện tại đang được BSR quản lý dựa theo Quy chế Quản lý hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật được ban hành ngày 26/8/2019. Trong năm 2022, số liệu về tỷ lệ hao hụt xăng dầu trong các báo cáo của BSR nằm trong quy định của công ty.

- Công tác xử lý hàng hóa thừa/thiếu sau kiểm kê:

Công tác kiểm kê được BSR thực hiện hàng năm theo đúng quy định về kế toán. Theo báo cáo kiểm kê được thực hiện tại 31/12/2022 của BSR không phát sinh việc xử lý hàng hóa thừa thiếu sau kiểm kê.

- Quản lý tài sản cố định:

BSR đang sử dụng phương pháp trích khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình theo phương pháp đường thẳng với tỷ lệ trích khấu hao theo quy định.

Tại 31/12/2022 giá trị tài sản cố định của BSR là 16.873 tỷ đồng, giảm 1.976 tỷ đồng so với đầu kỳ (giảm 10%) do công ty thực hiện khấu hao tài sản trong năm tài chính. Tài sản cố định của công ty hiện đang sử dụng tốt, chủ yếu là giá trị của Nhà máy lọc dầu được khấu hao với thời gian 20 năm. Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn có giá trị sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 4.265 tỷ đồng.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

BSR thực hiện quản lý chi phí xây dựng dở dang theo quy định của luật đầu tư và theo quy chế Quản lý đầu tư của công ty được ban hành ngày 29/1/2021.

Tại 31/12/2022, BSR có chi phí đầu tư XDCB dở dang là 1.273 tỷ đồng, tăng 6% so với năm trước, tập trung chủ yếu ở dự án nâng cấp mở rộng nhà máy (1.126 tỷ đồng), triển khai hệ thống ERP giai đoạn 1 (101 tỷ đồng) và dự án khác (45 tỷ đồng).

- Đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp:

Hiện BSR có đầu tư góp vốn vào 04 công ty trong đó: 02 công ty con là CTCP Nhiên liệu Sinh học dầu khí Miền Trung (BSR-BF) và CTCP Nhà và thương mại Dầu khí (PV Building); 02 công ty liên kết là CTCP Bảo dưỡng và Sửa chữa công trình Dầu khí (PMS) và Công ty TNHH Kho ngầm xăng dầu Dầu khí.

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Giá trị góp vốn	% nắm giữ	Dự phòng đã trích	Cổ tức trả Cty Mẹ trong kỳ	LNST năm 2022
I. Công ty con	351,66				
CTCP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	205,77	61%	205,77	0	-171
CTCP Nhà và thương mại Dầu khí	145,89	83,26%	0	10	14
II. Công ty liên kết	11,24				
CTCP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7,00	8,75%	0	0	3,53
Công ty TNHH Kho Ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4,24	5,03%	1,26	0	-4
TỔNG	362,9		207,04	0	-157,47

Trong năm 2022, Công ty CP Nhiên liệu sinh học dầu khí miền Trung (BSR-BF) có kết quả kinh doanh lỗ 171 tỷ đồng (chưa kiểm toán), lỗ lũy kế 1.413 tỷ và nợ quá hạn thanh toán là 1.467 tỷ đồng. Hiện nay, BSR-BF đã dừng sản xuất và đang bị các ngân hàng thực hiện khởi kiện ra tòa để xử lý khoản vay.

Công ty CP Thương mại và Quản lý nhà (PV Building): Trong năm 2021 nhà máy bao bì hoạt động ổn định, góp phần đưa Công ty hoạt động có lợi nhuận. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác cũng đang thu được lợi ích dù lợi nhuận chưa cao. Lợi nhuận trước kiểm toán năm 2022 là 14 tỷ đồng. Trong năm 2022, BSR đã nhận cổ tức từ PV Building khoảng 10 tỷ đồng.

Công ty TNHH Kho ngầm xăng dầu Dầu khí VN đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, nên kết quả kinh doanh lỗ.

Cty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí trong năm 2022 có lợi nhuận nhưng không cao nên không thực hiện chia cổ tức năm 2022.

- Quản lý công nợ phải trả:

BSR đã ban hành Quy chế quản lý nợ ngày 7/5/2019 để thực hiện việc quản lý nợ, công nợ phải thu, công nợ phải trả...

Tại 31/12/2022 tình hình số dư nợ phải trả của BSR như sau:

- Vay ngắn hạn: tại thời điểm 31/12/2022, vay và nợ ngắn hạn của BSR là 7.835 tỷ đồng, giảm so với năm 2021 (giảm 930 tỷ đồng).
- Vay dài hạn: tại 31/12/2022 BSR không còn khoản vay dài hạn - khoản vay có kỳ hạn thanh toán trên 12 tháng.
- Phải trả người bán: tại 31/12/2022 phải trả người bán là 14.849 tỷ đồng, tăng 5.393 tỷ đồng so với cùng thời điểm 2021, đây chủ yếu là công nợ liên quan đến việc mua dầu thô, chi phí vận chuyển dầu thô, xúc tác hóa phẩm,...



- Phải trả khác: giảm từ 5.336 tỷ đồng tại 31/12/2021 xuống 29 tỷ đồng tại 31/12/2022, nguyên nhân chủ yếu do BSR đã trả cổ tức cho cổ đông và thực hiện giải tỏa bảo lãnh LC trả chậm đối với ngân hàng.

Trong năm 2022, BSR đã thực hiện quản lý tốt công nợ phải trả, thực hiện thanh toán, trả nợ đầy đủ.

- Quản lý các khoản bảo lãnh, ủy thác:

Hiện nay, BSR còn khoản vay ưu đãi bằng USD tại ngân hàng VDB với lãi suất ưu đãi là 3,6%/năm, việc thanh toán gốc và lãi được BSR thực hiện theo đúng Hợp đồng. Dư nợ khoản vay này tại 31/12/2022 là 975 tỷ đồng và sẽ được trả hết trong kỳ trả nợ năm 2023.

- Trích lập dự phòng:

BSR thực hiện trích lập dự phòng theo đúng quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 8/8/2019.

Tại 31/12/2022, BSR đã thực hiện trích lập dự phòng gồm: 143 tỷ đồng dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tăng 126 tỷ đồng so với đầu kỳ; hơn 207 tỷ đồng dự phòng đầu tư dài hạn dài hạn tại 02 công ty là BSR-BF và POS.

- Nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước:

BSR thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước đầy đủ theo đúng quy định. Trong năm 2022, BSR đã thực hiện nộp Ngân sách Nhà nước là 19.211 tỷ đồng, tăng 8.554 tỷ đồng so với năm 2021 (tương đương tăng trên 80%).

- Phân phối lợi nhuận và việc trích lập/sử dụng các quỹ:

Quỹ Khen thưởng phúc lợi: năm 2022 BSR đã thực hiện trích 107 tỷ đồng bổ sung vào quỹ Khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết số 1189/NQ-BSR ngày 22/4/2022 của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ: trong năm BSR đã sử dụng 67 tỷ đồng và không trích thêm. Số dư lũy kế đến 31/12/2022 là 1.272 tỷ đồng.

Quỹ đầu tư phát triển: BSR đã thực hiện trích 5.596 tỷ đồng cho quỹ ĐTPT trong năm 2022 từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2021.

2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ:

Năm 2022, Kết quả kinh doanh của BSR thuận lợi, các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận đều vượt kế hoạch và tăng trưởng cao so với năm 2021. Kết quả kinh doanh của BSR trong năm 2022 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Diễn giải	Kỳ báo cáo (tỷ đồng)	Cùng kỳ năm trước (tỷ đồng)	So sánh tăng/giảm	
			Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu thuần bán hàng	167.058	101.072	65.986	165%
2. Giá vốn hàng bán	150.891	93.286	57.605	162%
3. Lãi gộp	16.164	7.750	8.414	209%
4. Doanh thu tài chính	1.756	998	758	176%
5. Chi phí tài chính	822	565	257	145%
<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	<i>195</i>	<i>353</i>	<i>(158)</i>	<i>55%</i>
6. Chi phí bán hàng	914	776	138	118%



Diễn giải	Kỳ báo cáo (tỷ đồng)	Cùng kỳ năm trước (tỷ đồng)	So sánh tăng/giảm	
			Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	516	408	108	126%
8. Thu nhập khác	85	34	51	250%
9. Chi phí khác	0,84	0,92	(0)	91%
10. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.750	7.032	8.718	224%
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	888	300	588	296%
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26	(46)	72	(57%)
13. Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.836	6.777	8.059	219%

- Về Doanh thu: Năm 2022 tổng doanh thu thuần công ty mẹ BSR đạt 167.508 tỷ đồng, tăng 65.986 tỷ đồng (65%) so với năm 2021. Nguyên nhân là do sản lượng tiêu thụ tăng khoảng 580 ngàn tấn và giá trung bình sản phẩm năm 2022 tăng so với năm 2021. Doanh thu tài chính đạt 1.756 tỷ đồng, tăng 758 tỷ đồng (76%) so với năm 2021.
- Về chi phí: Giá vốn hàng bán năm 2022 tăng 57.605 tỷ đồng (62%) so với năm 2021. Trong năm 2022, chi phí bán hàng, chi phí quản lý và chi phí tài chính của BSR đều tăng so với năm 2021 với tỷ suất tăng tương ứng là 18%; 26%; 45%.
- Về lợi nhuận: BSR đã đạt lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao nhất kể từ khi đưa nhà máy vào hoạt động với mức lợi nhuận sau thuế đạt 14.836 tỷ đồng, tăng trưởng 119% so với năm 2021.

Công tác hạch toán doanh thu của Công ty tuân theo chuẩn mực kế toán hiện hành, theo đó toàn bộ doanh thu được ghi nhận đều là những khoản chắc chắn phát sinh.

II. Báo cáo tài chính hợp nhất:

BSR có lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là lọc, hóa dầu và số lượng công ty con ít, với quy mô nhỏ so với Công ty mẹ. Hoạt động sản xuất kinh doanh của BSR chủ yếu tập trung tại Nhà máy lọc dầu Dung Quất do Công ty mẹ quản lý. Quy mô doanh thu, chi phí, lợi nhuận của Công ty mẹ chiếm tỷ trọng chủ yếu (99%) trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Vì vậy, các chỉ số tài chính, kết quả kinh doanh, nguyên nhân tăng, giảm của các chỉ số trong Báo cáo tài chính hợp nhất giống như đã phân tích ở phần trên tại Công ty mẹ.

Các chỉ tiêu tài chính Hợp nhất của BSR được phản ánh trong các bảng số liệu sau:

TÀI SẢN (tỷ đồng)				NGUỒN VỐN (tỷ đồng)			
Diễn giải	Đầu kỳ	Kỳ báo cáo	So sánh (=Kỳ BC/Đầu kỳ) (%)	Diễn giải	Đầu kỳ	Kỳ báo cáo	So sánh (=Kỳ BC/Đầu kỳ) (%)
A. Tài sản NH	44.544	58.471	131%	A. Nợ phải trả	29.232	27.298	93%
1. Tiền và TĐ tiền	16.346	22.853	140%	1. Nợ ngắn hạn	26.940	26.015	97%
2. Đầu tư TCNH	4.190	2.172	52%	<i>1.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	9.829	8.954	91%

TÀI SẢN (tỷ đồng)				NGUỒN VỐN (tỷ đồng)			
Diễn giải	Đầu kỳ	Kỳ báo cáo	So sánh (=Kỳ BC/Đầu kỳ) (%)	Diễn giải	Đầu kỳ	Kỳ báo cáo	So sánh (=Kỳ BC/Đầu kỳ) (%)
3. Phải thu ngắn hạn	13.601	16.553	122%	1.2. Phải trả NH người bán	9.450	14.836	157%
4. Trích lập DP phải thu NH khó đòi	(0,36)	(0,36)		1.3. Thuế và các khoản PNNN	1.659	1.396	84%
5. Hàng tồn kho	10.358	16.809	162%	1.4. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.003	829	14%
6. Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(18)	(145)	806%	2. Nợ dài hạn	2.291	1.282	56%
7. TS NH khác	50	84	168%	2.1. Vay dài hạn	942	-	0%
B. Tài sản Dài hạn	22.251	20.017	90%	B. Vốn Chủ SH	37.564	51.190	136%
1. Tài sản cố định	20.136	18.075	90%	1. Vốn góp của Chủ sở hữu	31.005	31.005	100%
2. Tài sản dở dang dài hạn	1.205	1.275	106%				
3. Đầu tư tài chính dài hạn	9,9	9,9	100%				
4. Trích dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	1,3	1,3	101%	2. Lợi nhuận chưa phân phối	6.562	14.652	223%
5. Phải thu dài hạn	0,5	0,5		2.1. LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước	24,8	(73)	-294%
6. Tài sản dài hạn khác	366	123	34%	2.2. LNST chưa PP kỳ này	6.537	14.724	225%
Tổng tài sản	66.795	78.488	118%	Tổng nguồn vốn	66.795	78.488	118%

* Các chỉ số tài chính:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tại kỳ báo cáo	Kỳ trước
1	Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	Lần	0,35	0,43
2	Hệ số nợ phải trả/Vốn Chủ sở hữu	Lần	0,53	0,74
3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,60	1,33
4	Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	2,25	1,74
5	Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	2,88	2,28
6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	29%	18%
7	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	%	19%	10%

8	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng doanh thu (ROS)	%	8,68%	6,54%
---	---	---	-------	-------

*** Kết quả kinh doanh:**

ĐVT: tỷ đồng

Diễn giải	Kỳ báo cáo	Cùng kỳ năm trước	So sánh tăng/giảm	
			Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu thuần bán hàng	167.126	101.114	66.012	165%
2. Giá vốn hàng bán	151.027	93.381	57.646	162%
3. Lãi gộp	16.096	7.699	8.397	209%
4. Doanh thu tài chính	1.750	1.015	735	172%
5. Chi phí tài chính	923	619	304	149%
<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	<i>253</i>	<i>407</i>	<i>(154)</i>	<i>62%</i>
6. Chi phí bán hàng	909	781	128	116%
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	515	407	108	127%
8. Thu nhập khác	87	35	52	249%
9. Chi phí khác	0,95	0,99	(0)	96%
10. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.585	6.941	8.644	225%
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	890	303	587	294%
12. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26	(46)	72	
13. Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.669	6.684	7.985	219%

III. Các vấn đề cần lưu ý trong công tác quản trị, hạn chế rủi ro (Nếu có):

- Tình hình thế giới biến động khó lường dẫn đến giá dầu, crack thay đổi khó dự báo, vì vậy Công ty cần có các kịch bản kinh doanh khác nhau để đảm bảo hiệu quả cao nhất trong SXKD;
- Tình hình lạm phát ở mức cao, đứt gãy chuỗi cung ứng và lãi suất tăng trên thế giới cũng như trong nước có thể dẫn đến chi phí một số hàng hóa, dịch vụ có rủi ro tăng cao và thời gian giao hàng kéo dài. Vì vậy, Công ty cần xem xét các giải



pháp để ứng phó kịp thời giảm thiểu tác động đến các hoạt động SXKD của Công ty;

- Tiếp tục giám sát, kiểm soát chặt chẽ kế hoạch và chuẩn bị phương án thực hiện bảo dưỡng tổng thể nhà máy lần thứ 5 (TA5) đảm bảo các mục tiêu an toàn và hiệu quả cao nhất cho BSR.

IV. Nhận xét/đánh giá chung:

Ban Kiểm soát BSR cho rằng BCTC riêng và BCTC hợp nhất năm 2022 của BSR đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong BCTC riêng và BCTC hợp nhất năm 2022 của BSR, Kiểm toán Deloitte đã lưu ý vấn đề cần nhấn mạnh và không có yếu tố ngoại trừ, cụ thể:

Ý kiến nhấn mạnh trên BCTC riêng:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ý kiến nhấn mạnh trên BCTC hợp nhất:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tòa án Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi đang làm các thủ tục cần thiết để chuẩn bị đưa ra xét xử vụ kiện một số ngân hàng khởi kiện Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (công ty con của Công ty) liên quan đến các khoản vay quá hạn thanh toán.

Ý kiến của Ban Kiểm soát:

Ban Kiểm soát cho rằng ý kiến nhấn mạnh của Kiểm toán Deloitte phù hợp, khách quan. Việc BSR chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và Tòa đang trong quá trình xử lý các thủ tục liên quan đến vụ kiện tại Công ty cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung về các quyền và nghĩa vụ liên quan đến vụ kiện tại BSR BF có thể phát sinh điều chỉnh kết quả xuất kinh doanh năm 2022 khi cơ quan có thẩm quyền có các quyết định cuối cùng. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2020, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào BSR-BF.

V. Kiến nghị:

1. Kiến nghị đối với Người đại diện phần vốn tại BSR:

- Trong năm 2022, BSR có kết quả sản xuất kinh doanh rất tốt nhưng tình hình thế giới năm 2023 vẫn còn phức tạp và khó dự báo, vì vậy Ban điều hành Công ty tiếp cập nhật các thông tin về tình hình thế giới cũng như công tác điều hành của Chính phủ, tăng cường công tác dự báo để có các quyết sách kịp thời đảm bảo công tác sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và mua dầu thô an toàn, hiệu quả.



11/01/2023

- Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy: Tiếp tục làm việc và giải trình với các Bộ ngành, Chính phủ để sớm chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án NCMR như kiến nghị của BSR tại công văn số 2954/BSR-DQRE ngày 03/6/2022 cũng như chuẩn bị các phương án thực hiện để khi có được chấp thuận của Chính phủ sẽ triển khai ngay các công việc liên quan.
- Hiện tại công ty có 2.735 tỷ đồng là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang bị tạm dừng giao dịch. Công ty cần tiếp tục làm việc với các cơ quan thẩm quyền để có các giải pháp tăng khả năng thanh khoản.
- Tiếp tục làm việc với cấp thẩm quyền để sớm phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Tiếp tục đẩy mạnh và triển khai các dự án đầu tư (ngoài NCMR) theo kế hoạch đề ra cũng như các dự án khác nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động cũng như đảm bảo an ninh an toàn Nhà máy.

2. Kiến nghị đối với PVN - Cổ đông lớn:

- Kiến nghị PVN hỗ trợ BSR làm việc với cơ quan có thẩm quyền để việc quyết toán cổ phần hóa sớm được phê duyệt.
- Hỗ trợ BSR làm việc với Bộ Ngành, Chính phủ để sớm chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy.

Ban Kiểm soát BSR kính báo cáo!

Nơi nhận :

- PVN (để b/c);
- HĐQT, TGĐ BSR;
- Lưu: BKS.

TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN



Hoàng Đình Nhật



Phụ lục 05 - Báo cáo quyết toán quỹ tiền lương, thù lao năm 2022 và phương án quỹ tiền lương, thù lao năm 2023 của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

Căn cứ Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ về việc quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước;

Căn cứ Điều lệ của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 và Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn,

Hội đồng quản trị Công ty báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả thực hiện tiền lương, thù lao năm 2022 và kế hoạch năm 2023 của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn như sau:

I. Tiền lương, thù lao thực hiện năm 2022 của HĐQT, BKS

Căn cứ kế hoạch tiền lương, thù lao đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022, Công ty đã thực hiện chi trả tiền lương, thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2022 như sau:

STT	Chức danh	Kế hoạch		Thực hiện	
		Số người BQ	Số tiền (đồng)	Số người BQ	Số tiền (đồng)
I	Chuyên trách	8,00	9.686.800.000	8,0	12.720.400.000
1	Chủ tịch Hội đồng quản trị	1,00	1.374.200.000	1,0	1.804.400.000
2	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1,00	1.356.800.000	1,0	1.781.500.000
3	Thành viên Hội đồng quản trị	4,00	4.810.400.000	4,0	6.316.000.000
4	Trưởng Ban kiểm soát	1,00	1.171.200.000	1,0	1.538.800.000
5	Thành viên Ban Kiểm soát	1,00	974.200.000	1,0	1.279.700.000
II	Không chuyên trách (*)	1,00	194.800.000	1,0	256.000.000
1	Thành viên Ban Kiểm soát	1,00	194.800.000	1,0	256.000.000
	Tổng cộng	9,00	9.881.600.000	9,0	12.976.400.000

(*) Ghi chú: Thực tế trong năm 2022, BSR có 01 Thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách (ông Vũ Lê Huy kiêm nhiệm chức danh Thành viên Ban kiểm soát BSR từ



01/01/2022-22/4/2022 (4,0 tháng) và bà Vũ Lan Phương kiêm nhiệm Thành viên Ban kiểm soát BSR từ 22/4/2022-31/12/2022 (8,0 tháng)).

II. Kế hoạch tiền lương, thù lao năm 2023 của HĐQT, BKS

Kế hoạch quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng năm 2023 của HĐQT và BKS sẽ được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước (Thông tư số 28/2016/TTBLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước).

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua./.



Phụ lục số 07 - Tờ trình thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông

Căn cứ Điều lệ của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

Căn cứ Quyết định số 1330/QĐ-BSR ngày 23/04/2021 của Hội đồng quản trị về việc ban hành Quy chế quản trị và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn;

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (Công ty) xem xét thông qua Báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 (bao gồm báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất) đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022 đã được công bố thông tin theo quy định và đăng tải lên website của Công ty (www.bsr.com.vn) bao gồm:

- Báo cáo của kiểm toán độc lập.
- Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.
- Báo cáo kết quả hoạt động cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.
- Thuyết minh Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2022 cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Ngoài ra, trên BCTC riêng và hợp nhất, Kiểm toán nêu ý kiến nhấn mạnh như sau:

Ý kiến nhấn mạnh trên BCTC riêng:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ý kiến nhấn mạnh trên BCTC hợp nhất:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tòa án Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi đang làm các thủ tục cần thiết để chuẩn bị đưa ra xét xử vụ kiện một số ngân hàng khởi kiện Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (công ty con của Công ty) liên quan đến các khoản vay quá hạn thanh toán.

Giải trình của Công ty về ý kiến nhấn mạnh:



- Về quyết toán cổ phần hóa: BSR đã hoàn thành công tác xử lý tài chính và quyết toán các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước với cơ quan thuế. Tuy nhiên, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Về Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF): Trong năm 2021, các ngân hàng cấp tín dụng cho BSR-BF bao gồm Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam đã khởi kiện BSR-BF lên Tòa án Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi liên quan đến các khoản vay quá hạn thanh toán hợp đồng tín dụng xây dựng Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Dung Quất. Tòa án Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi đang trong quá trình thực hiện các thủ tục chuẩn bị xét xử vụ kiện trên. Trong thời gian vụ kiện chưa xử lý xong, BSR-BF vẫn hoạt động bình thường. Ngoài ra, đến thời điểm 31/12/2020, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào BSR-BF.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn xem xét, thông qua Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán như trên.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TV HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Ban TCKT, KSNB;
- Lưu: VT, VPHĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2022.
- Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2022.





CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 44

\\b/c
KI
DE
VI
/07/07

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hội	Chủ tịch
Ông Bùi Ngọc Dương	Thành viên
Ông Hà Đống	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Phước	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Hải Âu	Thành viên độc lập
Ông Khương Lê Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Ngọc Dương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đoàn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 7 năm 2022)
Ông Mai Tuấn Đạt	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 7 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Kính mời đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên kết quả đánh giá của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tòa án Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi đang làm các thủ tục cần thiết để chuẩn bị đưa ra xét xử vụ kiện một số ngân hàng khởi kiện Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (công ty con của Công ty) liên quan đến các khoản vay quá hạn thanh toán.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Trần Xuân Ánh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2023
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58.471.339.394.419	44.544.299.212.274
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	22.853.096.476.348	16.345.674.140.133
1. Tiền	111		254.094.099.389	387.671.763.174
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.599.002.376.959	15.958.002.376.959
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.172.266.010.000	4.189.568.840.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.172.266.010.000	4.189.568.840.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.553.037.481.898	13.600.571.686.422
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	16.097.812.372.261	13.251.103.741.666
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	350.150.147.510	250.147.088.085
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	105.438.184.824	96.987.604.392
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(364.458.330)	(364.458.330)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.235.633	2.697.710.609
IV. Hàng tồn kho	140	9	16.809.029.395.688	10.358.095.365.157
1. Hàng tồn kho	141		16.953.935.604.356	10.376.585.353.744
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(144.906.208.668)	(18.489.988.587)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		83.910.030.485	50.389.180.562
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	78.264.384.464	44.655.143.922
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	5.645.646.021	5.734.036.640
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.016.589.667.431	22.251.363.516.375
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		534.035.547.749	533.509.547.749
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	533.509.547.749	533.509.547.749
2. Phải thu dài hạn khác	216		526.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		18.075.350.073.228	20.136.092.225.647
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	17.885.159.850.501	19.918.067.649.633
- Nguyên giá	222		47.550.903.268.739	47.445.942.979.103
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.665.743.418.238)	(27.527.875.329.470)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	190.190.222.727	218.024.576.014
- Nguyên giá	228		842.287.871.122	816.204.682.122
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(652.097.648.395)	(598.180.106.108)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.274.551.993.557	1.205.504.779.827
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.274.551.993.557	1.205.504.779.827
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	9.957.778.066	9.979.607.564
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.244.000.000	11.244.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.286.221.934)	(1.264.392.436)
V. Tài sản dài hạn khác	260		122.694.274.831	366.277.355.588
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	103.138.979.398	320.644.836.279
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		19.555.295.433	45.632.519.309
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		78.487.929.061.850	66.795.662.728.649

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

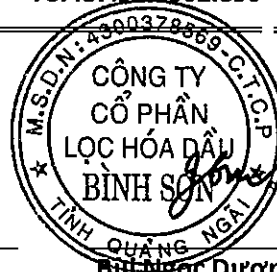
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.297.582.189.790	29.231.857.736.538
I. Nợ ngắn hạn	310		26.015.466.987.812	26.940.444.771.659
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	14.835.754.454.021	9.449.887.796.720
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37.919.613.984	2.787.715.664
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.396.349.250.098	1.658.613.589.637
4. Phải trả người lao động	314		225.004.801.795	110.642.840.544
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	429.137.692.810	355.734.223.006
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		144.071.146	709.909.090
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	32.684.869.220	5.336.017.063.009
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	8.954.405.974.915	9.829.181.352.736
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		104.066.259.823	196.870.281.253
II. Nợ dài hạn	330		1.282.115.201.978	2.291.412.964.879
1. Phải trả dài hạn khác	337		100.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	-	942.639.040.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		10.288.601.446	10.288.601.446
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	1.271.726.600.532	1.338.485.323.433
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.190.346.872.060	37.563.804.992.111
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	51.190.346.872.060	37.563.804.992.111
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.598.760.740.080	2.440.434.975
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		106.709.914	106.709.914
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.651.541.651.825	6.562.173.821.168
- (Lỗ) sau thuế/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(73.126.542.757)	24.807.327.236
-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		14.724.668.194.582	6.537.366.493.932
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		(65.058.389.759)	(5.912.133.946)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		78.487.929.061.850	66.795.662.728.649

Đoram

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bach Đức Long

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	167.126.456.807.653	101.114.077.419.627
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	2.744.021.629	34.042.161.497
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	167.123.712.786.024	101.080.035.258.130
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	151.027.307.397.420	93.381.313.715.080
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.096.405.388.604	7.698.721.543.050
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.750.275.299.515	1.014.896.787.839
7. Chi phí tài chính	22	28	923.195.487.108	619.255.475.339
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		252.789.589.546	406.811.371.357
8. Chi phí bán hàng	25	29	908.980.731.417	781.029.744.856
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	514.762.438.322	406.693.387.067
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		15.499.742.031.272	6.906.639.723.627
11. Thu nhập khác	31	30	87.017.979.405	35.032.613.512
12. Chi phí khác	32		951.863.559	995.701.929
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		86.066.115.846	34.036.911.583
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.585.808.147.118	6.940.676.635.210
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	890.394.134.163	302.761.744.904
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	26.077.223.876	(45.624.962.070)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.669.336.789.079	6.683.539.852.376
Trong đó:				
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		14.725.833.852.993	6.715.504.313.658
17.2. (Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(56.497.063.914)	(31.964.461.282)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33		2.073

Đam

Bach Đức Long



Lê Thị Hồng Trâm
 Người lập biểu

Bạch Đức Long
 Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Dương
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.585.808.147.118	6.940.676.635.210
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.192.063.673.295	2.310.502.981.382
Các khoản dự phòng	03	126.438.049.579	(4.051.622.590)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(321.219.537.870)	(296.852.267.012)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(907.169.854.145)	(555.109.927.954)
Chi phí lãi vay	06	252.789.589.546	406.811.371.357
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.928.710.067.523	8.801.977.170.393
Tăng các khoản phải thu	09	(2.943.376.644.415)	(5.751.924.056.616)
Tăng hàng tồn kho	10	(6.577.350.250.612)	(1.967.863.069.676)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	882.945.737.345	7.053.342.831.733
Giảm chi phí trả trước	12	183.896.616.339	1.550.860.089.926
Tiền lãi vay đã trả	14	(199.126.404.950)	(345.929.609.748)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(917.746.993.486)	(193.399.003.064)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	728.860.000	6.693.490.362
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(270.921.657.661)	(182.222.246.927)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.087.759.330.083	8.971.535.596.383
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(219.560.369.638)	(63.261.327.169)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	95.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.826.100.000.000)	(6.696.402.830.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.843.402.830.000	3.465.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	897.428.499.937	516.077.719.553
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.695.266.414.844	(2.778.586.437.616)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	77.968.652.009.029	87.252.249.563.794
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(79.886.258.019.843)	(89.390.038.815.045)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.346.931.938.679)	(501.724.739.441)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.264.537.949.493)	(2.639.513.990.692)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	6.518.487.795.434	3.553.435.168.075
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	16.345.674.140.133	12.792.513.572.897
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(11.065.459.219)	(274.600.839)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	22.853.096.476.348	16.345.674.140.133



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.836 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: là 1.920).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Từ tháng 02 năm 2022, xung đột giữa Nga và Ukraine bùng nổ và diễn biến phức tạp, dẫn đến nhiều biến động trên thị trường năng lượng nói riêng và nền kinh tế toàn cầu nói chung. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng vấn đề này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục theo dõi các tác động tiềm tàng của sự kiện này đến tình hình tài chính hợp nhất và hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty trong năm tiếp theo để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất có địa chỉ tại Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Thuận và Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, với chức năng chính là đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 02 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	Sản xuất bao bì Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	65,54%	61,00%	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF" – công ty con của Công ty đã tạm ghi tăng nguyên giá các tài sản cố định của dự án Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio-Ethanol Dung Quất ("Nhà máy") trong năm 2014 và hiện nay, đang tạm dừng hoạt động sản xuất. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, BSR-BF đang trong quá trình thực hiện các thủ tục quyết toán chi phí đầu tư xây dựng. Giá trị quyết toán Nhà máy sẽ được điều chỉnh khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nợ ngắn hạn của BSR-BF vượt quá tài sản ngắn hạn là 1.429 tỷ VND, lỗ lũy kế của BSR-BF là 1.413 tỷ VND và nợ quá hạn thanh toán là 1.467 tỷ VND. BSR-BF đang thiếu hụt vốn lưu động để thanh toán các khoản nợ đến hạn. Các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 chủ yếu bao gồm (1) số dư nợ phải trả chi phí lãi vay khoảng 369,2 tỷ VND, (2) số dư gốc vay khoảng 1.097,7 tỷ VND.

Trong năm 2021, các ngân hàng tài trợ cấp tín dụng cho Công ty (bao gồm: Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam) đã khởi kiện BSR-BF lên Tòa án Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi ("Tòa án)

liên quan đến các khoản vay quá hạn thanh toán và biện pháp thu hồi nợ và lãi vay hợp đồng tín dụng xây dựng Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Dung Quất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng giá trị nợ gốc và lãi vay là khoảng 1.472,5 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: khoảng 1.371,9 tỷ VND); giá trị ghi sổ còn lại của toàn bộ tài sản cố định hữu hình dùng làm thế chấp cho các khoản vay trên là khoảng 1.146,1 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: khoảng 1.217,7 tỷ VND). Đến ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Tòa án Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi đang làm các thủ tục cần thiết để chuẩn bị đưa ra xét xử vụ kiện trên.

Khả năng tiếp tục hoạt động của BSR-BF phụ thuộc vào việc tái hoạt động sản xuất của Nhà máy, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông cũng như lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong tương lai. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá các kế hoạch hoạt động và tài chính của BSR-BF và cho rằng cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của BSR-BF theo nguyên tắc hoạt động liên tục là phù hợp.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong năm:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên giá trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

15/11/2023 10:00 AM



Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Các khoản trả trước

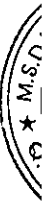
Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí bảo hiểm nhân thọ, chi phí hóa chất xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí hóa chất xuất dùng là chi phí các lô hóa chất xuất dùng cho phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR) được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được

11/11/2023 10:00 AM



phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh

giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (đơn vị cổ phần hóa) phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017. Công ty kế thừa và tiếp tục theo dõi giá trị hàng tồn kho cố định nêu trên.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Bản quyền, bằng sáng chế	15
Phần mềm máy tính	3
Tài sản cố định vô hình khác	6

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các nghị quyết phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ và thực hiện các dự án đầu tư phát triển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có các khoản ưu đãi thuế như sau:

- Theo Quyết định 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm từ năm 2010 đến năm 2039; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Năm 2022 là năm thứ 9 (chín) Công ty mẹ được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm tính từ ngày dự án Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio-Ethanol Dung Quất bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2022 là năm thứ 8 (tám) BSR-BF được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.
- Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (PVBuilding) được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế năm 2011 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2022 là năm thứ 8 (tám) PVBuilding được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	831.979.979	878.616.684
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	253.262.119.410	386.793.146.490
Các khoản tương đương tiền (*)	22.599.002.376.959	15.958.002.376.959
	22.853.096.476.348	16.345.674.140.133

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có khoản tiền gửi kỳ hạn 3 tháng với số tiền là 2.734.629.695.509 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.734.629.695.509 VND) tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Quảng Ngãi ("Oceanbank"). Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("SBV"), Oceanbank đang tạm dừng chi trả tiền cho khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại Oceanbank. Ngày 14 tháng 12 năm 2022, Công ty đã gửi Công văn số 7063/BSR-TCKT đến SBV và Oceanbank về việc giải tỏa khoản tiền gửi nêu trên. Ngày 27 tháng 12 năm 2022, Oceanbank có Công văn số 5003/2022/CV-OCEANBANK.01.01 phúc đáp

Công văn số 7063/BSR-TCKT của Công ty, theo đó, Oceanbank sẽ thực hiện chi trả khi có chỉ đạo của cấp có thẩm quyền. Do Oceanbank là đơn vị được SBV sở hữu 100% vốn nên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản tiền gửi trên sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi của Công ty tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm 2.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.000.000.000 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc VND	Tỷ lệ góp vốn %	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Tỷ lệ góp vốn %	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	8,75%	-	7.000.000.000	8,75%	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	5,03%	(1.286.221.934)	4.244.000.000	5,03%	(1.264.392.436)
	<u>11.244.000.000</u>		<u>(1.286.221.934)</u>	<u>11.244.000.000</u>		<u>(1.264.392.436)</u>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các công ty nhận đầu tư của Công ty đều là các công ty chưa niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	4.499.349.732.716	4.679.071.272.882
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	1.048.186.574.589	317.153.341.749
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	693.062.241.996	247.772.706.226
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	635.261.008.679	322.768.314.775
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	450.784.915.653	328.620.382.753
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội	440.452.914.745	272.878.276.281
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	302.193.361.989	252.051.514.734
Cục Xăng dầu - Tổng cục Hậu cần	261.404.266.502	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Hòa Khánh	250.827.499.325	100.183.828.540
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	215.951.438.136	163.994.158.061
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí miền Trung	213.832.048.837	179.419.530.407
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	193.684.627.856	273.433.576.950
Công ty Cổ phần thương mại đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	167.219.805.803	511.218.952.552
Các khách hàng khác	1.443.586.197.011	2.167.269.859.428
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	5.282.015.738.424	3.435.268.026.328
	16.097.812.372.261	13.251.103.741.666

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	350.150.147.510	250.147.088.085
SOCAR Trading Singapore Pte Ltd	104.110.692.473	-
Honeywell International Sdn Bhd	34.374.861.787	-
Glencore Singapore Pte Ltd.,	-	150.954.435.153
Conifer Singapore Pte. Ltd.	-	8.834.084.000
Các đối tượng khác	211.664.593.250	90.358.568.932
b. Trả trước cho người bán dài hạn	533.509.547.749	533.509.547.749
Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*)	533.509.547.749	533.509.547.749
	883.659.695.259	783.656.635.834
Trong đó:		
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	104.056.900.330	51.562.340.665

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất từ năm 2015 để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	94.936.028.826	85.194.674.618
Phải thu về cổ phần hóa	5.701.672.688	5.701.672.688
Tạm ứng cho nhân viên	422.297.449	275.290.000
Phải thu khác	4.378.185.861	5.815.967.086
	105.438.184.824	96.987.604.392
Trong đó:		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	3.037.571.983	2.038.824.735

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	7.548.846.630.556	(2.612.985.350)	1.549.796.695.537	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.931.925.426.124	(24.853.260.527)	3.784.964.675.901	(3.459.824.541)
Công cụ, dụng cụ	1.767.219.787.499	(14.928.380.588)	1.613.425.027.290	(15.030.164.046)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.522.384.532.641	(35.832.422.276)	786.249.931.869	-
Thành phẩm	2.181.174.035.827	(66.679.159.927)	2.642.149.023.147	-
Hàng hoá	2.385.191.709	-	-	-
	16.953.935.604.356	(144.906.208.668)	10.376.585.353.744	(18.489.988.587)

Trong năm 2022, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 126.563.725.184 VND (năm 2021: 1.390.134.243 VND) và xử lý dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 147.505.103 VND (năm 2021: 4.933.597.130 VND) đối với hàng tồn kho chậm luân chuyển, kém phẩm chất và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của các hàng tồn kho này.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	78.264.384.464	44.655.143.922
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	49.983.334.084	31.976.429.662
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	28.281.050.380	12.678.714.260
b. Dài hạn	103.138.979.398	320.644.836.279
Chi phí hóa chất xuất dùng	89.221.618.650	113.554.787.369
Chi phí bảo hiểm nhân thọ (i)	-	168.078.633.232
Chi phí sửa chữa tài sản	2.282.458.625	12.504.054.703
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.634.902.123	26.507.360.975
	181.403.363.862	365.299.980.201

(i) Trong năm, Công ty thực hiện chuyển giao toàn bộ quyền lợi, nghĩa vụ của Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ trả sau cho cán bộ công nhân viên theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà xưởng	Máy móc	Phương tiện vận tải,	Thiết bị	Tài sản cố định	Tổng
	và vật kiến trúc	và thiết bị	thiết bị truyền dẫn	văn phòng	hữu hình khác	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	6.947.772.059.515	39.323.367.058.203	200.993.026.137	567.165.706.835	406.645.128.413	47.445.942.979.103
Mua trong năm	1.953.689.682	102.301.840.314	155.000.000	172.595.000	-	104.583.124.996
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	1.234.000.000	-	1.234.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(856.835.360)	-	-	-	(856.835.360)
Số dư cuối năm	6.949.725.749.197	39.424.812.063.157	201.148.026.137	568.572.301.835	406.645.128.413	47.550.903.268.739
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	3.314.821.693.467	23.455.509.290.118	136.031.343.621	492.250.325.362	129.262.676.902	27.527.875.329.470
Khấu hao trong năm	220.611.423.753	1.894.129.575.554	12.985.683.237	(5.459.736.597)	16.256.218.401	2.138.523.164.348
Tặng khác	7.457.032	59.401.416	-	134.901.332	-	201.759.780
Thanh lý, nhượng bán	-	(856.835.360)	-	-	-	(856.835.360)
Số dư cuối năm	3.535.440.574.252	25.348.841.431.728	149.017.026.858	486.925.490.097	145.518.895.303	29.665.743.418.238
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	3.632.950.366.048	15.867.857.768.085	64.961.682.516	74.915.381.473	277.382.451.511	19.918.067.649.633
Tại ngày cuối năm	3.414.285.174.945	14.075.970.631.429	52.130.999.279	81.646.811.738	261.126.233.110	17.885.159.850.501

Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con) đã thế chấp toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và các tài sản cố định hữu hình khác hình thành từ Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiên liệu sinh học Bio-Ethanol Dung Quất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là khoảng 1.146,1 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: khoảng 1.217,7 tỷ VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng (Thuyết minh số 19).

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là khoảng 4.296 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: khoảng 4.006 tỷ VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	438.606.719.617	344.894.790.000	32.703.172.505	816.204.682.122
Mua trong năm	-	26.083.189.000	-	26.083.189.000
Số dư cuối năm	<u>438.606.719.617</u>	<u>370.977.979.000</u>	<u>32.703.172.505</u>	<u>842.287.871.122</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	308.441.116.315	261.101.794.957	28.637.194.836	598.180.106.108
Khấu hao trong năm	15.475.294.980	37.585.650.347	479.563.620	53.540.508.947
Tăng khác	-	377.033.340	-	377.033.340
Số dư cuối năm	<u>323.916.411.295</u>	<u>299.064.478.644</u>	<u>29.116.758.456</u>	<u>652.097.648.395</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	<u>130.165.603.302</u>	<u>83.792.995.043</u>	<u>4.065.977.669</u>	<u>218.024.576.014</u>
Tại ngày cuối năm	<u>114.690.308.322</u>	<u>71.913.500.356</u>	<u>3.586.414.049</u>	<u>190.190.222.727</u>

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 349 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 227 tỷ VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	199.048.148	57.124.286.670	56.925.238.522	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.153.596.211	-	-	3.153.596.211
Thuế thu nhập cá nhân	240.557.030	(38.272.014)	-	278.829.044
Thuế nhà thầu	2.112.726.304	25.114.380.829	25.078.189.877	2.076.535.352
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	2.095.094.815	14.936.521.770	14.917.962.307	2.076.535.352
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	17.631.489	10.177.859.059	10.160.227.570	-
Tiền thuê đất	28.108.947	28.108.947	136.685.414	136.685.414
	<u>5.734.036.640</u>	<u>82.228.504.432</u>	<u>82.140.113.813</u>	<u>5.645.646.021</u>
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	776.678.561.589	10.632.986.182.324	10.790.604.812.638	619.059.931.275
- Thuế GTGT đầu ra	776.678.561.576	6.702.784.699.386	6.860.403.329.700	619.059.931.262
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13	3.930.201.482.938	3.930.201.482.938	13
Thuế tiêu thụ đặc biệt	730.956.064.997	7.236.633.148.943	7.381.503.717.501	586.085.496.439
Thuế thu nhập doanh nghiệp	139.100.479.666	917.644.134.163	917.746.993.486	138.997.620.343
Thuế thu nhập cá nhân	3.174.403.174	69.267.796.682	59.724.131.127	12.718.068.729
Các loại thuế khác	8.704.080.211	101.945.912.739	71.161.859.638	39.488.133.312
	<u>1.658.613.589.637</u>	<u>18.958.477.174.851</u>	<u>19.220.741.514.390</u>	<u>1.396.349.250.098</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	1.125.719.428.132	1.105.242.099.815
Dự án triển khai hệ thống ERP - Giai đoạn I	101.418.075.011	67.612.050.007
Các công trình khác	47.414.490.414	32.650.630.005
	1.274.551.993.557	1.205.504.779.827

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
SOCAR Trading Singapore Pte Ltd	4.614.980.523.717	4.614.980.523.717	18.678.000	18.678.000
Gunvor Singapore Pte Ltd	2.146.259.652.741	2.146.259.652.741	-	-
Công ty Liên doanh điều hành Cừu Long	1.883.840.970.478	1.883.840.970.478	1.518.204.462.877	1.518.204.462.877
Vietsea Company Pte Ltd.	830.026.300.223	830.026.300.223	-	-
Công ty Điều hành chung Hoàng Long	507.041.790.209	507.041.790.209	979.173.722.187	979.173.722.187
Công ty Điều hành Dầu khí Biển đông - Lô 05-2	264.177.150.208	264.177.150.208	-	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển đông - Lô 05-3	195.097.631.381	195.097.631.381	-	-
Công ty Điều hành chung Thăng Long	163.753.108.383	163.753.108.383	153.306.529.836	153.306.529.836
Công ty Dầu khí Việt Nhật	-	-	721.253.890.334	721.253.890.334
Vitol Asia Pte. Ltd.	305.500.500	305.500.500	1.321.967.983.680	1.321.967.983.680
Các đối tượng khác	487.773.888.832	487.773.888.832	331.521.800.217	331.521.800.217
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
(chi tiết tại Thuyết minh số 34)	3.742.497.937.349	3.742.497.937.349	4.424.440.729.589	4.424.440.729.589
	14.835.754.454.021	14.835.754.454.021	9.449.887.796.720	9.449.887.796.720

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	387.064.322.774	324.695.273.575
Phải trả về mua dầu thô	32.036.227.432	-
Phải trả chi phí, vật tư vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định	2.938.896.648	2.512.332.411
Phải trả chi phí vận chuyển	5.403.024.216	18.434.187.386
Chi phí, vật tư phải trả khác	1.695.221.740	10.092.429.634
	429.137.692.810	355.734.223.006

**CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	6.878.607.040.814	6.878.607.040.814	77.968.652.009.029	77.965.259.049.843	6.882.000.000.000	6.882.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	4.190.000.000.000	4.190.000.000.000	23.244.290.892.916	24.524.290.892.916	2.910.000.000.000	2.910.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	21.541.599.291.754	19.541.599.291.754	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	910.000.000.000	910.000.000.000	2.894.400.000.000	2.554.400.000.000	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	-	-	3.250.000.000.000	2.550.000.000.000	700.000.000.000	700.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	-	-	48.000.000.000	26.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	14.547.258.693.171	14.547.258.693.171	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	499.133.652.453	499.133.652.453	5.483.103.131.188	5.982.236.783.641	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Hội sở chính	-	-	3.400.000.000.000	3.400.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	799.473.388.361	799.473.388.361	1.800.000.000.000	2.599.473.388.361	-	-
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	480.000.000.000	480.000.000.000	1.240.000.000.000	1.720.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	520.000.000.000	520.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	2.950.574.311.922	1.886.727.040.000	1.042.830.632.993	1.920.998.970.000	2.072.405.974.915	974.698.760.000
Chi tiết số dư vay dài hạn đến hạn trả tại:						
Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn	1.886.727.040.000	1.886.727.040.000	1.008.970.690.000	1.920.998.970.000	974.698.760.000	974.698.760.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	1.063.847.271.922	(*)	33.859.942.993	-	1.097.707.214.915	(*)
	9.829.181.352.736	8.765.334.080.814	79.011.482.642.022	79.886.258.019.843	8.954.405.974.915	7.856.698.760.000

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA ĐẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư gốc vay đã quá hạn, chưa được thanh toán là 68.277.000.000 VND và 43.973.952 USD, tổng cộng tương đương khoảng 1.097,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 57.888.000.000 VND và 38.200.000 USD, tổng cộng tương đương khoảng 922,7 tỷ VND). Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, BSR-BF đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền và các bên liên quan trong vụ kiện liên quan đến các khoản vay quá hạn thanh toán (Thuyết minh số 01).

Các khoản vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	3.893.213.351.922	2.829.366.080.000	33.859.942.993	1.854.667.320.000	2.072.405.974.915	974.698.760.000
Chỉ tiết số dư vay dài hạn tại:						
Công ty Cổ phần Lộc hóa đầu Bình Sơn	2.829.366.080.000	2.829.366.080.000	-	1.854.667.320.000	974.698.760.000	974.698.760.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	1.063.847.271.922	(*)	33.859.942.993	-	1.097.707.214.915	(*)
	3.893.213.351.922	2.829.366.080.000	33.859.942.993	1.854.667.320.000	2.072.405.974.915	974.698.760.000

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng 2.950.574.311.922
- Số phải trả sau 12 tháng 942.639.040.000

2.072.405.974.915

-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư gốc vay đã quá hạn, chưa được thanh toán là 68.277.000.000 VND và 43.973.952 USD, tổng cộng tương đương khoảng 1.097,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 57.888.000.000 VND và 38.200.000 USD, tổng cộng tương đương khoảng 922,7 tỷ VND). Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, BSR-BF đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền và các bên liên quan đến các khoản vay quá hạn thanh toán (Thuyết minh số 01).

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Giá trị VND	Nợ phải trả sau 12 tháng VND
Vay dài hạn				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	974.698.760.000	974.698.760.000	2.829.366.080.000	942.639.040.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	528.561.058.941	528.561.058.941	511.356.947.757	-
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi	350.510.930.101	350.510.930.101	340.217.497.505	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	218.635.225.873	218.635.225.873	212.272.826.660	-
	2.072.405.974.915	2.072.405.974.915	3.893.213.351.922	942.639.040.000

Các khoản vay dài hạn của Công ty mẹ và công ty con được dùng để đầu tư, mua sắm và xây dựng tài sản cố định. Lãi suất trong năm là từ 9,72%/năm đến 14,58%/năm (bao gồm cả lãi suất quá hạn) đối với đồng Việt Nam và từ 3,2%/năm đến 4,8%/năm đối với Đô la Mỹ.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền vay, hình thức bảo đảm, và lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng USD	2.004.128.974.915	3.824.936.351.922
Vay bằng VND	68.277.000.000	68.277.000.000
	2.072.405.974.915	3.893.213.351.922

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay có đảm bảo bằng tài sản (Thuyết minh số 11)	1.097.707.214.915	1.063.847.271.922
Vay tín chấp	974.698.760.000	2.829.366.080.000
	2.072.405.974.915	3.893.213.351.922

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	1.097.707.214.915	1.063.847.271.922
Vay theo lãi suất cố định	974.698.760.000	2.829.366.080.000
	2.072.405.974.915	3.893.213.351.922

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.072.405.974.915	2.950.574.311.922
Trong năm thứ hai	-	942.639.040.000
	2.072.405.974.915	3.893.213.351.922
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	2.072.405.974.915	2.950.574.311.922
Số phải trả sau 12 tháng	-	942.639.040.000

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.338.485.323.433	1.387.868.460.824
Giảm trong năm	(66.758.722.901)	(49.383.137.391)
- Sử dụng quỹ	(66.758.722.901)	(49.383.137.391)
Số dư cuối năm	1.271.726.600.532	1.338.485.323.433

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	31.004.996.160.000	2.440.434.975	106.709.914	27.902.497.446	29.093.128.587	31.064.538.930.922						
Lợi nhuận/(Lỗ) trong năm	-	-	-	6.715.504.313.658	(31.964.461.282)	6.683.539.852.376						
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2020	-	-	-	(1.731.130.013)	(348.022.847)	(2.079.152.860)						
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021	-	-	-	-	(178.137.819.727)	(178.388.900.000)						
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1.724.739.441)						
Giảm khác	-	-	-	-	(1.364.040.196)	(2.080.998.886)						
Số dư đầu năm nay	31.004.996.160.000	2.440.434.975	106.709.914	6.562.173.821.168	(5.912.133.946)	37.563.804.992.111						
Lợi nhuận/(Lỗ) trong năm	-	-	-	14.725.833.852.993	(56.497.063.914)	14.669.336.789.079						
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 (*)	-	-	-	(108.830.174.021)	(399.879.371)	(109.230.053.392)						
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022	-	-	-	-	(1.165.658.410)	(1.399.999.938)						
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển (*)	-	5.596.320.305.105	-	(5.596.320.305.105)	-	-						
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(930.149.884.800)	(2.014.971.000)	(932.164.855.800)						
Số dư cuối năm nay	31.004.996.160.000	5.598.760.740.080	106.709.914	14.651.541.651.825	(65.058.389.759)	51.190.346.872.060						

(*) Trích các quỹ trong năm bao gồm:

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1189/NQ-BSR ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Lộc Hóa Dầu Bình Sơn ("BSR"), BSR trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 281.561.000.000 VND (BSR đã tạm trích trong năm 2021 số tiền 174.720.000.000 VND nên trích bổ sung trong năm là 106.841.000.000 VND); trích Quỹ thưởng ban điều hành: 2.169.000.000 VND (BSR đã tạm trích trong năm 2021 số tiền 2.168.900.000 VND nên trích bổ sung trong năm là 100.000 VND); trích Quỹ Đầu tư phát triển: 5.596.320.305.105 VND và chia cổ tức bằng tiền tương ứng 3% vốn điều lệ với số tiền là 930.149.884.800 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2021.
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (PVBuilding), PVBuilding trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.581.978.330 VND (PVBuilding đã tạm trích trong năm 2021 số tiền 1.500.000.000 VND nên trích bổ sung trong năm là 2.081.978.330 VND); trích Quỹ thưởng ban điều hành: 306.975.000 VND và chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 12.037.809.198 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2021.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 11 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	31.004.996.160.000	100%	31.004.996.160.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.642.565,01	226.085,09
Euro (EUR)	1,56	1,56
Nợ khó đòi đã xử lý		
Xóa nợ phải thu khó đòi (VND)	504.814.246	504.814.246



**CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty có 02 công ty con. Hoạt động của Công ty mẹ và các công ty con là cơ sở để hình thành nên báo cáo bộ phận của Công ty do lĩnh vực kinh doanh tương đối khác nhau:

- Công ty mẹ: thực hiện hoạt động lọc hóa dầu và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (PV Building): quản lý nhà ở, kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị và các hoạt động thương mại;
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF): thực hiện sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhiên liệu sinh học.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Sản phẩm	Nhiên liệu	Sản xuất bao bì và	Loại trừ nội bộ	Tổng
	lọc hóa dầu	sinh học	thương mại dịch vụ	VND	
Tài sản					
Tài sản bộ phận	77.226.459.874.251	1.202.069.108.072	300.402.597.274	(241.002.517.747)	78.487.929.061.850
Tổng Tài sản hợp nhất	77.226.459.874.251	1.202.069.108.072	300.402.597.274	(241.002.517.747)	78.487.929.061.850
Nguồn vốn					
Nợ phải trả bộ phận	25.788.902.614.117	1.483.670.428.488	109.830.218.121	(84.821.070.936)	27.297.582.189.790
Vốn chủ sở hữu bộ phận	51.437.557.260.134	(281.601.320.416)	190.572.379.153	(156.181.446.811)	51.190.346.872.060
Tổng Nguồn vốn hợp nhất	77.226.459.874.251	1.202.069.108.072	300.402.597.274	(241.002.517.747)	78.487.929.061.850

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Sản phẩm	Nhiên liệu	Sản xuất bao bì và	Loại trừ nội bộ	Tổng
	lọc hóa dầu	sinh học	thương mại dịch vụ	VND	
Tài sản					
Tài sản bộ phận	65.476.144.764.237	1.277.250.546.602	336.241.904.403	(293.974.486.593)	66.795.662.728.649
Tổng Tài sản hợp nhất	65.476.144.764.237	1.277.250.546.602	336.241.904.403	(293.974.486.593)	66.795.662.728.649
Nguồn vốn					
Nợ phải trả bộ phận	27.837.837.314.332	1.388.213.947.060	143.533.078.899	(137.726.603.753)	29.231.857.736.538
Vốn chủ sở hữu bộ phận	37.638.307.449.905	(110.963.400.458)	192.708.825.504	(156.247.882.840)	37.563.804.992.111
Tổng Nguồn vốn hợp nhất	65.476.144.764.237	1.277.250.546.602	336.241.904.403	(293.974.486.593)	66.795.662.728.649

U.S. D.N. / 01/

11.05.2023

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA ĐẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Sản phẩm lọc hóa đầu	Nhiên liệu sinh học	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	167.054.762.206.990	6.256.712.127	819.324.211.238	(756.630.344.331)	167.123.712.786.024
Chi phí sản xuất kinh doanh	152.321.189.388.915	78.135.065.487	808.725.823.800	(756.999.711.043)	152.451.050.567.159
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	150.890.770.221.298	76.308.271.769	786.290.808.977	(726.061.904.624)	151.027.307.397.420
- Chi phí bán hàng	914.030.757.052	-	4.266.354.163	(9.316.379.798)	908.980.731.417
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	516.388.410.565	1.826.793.718	18.168.660.660	(21.621.426.621)	514.762.438.322
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	14.733.572.818.075	(71.878.353.360)	10.598.387.438	369.366.712	14.672.662.218.865
Doanh thu hoạt động tài chính					1.750.275.299.515
Chi phí tài chính					923.195.487.108
Lợi nhuận khác					86.066.115.846
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					15.585.808.147.118
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					890.394.134.163
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					26.077.223.876
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					14.669.336.789.079

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Sản phẩm lọc hóa đầu	Nhiên liệu sinh học	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	101.037.235.267.376	9.552.832.621	859.542.792.679	(826.295.634.546)	101.080.035.258.130
Chi phí sản xuất kinh doanh	94.470.894.898.394	82.678.488.752	846.155.449.137	(830.691.989.280)	94.569.036.847.003
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	93.286.838.332.997	80.815.868.440	823.831.025.183	(810.171.511.540)	93.381.313.715.080
- Chi phí bán hàng	776.386.500.970	-	4.643.243.886	-	781.029.744.856
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	407.670.064.427	1.862.620.312	17.681.180.068	(20.520.477.740)	406.693.387.067
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	6.566.340.368.982	(73.125.656.131)	13.387.343.542	4.396.354.734	6.510.998.411.127
Doanh thu hoạt động tài chính					1.014.896.787.839
Chi phí tài chính					619.255.475.339
Lợi nhuận khác					34.036.911.583
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					6.940.676.635.210
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					302.761.744.904
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(45.624.962.070)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					6.683.539.852.376

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con đều được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu Diesel DO	66.717.251.601.041	34.105.574.135.202
Doanh thu Xăng Mogas 95	47.523.202.071.794	33.412.814.337.891
Doanh thu Xăng Mogas 92	24.088.284.208.856	14.847.352.384.418
Doanh thu Jet A1	10.854.804.732.706	3.000.551.623.922
Doanh thu LPG	9.292.539.523.199	7.942.513.069.668
Doanh thu Polypropylene	4.360.464.540.763	5.251.827.700.173
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	2.419.150.646.293	1.768.424.925.550
Doanh thu Xăng sinh học E5	670.356.909.418	542.720.203.618
Doanh thu Jet A-1K	348.599.031.343	-
Doanh thu Diesel DO L-62	268.932.939.600	-
Doanh thu xăng Mogas 83	218.559.681.175	-
Doanh thu Kerosene	168.854.272.226	-
Doanh thu dịch vụ cảng biển	135.457.079.915	123.291.305.277
Doanh thu khác	59.999.569.324	119.007.733.908
	167.126.456.807.653	101.114.077.419.627
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	2.744.021.629	33.937.805.597
Giảm giá hàng bán	-	104.355.900
	2.744.021.629	34.042.161.497
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	167.123.712.786.024	101.080.035.258.130
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	<i>35.646.059.613.691</i>	<i>21.832.441.343.928</i>

03/03/2023
 CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
 CHỖ CHỮ KÝ



25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	57.327.901.938.071	34.504.078.127.274
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	44.279.416.713.576	30.479.657.492.738
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	22.482.588.147.171	13.341.875.910.604
Giá vốn hàng bán Jet A1	9.281.053.753.077	2.969.560.432.061
Giá vốn hàng bán LPG	8.641.681.830.038	5.919.117.275.564
Giá vốn hàng bán Polypropylene	5.398.222.498.939	4.239.993.696.779
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	1.754.524.284.027	1.206.462.431.031
Giá vốn Xăng sinh học E5	628.442.267.269	488.357.725.560
Giá vốn hàng bán Jet A-1K	308.594.631.802	-
Giá vốn hàng bán xăng Mogas 83	245.138.653.856	-
Giá vốn hàng bán Diesel DO L-62	243.092.814.909	-
Giá vốn hàng bán Kerosene	143.222.299.797	-
Giá vốn dịch vụ cảng biển	48.364.831.059	47.171.427.276
Chi phí trong thời gian dừng sản xuất Nhà máy nhiên liệu sinh học	75.615.620.626	78.788.270.517
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	126.563.725.184	1.390.134.247
Giá vốn khác	42.883.388.019	104.860.791.429
	151.027.307.397.420	93.381.313.715.080

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	153.398.036.548.269	94.489.900.890.014
Chi phí công cụ, dụng cụ	12.628.452.528	16.576.933.244
Chi phí nhân công	1.206.347.872.792	827.248.117.389
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.257.922.390.183	2.309.814.495.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.722.241.291.947	2.921.421.596.318
Chi phí khác bằng tiền	355.535.669.725	450.137.223.349
	158.952.712.225.444	101.015.099.255.810

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	907.170.573.382	554.896.477.954
Lãi chênh lệch tỷ giá	843.104.726.133	459.790.309.885
Cổ tức được chia	-	210.000.000
	1.750.275.299.515	1.014.896.787.839

56
 T
 H
 A
 C
 H
 9
 20
 15
 G
 T
 H
 H
 T
 O
 Á
 H
 T
 N
 A
 -
 T
 T

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	252.789.589.546	406.811.371.357
Lỗ chênh lệch tỷ giá	576.850.536.375	153.406.034.744
Chiết khấu thanh toán cho người mua	3.632.634.013	1.646.695.163
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	21.829.498	(3.345.461)
Chi phí tài chính khác	89.900.897.676	57.394.719.536
	923.195.487.108	619.255.475.339

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	514.762.438.322	406.693.387.067
Chi phí nhân viên quản lý	245.627.832.864	156.408.689.056
Chi phí vật liệu quản lý	1.301.228.240	1.448.759.556
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.800.572.813	4.161.685.021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.895.057.337	27.252.101.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.196.559.841	43.568.562.437
Chi phí khác bằng tiền	126.941.187.227	173.853.589.608
Chi phí bán hàng	908.980.731.417	781.029.744.856
Chi phí nhân viên bán hàng	79.802.676.449	45.423.354.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.736.383.372	147.736.383.372
Chi phí vận chuyển, bảo hiểm bán sản phẩm	366.673.684.302	352.815.849.189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.493.629.017	199.480.762.118
Chi phí khác bằng tiền	73.274.358.277	35.573.396.175
	1.423.743.169.739	1.187.723.131.923

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	63.644.905.674	19.825.368.734
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	12.863.967.141	13.508.895.565
Thu nhập khác	10.509.106.590	1.698.349.213
	87.017.979.405	35.032.613.512

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn	888.185.147.639	300.480.620.848
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	2.208.986.524	2.281.124.056
	890.394.134.163	302.761.744.904

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối với các khoản lỗ lũy kế từ hoạt động sản xuất kinh doanh của BSR-BF do không chắc chắn về khả năng có lợi nhuận trong các năm tiếp theo để bù đắp các khoản lỗ này.



32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm 2022 được Công ty xác định chủ yếu tương ứng với khoản chênh lệch tính thuế tạm thời liên quan đến việc thay đổi thời gian phân bổ chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 4.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	14.725.833.852.993	6.715.504.313.658
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	286.967.993.685
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	14.725.833.852.993	6.428.536.319.973
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	3.100.499.616	3.100.499.616
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.750	2.073

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 do Đại hội đồng Cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2022. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi thì chỉ tiêu "Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông" có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến việc "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.

Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước

Trong năm, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại như sau:

	Năm trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	6.715.504.313.658	6.715.504.313.658
Trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi từ lợi nhuận của công ty mẹ và các công ty con (VND)	178.137.819.726	286.967.993.685
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	6.537.366.493.932	6.428.536.319.973
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	3.100.499.616	3.100.499.616
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.108	2.073

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các Công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.646.059.613.691	21.832.441.343.928
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	28.004.912.795.994	15.344.977.166.415
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	5.894.143.710.815	4.826.311.086.509
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	963.293.505.035	805.607.074.366
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	472.256.949.915	586.957.030.465
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	224.383.470.171	192.831.444.527
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	84.469.277.267	73.843.337.106
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.495.215.235	814.204.540
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	104.689.259	-
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	74.770.350.621.890	40.385.230.333.455
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (*)	53.860.714.663.311	32.627.407.898.868
PVOil Singapore Pte. Ltd.	7.767.728.298.055	1.074.730.035.259
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	7.019.547.517.160	2.939.310.937.352
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02 - Điều hành Dầu khí)	2.577.861.190.730	1.107.488.496.310
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.385.996.334.259	1.199.662.078.867
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	438.593.204.280	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	365.572.793.555	351.832.424.765
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	335.657.796.520	219.964.816.513
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	267.642.231.442	239.274.731.084
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	241.053.972.288	193.039.513.304
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	127.973.217.086	95.398.094.443
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	114.314.635.301	48.223.816.954
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	70.163.075.940	53.416.695.742
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	63.825.928.134	59.714.756.038
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	62.709.495.330	13.085.158.002
Công ty TNHH PVChem - Tech	36.484.465.000	568.635.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	14.426.434.004	5.162.891.871
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	6.325.771.621	1.499.074.516
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	4.308.708.714	23.639.614
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.312.047.889	2.414.982.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	1.754.473.508	1.457.526.531
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	2.075.554.000	1.755.424.737
Viện Dầu khí Việt Nam	1.685.999.090	4.716.050.480
Trường Cao đẳng Dầu khí	594.800.000	1.196.190.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	492.000.000	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	196.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Quảng Ngãi	170.014.673	1.270.060
Liên doanh Việt Nga - Vietsovpetro	170.000.000	-
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	97.565.355.037
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	43.824.243.689
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	-	2.303.998.491
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	-	739.476.238
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	-	(53.961.744)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	-	(493.916.566)

(*) Mua hàng từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần bao gồm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá trị hàng hóa và dịch vụ	80.903.209.838	87.277.751.244
- Giá trị dầu thô mua ủy thác	53.749.912.493.842	32.522.898.529.189
- Các khoản ủy thác khác	29.898.959.631	17.231.618.435
	53.860.714.663.311	32.627.407.898.868

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nộp lợi nhuận		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	417.747.535.419	500.000.000.000
Cổ tức đã trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	856.914.074.100	-

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cấp quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Văn Hội	2.177.484.000	1.602.616.000
Ông Bùi Ngọc Dương	2.164.054.000	1.440.857.000
Ông Hà Đống	1.922.754.000	1.413.516.000
Ông Nguyễn Bá Phước	1.928.984.000	1.417.516.000
Ông Nguyễn Hải Âu	1.924.354.000	1.416.045.500
Ông Khương Lê Thành	1.979.414.400	1.464.695.600
Ông Bùi Minh Tiến	-	1.341.186.000
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Bùi Ngọc Dương	(*)	(*)
Ông Nguyễn Ngọc Anh	1.876.964.000	1.386.016.000
Ông Nghiêm Đức Dương	1.877.003.000	1.390.016.000
Ông Trần Đoàn Thịnh	1.885.080.200	1.394.531.900
Ông Nguyễn Việt Thắng	1.884.354.000	1.388.016.000
Ông Phạm Minh Nghĩa	947.544.000	-
Ông Mai Tuấn Đạt	967.480.000	-

(*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự kiêm nhiệm về chức vụ

Ban Kiểm soát		
Ông Hoàng Đình Nhật	1.331.277.600	-
Ông Phạm Ngọc Quý	561.510.000	1.394.776.000
Ông Hoàng Ngọc Xuân	1.574.604.000	1.194.766.000
Ông Vũ Lê Huy	89.600.000	220.100.000
Bà Vũ Lan Phương	205.200.000	-
Kế toán trưởng		
Ông Bạch Đức Long	1.819.894.000	1.352.962.300

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.282.015.738.424	3.435.268.026.328
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.428.096.708.696	2.365.350.973.092
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	645.017.043.429	847.909.271.143
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	111.855.181.545	108.859.178.568
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	60.072.966.993	74.339.291.661
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	27.109.380.121	20.886.186.075
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	8.654.934.540	17.843.125.789
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	1.096.458.700	80.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	113.064.400	-
Trả trước nhà cung cấp	104.056.900.330	51.562.340.665
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	70.982.298.458	48.757.509.876
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	11.216.727.452	1.940.995.794
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	6.951.334.055	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	6.808.912.347	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	5.648.758.754	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	754.000.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	694.999.833	694.999.833
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	378.885.045	-
Công ty TNHH PVChem - Tech	292.604.400	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	159.544.824	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	89.100.000	89.100.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	79.735.162	79.735.162
Phải thu khác	3.037.571.983	2.038.824.735
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	1.918.575.341	854.383.561
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.118.996.642	1.118.996.642
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	44.444.533
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	-	20.999.999
Phải trả khác	1.118.996.642	418.866.532.061
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	417.747.535.419

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp	3.742.497.937.349	4.424.440.729.589
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.098.903.526.258	3.312.597.339.874
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	250.857.407.807	399.675.916.105
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 05.1a)	75.070.109.256	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	68.110.419.047	55.163.357.638
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	59.419.108.884	25.706.253.206
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	50.679.825.166	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	49.135.837.167	7.717.677.751
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	27.476.077.514	28.575.570.361
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	17.607.380.190	14.448.495.721
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	16.681.721.140	9.944.404.036
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02)	6.583.950.200	554.636.600.253
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	4.480.897.901	4.480.897.901
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	4.352.530.950	6.107.127.575
Công ty TNHH PVChem - Tech	4.065.720.600	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	3.280.566.904	150.142.680
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.255.356.410	957.372.750
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	662.801.126	-
Viện Dầu khí Việt Nam	647.302.909	2.094.499.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	531.360.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	422.616.720	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	394.621.200	457.785.545
Trường Đại học Dầu khí	340.000.000	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	196.000.000	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	142.800.000	567.790.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	-	1.159.499.193

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất ký giữa Công ty (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas) v.v., trong năm 2023, bên A cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB/Đường ống/ITT/CFR/CIF/FCA Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF/Đường ống xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thuế nộp vào Ngân sách Nhà nước (nếu có) đảm bảo cạnh tranh với thị trường.

Cam kết đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất

Theo Quyết định số 9016/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.813.470.000 USD với cơ cấu vốn của chủ sở hữu/vốn vay tối thiểu là 30/70. Thời gian thực hiện dự án là 78 tháng kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu (ITB) lựa chọn nhà thầu thiết kế tổng thể (FEED). Theo Nghị quyết số 1144/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt thiết kế FEED và dự toán của dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã hủy gói thầu EPC do không lựa chọn được nhà thầu và đang tiến hành các thủ tục theo quy định để điều chỉnh chủ trương đầu tư của Dự án.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 18.612.841.912 VND (năm 2021: 111.459.342.838 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 78.859.632.524 VND (năm 2021: 16.626.446.339 VND) là số tiền lãi của các khoản vay phát sinh trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

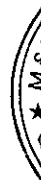
Ngày 28 tháng 02 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 39

SE
T
PH
H
B
NH

QU

I
/07



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hội	Chủ tịch
Ông Bùi Ngọc Dương	Thành viên
Ông Hà Đồng	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Phước	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Hải Âu	Thành viên độc lập
Ông Khương Lê Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Ngọc Dương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đoàn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 7 năm 2022)
Ông Mai Tuấn Đạt	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 7 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Số: 0583 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

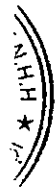


Trần Xuân Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2023
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2023-001-1



56
T
H
A
A
S
IA



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58.272.540.356.765	44.370.815.348.548
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	22.818.044.778.395	16.314.076.389.628
1. Tiền	111		233.415.082.886	379.446.694.119
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.584.629.695.509	15.934.629.695.509
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.102.000.000.000	4.102.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.102.000.000.000	4.102.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.496.181.102.251	13.581.458.012.553
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	16.091.370.819.920	13.285.556.257.331
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	302.287.929.458	202.613.178.027
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	102.521.117.240	93.287.341.562
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.235.633	1.235.633
IV. Hàng tồn kho	140	9	16.777.843.394.311	10.327.761.081.569
1. Hàng tồn kho	141		16.920.979.191.362	10.344.475.433.705
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(143.135.797.051)	(16.714.352.136)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		78.471.081.808	45.519.864.798
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	76.257.861.042	43.208.090.346
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	2.213.220.766	2.311.774.452
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.953.919.517.486	21.105.329.415.689
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		534.035.547.749	535.894.758.986
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	533.509.547.749	533.509.547.749
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	2.385.211.237
3. Phải thu dài hạn khác	216		526.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		16.872.732.761.974	18.848.617.692.710
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	16.682.542.539.247	18.630.593.116.696
- Nguyên giá	222		45.566.877.694.970	45.461.189.139.974
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.884.335.155.723)	(26.830.596.023.278)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	190.190.222.727	218.024.576.014
- Nguyên giá	228		842.092.265.122	816.009.076.122
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(651.902.042.395)	(597.984.500.108)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.272.544.835.017	1.203.497.621.287
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.272.544.835.017	1.203.497.621.287
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	155.850.623.431	155.872.452.929
1. Đầu tư vào công ty con	251		351.664.874.292	351.664.874.292
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.244.000.000	11.244.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(207.058.250.861)	(207.036.421.363)
V. Tài sản dài hạn khác	260		118.755.749.315	361.446.889.777
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	99.200.453.882	315.817.867.101
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	32	19.555.295.433	45.629.022.676
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		77.226.459.874.251	65.476.144.764.237

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.788.902.614.117	27.837.837.314.332
I. Nợ ngắn hạn	310		24.517.176.013.585	25.556.712.950.899
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	14.848.803.547.934	9.456.175.076.829
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37.828.021.016	1.735.430.428
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.390.983.310.491	1.656.358.734.997
4. Phải trả người lao động	314		220.236.336.172	105.595.499.366
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	53.838.820.122	45.892.289.788
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	29.120.713.001	5.332.158.030.568
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	7.834.698.760.000	8.765.334.080.814
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		101.666.504.849	193.463.808.109
II. Nợ dài hạn	330		1.271.726.600.532	2.281.124.363.433
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	-	942.639.040.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	1.271.726.600.532	1.338.485.323.433
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.437.557.260.134	37.638.307.449.905
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	51.437.557.260.134	37.638.307.449.905
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.596.320.305.105	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.836.240.795.029	6.633.311.289.905
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	33.549.448.931
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		14.836.240.795.029	6.599.761.840.974
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		77.226.459.874.251	65.476.144.764.237

Đam

Bach Đức Long



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	167.057.872.122.547	101.071.922.705.073
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	3.109.915.557	34.687.437.697
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	167.054.762.206.990	101.037.235.267.376
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	150.890.770.221.298	93.286.838.332.997
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.163.991.985.692	7.750.396.934.379
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.755.581.121.291	997.698.087.896
7. Chi phí tài chính	22	28	822.386.536.282	565.336.231.400
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		194.601.869.302	352.905.432.978
8. Chi phí bán hàng	25	29	914.030.757.052	776.386.500.970
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	516.388.410.565	407.670.064.427
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		15.666.767.403.084	6.998.702.225.478
11. Thu nhập khác	31	30	84.576.579.292	33.723.797.751
12. Chi phí khác	32		844.312.465	923.684.083
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		83.732.266.827	32.800.113.668
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.750.499.669.911	7.031.502.339.146
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	888.185.147.639	300.480.620.848
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	26.073.727.243	(45.629.022.676)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.836.240.795.029	6.776.650.740.974


Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu


Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.750.499.669.911	7.031.502.339.146
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.107.077.881.612	2.223.491.499.491
Các khoản dự phòng	03	126.443.274.413	(3.661.045.839)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(363.825.470.103)	(275.499.201.096)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(912.491.877.602)	(559.277.684.560)
Chi phí lãi vay	06	194.601.869.302	352.905.432.978
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.902.305.347.533	8.769.461.340.120
Tăng các khoản phải thu	09	(2.905.449.365.667)	(5.772.808.689.013)
Tăng hàng tồn kho	10	(6.576.503.757.657)	(1.963.915.349.333)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	892.024.140.368	7.051.252.070.675
Giảm chi phí trả trước	12	183.567.642.523	1.548.474.570.898
Tiền lãi vay đã trả	14	(199.126.404.950)	(345.920.020.707)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(916.282.262.146)	(191.765.141.298)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	728.860.000	6.693.490.362
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(266.125.986.161)	(179.273.433.927)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.115.138.213.843	8.922.198.837.777
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(219.470.122.688)	(60.996.269.618)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.800.000.000.000)	(6.650.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.801.233.211.240	3.453.424.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	902.671.568.036	520.615.797.209
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.684.434.656.588	(2.736.956.472.409)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	77.920.652.009.029	87.242.249.563.794
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(79.860.258.019.843)	(89.380.038.815.045)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.344.916.967.679)	(500.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.284.522.978.493)	(2.637.789.251.251)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	6.515.049.891.938	3.547.453.114.117
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	16.314.076.389.628	12.766.884.570.949
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(11.081.503.171)	(261.295.438)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	22.818.044.778.395	16.314.076.389.628

Đtram

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.510 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.509).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Từ tháng 2 năm 2022, xung đột giữa Nga và Ukraine bùng nổ và diễn biến phức tạp, dẫn đến nhiều biến động trên thị trường năng lượng nói riêng và nền kinh tế toàn cầu nói chung. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng vấn đề này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục theo dõi các tác động tiềm tàng của sự kiện này đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm tiếp theo để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất địa chỉ tại Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Thuận và Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, với chức năng chính là đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 02 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2022 (*)	Hoạt động chính
				VND	
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365	Sản xuất bao bì, quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	65,54%	61,00%	205.772.028.927	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

(*) Giá trị đầu tư tại ngày cuối năm được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư trừ giá trị tổn thất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Thuyết minh số 5).

Công ty Cổ phần Nhiên liệu và Sinh học Dầu khí Miền Trung chính thức hoạt động thương mại từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và đang tạm dừng hoạt động sản xuất.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

378E
NG
PH
HÓ
INH
QU



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

NG
ON
DẤU
K
DI
V
NG



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.



Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CKKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí bảo hiểm nhân thọ, chi phí hóa chất xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí hóa chất xuất dùng là chi phí các lô hóa chất xuất dùng cho phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR) được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

37
JG
PT
TÓ
H
TƯ
30
TY
AN
AM
P.V



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CDKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (đơn vị cổ phần hóa) phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017. Công ty kế thừa và tiếp tục theo dõi giá trị hàng tồn kho cố định nêu trên.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Bản quyền, bằng sáng chế	15
Phần mềm máy tính	3
Tài sản cố định vô hình khác	6

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các nghị quyết phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ được sử



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

dụng để bổ sung vốn điều lệ và thực hiện các dự án đầu tư phát triển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có

11/06/2023 09:00
11/06/2023 09:00



liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm từ năm 2010 đến năm 2039; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Năm 2022 là năm thứ chín (9) Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/ƯĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên



quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	585.551.250	760.765.730
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	232.829.531.636	378.685.928.389
Các khoản tương đương tiền (*)	22.584.629.695.509	15.934.629.695.509
	22.818.044.778.395	16.314.076.389.628

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có khoản tiền gửi kỳ hạn 3 tháng với số tiền là 2.734.629.695.509 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.734.629.695.509 VND) tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Quảng Ngãi (“Oceanbank”). Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“SBV”), Oceanbank đang tạm dừng chi trả tiền cho khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại Oceanbank. Ngày 14 tháng 12 năm 2022, Công ty đã gửi Công văn số 7063/BSR-TCKT đến SBV và Oceanbank về việc giải tỏa khoản tiền gửi nêu trên. Ngày 27 tháng 12 năm 2022, Oceanbank có Công văn số 5003/2022/CV-OCEANBANK.01.01 phúc đáp Công văn số 7063/BSR-TCKT của Công ty, theo đó, Oceanbank sẽ thực hiện chi trả khi có chỉ đạo của cấp có thẩm quyền. Do Oceanbank là đơn vị được SBV sở hữu 100% vốn nên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản tiền gửi trên sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi của Công ty tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm 2.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.000.000.000 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

NGAI * B.S.D.A.



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ góp vốn	Dự phòng	Tỷ lệ góp vốn	Dự phòng
	VND %	VND	VND %	VND
b1) Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	83,26%	-	83,26%	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (*)	65,54%	(205.772.028.927)	65,54%	(205.772.028.927)
b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	8,75%	-	8,75%	-
Công ty TNHH Kho ngâm Dầu Dầu khí Việt Nam	5,03%	(1.286.221.934)	5,03%	(1.264.392.436)
		(1.286.221.934)		(1.264.392.436)
		11.244.000.000		(1.264.392.436)
		7.000.000.000		-
		4.244.000.000		(1.264.392.436)
		362.908.874.292		(207.036.421.363)

(*) Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF") trước xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần là 742.165.320.000 VND. Công ty đã đánh giá, xác định giá trị tổn thất của khoản đầu tư vào BSR-BF tương đương với giá trị dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào BSR-BF đã trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và quyết định sử dụng toàn bộ giá trị khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp tổn thất tại thời điểm Công ty chuyển thành công ty cổ phần với số tiền là 536.393.291.073 VND. Do đó, Công ty trình bày giá gốc của khoản đầu tư vào BSR-BF là 205.772.028.927 VND.

Tóm tắt tình hình hoạt động công ty con trong năm:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các công ty nhận đầu tư của Công ty đều là các công ty chưa niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty này.

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên nhận đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 34.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	4.499.349.732.716	4.679.071.272.882
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	1.048.186.574.589	317.153.341.749
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	693.062.241.996	247.772.706.226
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	635.261.008.679	322.768.314.775
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	450.784.915.653	328.620.382.753
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội	440.452.914.745	272.878.276.281
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	302.193.361.989	252.051.514.734
Cục Xăng dầu - Tổng cục Hậu cần	261.404.266.502	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Hòa Khánh	250.827.499.325	100.183.828.540
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	215.951.438.136	163.994.158.061
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí miền Trung	213.832.048.837	179.419.530.407
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	193.684.627.856	273.433.576.950
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	167.219.805.803	511.218.952.552
Các khách hàng khác	1.372.166.535.895	2.090.394.840.765
b. Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	5.346.993.847.199	3.546.595.560.656
	<u>16.091.370.819.920</u>	<u>13.285.556.257.331</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
SOCAR Trading Singapore Pte Ltd	302.287.929.458	202.613.178.027
Honeywell International Sdn. Bhd.	104.110.692.473	-
Glencore Singapore Pte. Ltd.,	34.374.861.787	-
Conifer Singapore Pte. Ltd.	-	150.954.435.153
Các đối tượng khác	-	8.834.084.000
	163.802.375.198	42.824.658.874
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*)	533.509.547.749	533.509.547.749
	533.509.547.749	533.509.547.749
	<u>835.797.477.207</u>	<u>736.122.725.776</u>
Trong đó:		
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	69.212.355.731	4.289.830.789
(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)		

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất từ năm 2015 để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	92.308.934.362	82.488.624.796
Phải thu về cổ phần hóa	5.701.672.688	5.701.672.688
Tạm ứng cho nhân viên	422.297.449	130.000.000
Phải thu khác	4.088.212.741	4.967.044.078
	102.521.117.240	93.287.341.562
Trong đó:		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	2.434.065.134	2.038.824.735

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	7.548.846.630.556	(2.612.985.350)	1.549.796.695.537	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.915.066.262.843	(23.082.848.910)	3.764.335.759.915	(1.684.188.090)
Công cụ, dụng cụ	1.763.768.730.098	(14.928.380.588)	1.610.057.571.314	(15.030.164.046)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.519.327.791.338	(35.832.422.276)	783.637.301.956	-
Thành phẩm	2.173.969.776.527	(66.679.159.927)	2.636.648.104.983	-
	16.920.979.191.362	(143.135.797.051)	10.344.475.433.705	(16.714.352.136)

Trong năm 2022, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 126.421.444.915 VND (năm 2021: 1.275.896.752 VND) và xử lý dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 0 VND (năm 2021: 4.933.597.130 VND) đối với hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém phẩm chất và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của các hàng tồn kho này.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	76.257.861.042	43.208.090.346
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	49.756.977.917	31.733.808.873
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	26.500.883.125	11.474.281.473
b. Dài hạn	99.200.453.882	315.817.867.101
Chi phí hóa chất xuất dùng	89.221.618.650	113.554.787.369
Chi phí bảo hiểm nhân thọ (i)	-	168.078.633.232
Chi phí sửa chữa tài sản	159.125.500	9.359.937.545
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.819.709.732	24.824.508.955
	175.458.314.924	359.025.957.447

(i) Trong năm, Công ty thực hiện chuyển giao toàn bộ quyền lợi, nghĩa vụ của Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ trả sau cho cán bộ công nhân viên theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị.

11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn		Thiết bị văn phòng		Khác		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Số dư đầu năm	6.413.441.907.665	38.313.054.085.708	167.267.242.764	566.871.235.925	554.667.912	45.461.189.139.974					
Mua trong năm	1.953.689.682	102.236.865.314	155.000.000	109.000.000	-	104.454.554.996					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	1.234.000.000	-	1.234.000.000					
Số dư cuối năm	6.415.395.597.347	38.415.290.951.022	167.422.242.764	568.214.235.925	554.667.912	45.566.877.694.970					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Số dư đầu năm	3.126.831.878.193	23.095.873.169.386	115.251.501.661	492.098.806.103	540.667.935	26.830.596.023.278					
Khấu hao trong năm	198.309.724.246	1.850.793.802.450	9.931.754.287	(5.511.908.295)	13.999.977	2.053.537.372.665					
Tặng khác	7.457.032	59.401.416	-	134.901.332	-	201.759.780					
Số dư cuối năm	3.325.149.059.471	24.946.726.373.252	125.183.255.948	486.721.799.140	554.667.912	28.884.335.155.723					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày đầu năm	3.286.610.029.472	15.217.180.916.322	52.015.741.103	74.772.429.822	13.999.977	18.630.593.116.696					
Tại ngày cuối năm	3.090.246.537.876	13.468.564.577.770	42.238.986.816	81.492.436.785	-	16.682.542.539.247					

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.265 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.985 tỷ VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	438.606.719.617	344.699.184.000	32.703.172.505	816.009.076.122
Mua trong năm	-	26.083.189.000	-	26.083.189.000
Số dư cuối năm	438.606.719.617	370.782.373.000	32.703.172.505	842.092.265.122
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	308.441.116.315	260.906.188.957	28.637.194.836	597.984.500.108
Khấu hao trong năm	15.475.294.980	37.585.650.347	479.563.620	53.540.508.947
Tăng khác	-	377.033.340	-	377.033.340
Số dư cuối năm	323.916.411.295	298.868.872.644	29.116.758.456	651.902.042.395
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	130.165.603.302	83.792.995.043	4.065.977.669	218.024.576.014
Tại ngày cuối năm	114.690.308.322	71.913.500.356	3.586.414.049	190.190.222.727

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 349,4 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 226,8 tỷ VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	199.048.148	57.089.678.670	56.890.630.522	-
Thuế nhà thầu	2.112.726.304	25.114.380.829	25.078.189.877	2.076.535.352
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	2.095.094.815	14.936.521.770	14.917.962.307	2.076.535.352
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	17.631.489	10.177.859.059	10.160.227.570	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	-	136.685.414	136.685.414
	2.311.774.452	82.204.059.499	82.105.505.813	2.213.220.766
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	775.569.143.329	10.624.287.166.994	10.784.272.627.091	615.583.683.232
- Thuế GTGT đầu ra	775.569.143.316	6.694.116.139.096	6.854.101.599.193	615.583.683.219
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13	3.930.171.027.898	3.930.171.027.898	13
Thuế tiêu thụ đặc biệt	730.956.064.997	7.236.633.148.943	7.381.503.717.501	586.085.496.439
Thuế thu nhập doanh nghiệp	137.955.043.286	915.435.147.639	916.282.262.146	137.107.928.779
Thuế thu nhập cá nhân	3.174.403.174	68.932.076.122	59.388.410.567	12.718.068.729
Thuế nhà thầu	260.564.211	308.965.166	526.908.365	42.621.012
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	-	270.209.418	270.209.418	-
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	260.564.211	38.755.748	256.698.947	42.621.012
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	1.304.082.834	1.304.082.834	-
Thuế bảo vệ môi trường	8.443.516.000	94.105.610.700	63.103.614.400	39.445.512.300
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	-	4.244.978.972	4.244.978.972	-
	1.656.358.734.997	18.945.251.177.370	19.210.626.601.876	1.390.983.310.491



M.S.D.N: 43

1/1/2023

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	1.125.719.428.132	1.105.242.099.815
Dự án triển khai hệ thống ERP - Giai đoạn I	101.418.075.011	67.612.050.007
Các công trình khác	45.407.331.874	30.643.471.465
	1.272.544.835.017	1.203.497.621.287

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm Giá trị VND	Số cuối năm Số có khả năng trả nợ VND	Số đầu năm Giá trị VND	Số đầu năm Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
SOCAR Trading Singapore Pte. Ltd.	4.614.980.523.717	4.614.980.523.717	18.678.000	18.678.000
Gunvor Singapore Pte. Ltd.	2.146.259.652.741	2.146.259.652.741	-	-
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	1.883.840.970.478	1.883.840.970.478	1.518.204.462.877	1.518.204.462.877
Vietsea Company Pte. Ltd.	830.026.300.223	830.026.300.223	-	-
Công ty Điều hành chung Hoàng Long	507.041.790.209	507.041.790.209	979.173.722.187	979.173.722.187
Công ty Điều hành Dầu khí Biển đông - Lô 05-2	264.177.150.208	264.177.150.208	-	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển đông - Lô 05-3	195.097.631.381	195.097.631.381	-	-
Công ty Điều hành chung Thăng Long	163.753.108.383	163.753.108.383	153.306.529.836	153.306.529.836
Công ty Dầu khí Việt Nhật	-	-	721.253.890.334	721.253.890.334
Vitol Asia Pte. Ltd.	305.500.500	305.500.500	1.321.967.983.680	1.321.967.983.680
Các đối tượng khác	465.990.312.495	465.990.312.495	312.260.632.720	312.260.632.720
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
(chi tiết tại Thuyết minh số 34)	3.777.330.607.599	3.777.330.607.599	4.449.989.177.195	4.449.989.177.195
	14.848.803.547.934	14.848.803.547.934	9.456.175.076.829	9.456.175.076.829

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả chi phí mua dầu thô	32.036.227.432	-
Phải trả chi phí, vật tư vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định	2.938.896.648	4.366.935.850
Phải trả chi phí vận chuyển	5.403.024.216	18.434.187.386
Lãi vay phải trả	12.101.910.691	16.626.446.339
Chi phí, vật tư phải trả khác	1.358.761.135	6.464.720.213
	53.838.820.122	45.892.289.788

11/01/2023 09:30:11

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.574.891.050	7.290.875.785
Phải trả tiền bán cổ phần (i)	9.211.577.795	9.211.577.795
Phải trả về nhận thanh toán L/C trước hạn (ii)	-	582.134.585.221
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (iii)	-	4.306.813.101.195
Lợi nhuận còn phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	417.747.535.419
Phải trả ngắn hạn khác	10.334.244.156	8.960.355.153
	29.120.713.001	5.332.158.030.568
Trong đó:		
Phải trả khác cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.118.996.642	418.866.532.061
(i) Phải trả tiền bán cổ phần phản ánh số tiền Công ty giữ lại tương ứng dự toán chi phí cổ phần hóa từ tiền thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và khoản lãi tiền gửi ngân hàng từ ngày 02 tháng 02 năm 2018 đến ngày 09 tháng 02 năm 2018 (lãi tiền gửi trước khi tất toán tài khoản phong tỏa). Khoản phải trả về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.		
(ii) Phản ánh khoản tiền Công ty nhận trước từ Ngân hàng phát hành thư tín dụng đối với hoạt động bán hàng trong nước. Khoản phải trả này sẽ được đối trừ với khoản phải thu khách hàng khi đến hạn.		
(iii) Số dư đầu năm phản ánh khoản phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi liên quan đến lô dầu nhập khẩu từ Glencore Singapore Pte. Ltd., Vitol Asia Pte. Ltd., và Trafigura Pte. Ltd., và đã được ngân hàng thanh toán theo thư tín dụng trả chậm (UPAS L/C).		

16/01/2023
 H. T. T. T.
 O. A.
 H. H.
 10/1
 00/00
 T. Y.
 DAN
 TT
 (AM
 (P)



**CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	6.878.607.040.814	6.878.607.040.814	77.920.652.009.029	77.939.259.049.843	6.860.000.000.000	6.860.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	4.190.000.000.000	4.190.000.000.000	23.244.290.892.916	24.524.290.892.916	2.910.000.000.000	2.910.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	21.541.599.291.754	19.541.599.291.754	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	910.000.000.000	910.000.000.000	2.894.400.000.000	2.554.400.000.000	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	-	-	3.250.000.000.000	2.550.000.000.000	700.000.000.000	700.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	14.547.258.693.171	14.547.258.693.171	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	499.133.652.453	499.133.652.453	5.483.103.131.188	5.982.236.783.641	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Hội sở	-	-	3.400.000.000.000	3.400.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	799.473.388.361	799.473.388.361	1.800.000.000.000	2.599.473.388.361	-	-
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	480.000.000.000	480.000.000.000	1.240.000.000.000	1.720.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	520.000.000.000	520.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.886.727.040.000	1.886.727.040.000	1.008.970.690.000	1.920.998.970.000	974.698.760.000	974.698.760.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (xem Thuyết minh số 19)	1.886.727.040.000	1.886.727.040.000	1.008.970.690.000	1.920.998.970.000	974.698.760.000	974.698.760.000
	8.765.334.080.814	8.765.334.080.814	78.929.622.699.029	79.860.258.019.843	7.834.698.760.000	7.834.698.760.000

Các khoản vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	2.829.366.080.000	2.829.366.080.000	-	1.854.667.320.000	974.698.760.000	974.698.760.000
	2.829.366.080.000	2.829.366.080.000	-	1.854.667.320.000	974.698.760.000	974.698.760.000

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng 1.886.727.040.000
- Số phải trả sau 12 tháng 942.639.040.000

Các khoản vay dài hạn bao gồm:

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị	Nợ dài hạn đến hạn trả
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	974.698.760.000	974.698.760.000	1.886.727.040.000	942.639.040.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi			1.886.727.040.000	
	974.698.760.000	974.698.760.000	1.886.727.040.000	942.639.040.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vay dài hạn thể hiện khoản vay tín chấp bằng Đô la Mỹ (USD) tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) với số dư là 974.698.760.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.829.366.080.000 VND). Khoản vay này chịu lãi suất 3,6%/năm, dùng để đầu tư xây dựng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	974.698.760.000	1.886.727.040.000
Trong năm thứ hai	-	942.639.040.000
	974.698.760.000	2.829.366.080.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	974.698.760.000	1.886.727.040.000
Số phải trả sau 12 tháng	-	942.639.040.000

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	1.338.485.323.433	1.387.868.460.824
Giảm trong năm	(66.758.722.901)	(49.383.137.391)
- Sử dụng quỹ	(66.758.722.901)	(49.383.137.391)
Số dư cuối năm	1.271.726.600.532	1.338.485.323.433

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư Phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	31.004.996.160.000	-	33.549.448.931	31.038.545.608.931
Lợi nhuận trong năm	-	-	6.776.650.740.974	6.776.650.740.974
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2021	-	-	(176.888.900.000)	(176.888.900.000)
Số dư đầu năm nay	31.004.996.160.000	-	6.633.311.289.905	37.638.307.449.905
Lợi nhuận trong năm	-	-	14.836.240.795.029	14.836.240.795.029
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành (i)	-	-	(106.841.100.000)	(106.841.100.000)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	5.596.320.305.105	(5.596.320.305.105)	-
Chi trả cổ tức (i)	-	-	(930.149.884.800)	(930.149.884.800)
Số dư cuối năm nay	31.004.996.160.000	5.596.320.305.105	14.836.240.795.029	51.437.557.260.134

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 1189/NQ-BSR ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 281.561.000.000 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2021 với số tiền 174.720.000.000 VND nên trích bổ sung trong năm là 106.841.000.000 VND); trích Quỹ thưởng ban điều hành: 2.169.000.000 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2021 với số tiền 2.168.900.000 VND nên trích bổ sung trong năm là 100.000 VND); trích Quỹ Đầu tư phát triển: 5.596.320.305.105 VND và chia cổ tức bằng tiền tương ứng 3% vốn điều lệ với số tiền là 930.149.884.800 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2021.

18
 G.
 PT
 HỒ
 INT
 10/

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 11 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	31.004.996.160.000	100%	31.004.996.160.000	100%

Cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.499.616		3.100.499.616	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.100.499.616		3.100.499.616	
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-		-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.499.616		3.100.499.616	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.100.499.616		3.100.499.616	
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-		-	

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.583.536,69	183.152,35
Euro (EUR)	1,56	1,56

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 24 và số 25.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ và các dịch vụ khác chủ yếu đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu Diesel DO	66.717.251.601.041	34.105.574.135.202
Doanh thu Xăng Mogas 95	47.523.202.071.794	33.412.814.337.891
Doanh thu Xăng Mogas 92	24.088.284.208.856	14.847.352.384.418
Doanh thu Jet A1	10.854.804.732.706	3.000.551.623.922
Doanh thu LPG	9.292.539.523.199	7.942.513.069.668
Doanh thu Polypropylene	4.333.468.129.033	5.265.117.980.252
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	2.419.150.646.293	1.768.424.925.550
Doanh thu Xăng sinh học E5	670.356.909.418	542.720.203.618
Doanh thu Jet A-1K	348.599.031.343	-
Doanh thu Diesel DO L-62	268.932.939.600	-
Doanh thu xăng Mogas 83	218.559.681.175	-
Doanh thu Kerosene	168.854.272.226	-
Doanh thu Propylene	-	53.960.621.835
Doanh thu dịch vụ cảng biển	135.457.079.915	123.291.305.277
Doanh thu khác	18.411.295.948	9.602.117.440
	167.057.872.122.547	101.071.922.705.073
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	3.109.915.557	34.583.081.797
Giảm giá hàng bán	-	104.355.900
	3.109.915.557	34.687.437.697
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	167.054.762.206.990	101.037.235.267.376
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	36.219.829.055.267	22.461.082.585.661

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	57.327.901.938.071	34.504.078.127.274
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	44.279.416.713.576	30.479.657.492.738
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	22.482.588.147.171	13.341.875.910.604
Giá vốn hàng bán Jet A1	9.281.053.753.077	2.969.560.432.061
Giá vốn hàng bán LPG	8.641.681.830.038	5.919.117.275.564
Giá vốn hàng bán Polypropylene	5.378.029.684.297	4.259.848.815.894
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	1.754.524.284.027	1.206.462.431.031
Giá vốn Xăng sinh học E5	628.442.267.269	488.357.725.560
Giá vốn hàng bán Jet A-1K	308.594.631.802	-
Giá vốn hàng bán xăng Mogas 83	245.138.653.856	-
Giá vốn hàng bán Diesel DO L-62	243.092.814.909	-
Giá vốn hàng bán Kerosene	143.222.299.797	-
Giá vốn hàng bán Propylene	772.208.023	66.722.991.748
Giá vốn dịch vụ cảng biển	48.364.831.059	47.171.427.276
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	126.421.444.915	1.275.896.752
Giá vốn khác	1.524.719.411	2.709.806.495
	150.890.770.221.298	93.286.838.332.997

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	153.326.448.946.133	94.410.366.359.265
Chi phí công cụ, dụng cụ	12.628.452.528	16.576.933.244
Chi phí nhân công	1.162.489.414.287	779.750.375.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.172.936.598.500	2.222.803.013.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.748.205.035.880	2.951.161.544.160
Chi phí khác bằng tiền	349.048.097.797	442.448.391.348
	158.771.756.545.125	100.823.106.617.467

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	902.469.039.494	550.485.871.009
Lãi chênh lệch tỷ giá	843.089.243.689	438.423.853.336
Cổ tức được chia	10.022.838.108	8.788.363.551
	1.755.581.121.291	997.698.087.896

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	194.601.869.302	352.905.432.978
Lỗ chênh lệch tỷ giá	534.229.305.793	153.392.729.184
Chiết khấu thanh toán cho người mua	3.632.634.013	1.646.695.163
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	21.829.498	(3.345.461)
Chi phí tài chính khác	89.900.897.676	57.394.719.536
	822.386.536.282	565.336.231.400

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	516.388.410.565	407.670.064.427
Chi phí nhân viên quản lý	234.835.226.046	145.274.652.872
Chi phí vật liệu quản lý	391.802.870	920.156.118
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.455.476.073	3.706.367.948
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.178.288.276	25.584.706.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.207.051.397	61.761.032.659
Chi phí khác bằng tiền	124.320.565.903	170.423.148.198
Chi phí bán hàng	914.030.757.052	776.386.500.970
Chi phí nhân viên bán hàng	77.580.324.691	42.806.750.019
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.736.383.372	147.736.383.372
Chi phí vận chuyển, bảo hiểm bán sản phẩm	366.673.684.302	352.815.849.189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	250.483.244.187	199.300.795.907
Chi phí khác bằng tiền	71.557.120.500	33.726.722.483
	1.430.419.167.617	1.184.056.565.397

7E
IG
PT
HÓ
JH
QU
00-C
TY
DÂN
TTE
AM
T.P.H

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	63.644.905.674	19.393.183.367
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	12.315.016.754	12.568.760.864
Thu nhập từ cho thuê tài sản cố định	290.183.208	290.183.208
Thu nhập khác	8.326.473.656	1.471.670.312
	84.576.579.292	33.723.797.751

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm nay	886.769.054.888	300.259.405.904
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.416.092.751	221.214.944
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	888.185.147.639	300.480.620.848

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	15.750.499.669.911	7.031.502.339.146
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
<i>Cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	<i>(10.022.838.108)</i>	<i>(8.788.363.551)</i>
<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	<i>(521.474.544.863)</i>	<i>(2.276.588.322)</i>
Cộng:		
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>259.677.206.291</i>	<i>1.060.690.112.477</i>
<i>Chuyển lỗ</i>	<i>-</i>	<i>(2.716.614.093.665)</i>
<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	<i>50.163.242.392</i>	<i>1.009.748.421</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.528.842.735.623	5.365.523.154.506
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi</i>	<i>14.793.329.948.248</i>	<i>5.152.301.499.979</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	<i>735.512.787.375</i>	<i>213.221.654.527</i>
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thông thường	20%	20%
Giảm thuế cho hoạt động được ưu đãi	50%	50%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm nay	886.769.054.888	300.259.405.904

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi trong 30 năm; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập



chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Năm 2022 là năm thứ chín (09) Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp tính trên mức thuế suất ưu đãi là 10%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm 2022 được xác định tương ứng với khoản chênh lệch tính thuế tạm thời liên quan đến việc thay đổi thời gian phân bổ chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 4.

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất ký giữa Công ty (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas) v.v., trong năm 2023, bên A cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB/Đường ống/ITT/CFR/CIF/FCA Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF/Đường ống xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thuế nộp vào Ngân sách Nhà nước (nếu có) đảm bảo cạnh tranh với thị trường.

Cam kết đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất

Theo Quyết định số 9016/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.813.470.000 USD với cơ cấu vốn của chủ sở hữu/vốn vay tối thiểu là 30/70. Thời gian thực hiện dự án là 78 tháng kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu (ITB) lựa chọn nhà thầu thiết kế tổng thể (FEED). Theo Nghị quyết số 1144/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt thiết kế FEED và dự toán của dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã hủy gói thầu EPC do không lựa chọn được nhà thầu và đang tiến hành các thủ tục theo quy định để điều chỉnh chủ trương đầu tư của Dự án.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Công ty con
Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.219.829.055.267	22.461.082.585.661
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	28.004.912.795.994	15.344.977.166.415
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	5.894.143.710.815	4.826.311.086.509
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	963.293.505.035	805.607.074.366
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	574.098.623.391	630.310.696.273
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	472.256.949.915	586.957.030.465
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	224.383.470.171	192.807.444.527
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	84.469.277.267	73.843.337.106
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.166.033.420	268.750.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	104.689.259	-
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	74.932.550.268.598	40.554.989.273.361
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (*)	53.860.714.663.311	32.627.407.898.868
PVOil Singapore Pte. Ltd.	7.767.728.298.055	1.074.730.035.259
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	7.019.547.517.160	2.939.310.937.352
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02 - Điều hành Dầu khí)	2.577.861.190.730	1.107.488.496.310
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.385.996.334.259	1.199.662.078.867
Công ty TNHH Lộc hóa Dầu Nghi Sơn	438.593.204.280	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	365.572.793.555	351.832.424.765
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	335.657.796.520	219.964.816.513
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	266.665.191.343	237.125.418.422
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	241.053.972.288	193.039.513.304
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	181.842.764.645	192.993.571.123
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	127.973.217.086	89.755.634.443
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	114.314.635.301	48.223.816.954
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	70.315.023.391	52.918.914.301
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	62.709.495.330	13.085.158.002
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	49.989.244.500	45.345.556.038
Công ty TNHH PVChem - Tech	36.484.465.000	568.635.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	10.876.581.560	3.183.146.728
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	6.325.771.621	1.499.074.516
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	4.308.708.714	23.639.614
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	1.754.473.508	1.457.526.531
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	2.075.554.000	1.755.424.737
Viện Dầu khí Việt Nam	1.685.999.090	4.716.050.480
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	900.000.000	3.566.868.029
Trường Cao đẳng Dầu khí	594.800.000	1.196.190.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	492.000.000	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	196.000.000	-
Liên doanh Việt Nga - Vietsovetro	170.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	134.307.889	251.982.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Quảng Ngãi	16.265.462	1.270.060
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	97.565.355.037
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	43.824.243.689
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	-	2.303.998.491
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	-	739.476.238
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	-	(53.961.744)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	-	(493.916.566)

(*) Mua hàng từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần bao gồm:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá trị hàng hóa và dịch vụ	80.903.209.838	87.277.751.244
- Giá trị đầu thô mua ủy thác	53.749.912.493.842	32.522.898.529.189
- Các khoản ủy thác khác	29.898.959.631	17.231.618.435
	53.860.714.663.311	32.627.407.898.868

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Nộp lợi nhuận		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	417.747.535.419	500.000.000.000
Cổ tức đã trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	856.914.074.100	-

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cấp quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Văn Hội	2.177.484.000	1.602.616.000
Ông Bùi Ngọc Dương	2.164.054.000	1.440.857.000
Ông Hà Đống	1.922.754.000	1.413.516.000
Ông Nguyễn Bá Phước	1.928.984.000	1.417.516.000
Ông Nguyễn Hải Âu	1.924.354.000	1.416.045.500
Ông Khương Lê Thành	1.979.414.400	1.464.695.600
Ông Bùi Minh Tiến	-	1.341.186.000
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Bùi Ngọc Dương	(*)	(*)
Ông Nguyễn Ngọc Anh	1.876.964.000	1.386.016.000
Ông Nghiêm Đức Dương	1.877.003.000	1.390.016.000
Ông Trần Đoàn Thịnh	1.885.080.200	1.394.531.900
Ông Nguyễn Việt Thắng	1.884.354.000	1.388.016.000
Ông Phạm Minh Nghĩa	947.544.000	-
Ông Mai Tuấn Đạt	967.480.000	-

(*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự kiêm nhiệm về chức vụ

Ban Kiểm soát		
Ông Hoàng Đình Nhật	1.331.277.600	-
Ông Phạm Ngọc Quý	561.510.000	1.394.776.000
Ông Hoàng Ngọc Xuân	1.574.604.000	1.194.766.000
Ông Vũ Lê Huy	89.600.000	220.100.000
Bà Vũ Lan Phương	205.200.000	-
Kế toán trưởng		
Ông Bạch Đức Long	1.819.894.000	1.352.962.300

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.346.993.847.199	3.546.595.560.656
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.428.096.708.696	2.365.350.973.092
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	645.017.043.429	847.909.271.143
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	111.855.181.545	108.859.178.568
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	65.018.108.775	111.407.534.328
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	60.072.966.993	74.339.291.661
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	27.109.380.121	20.886.186.075
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	8.654.934.540	17.843.125.789
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	1.056.458.700	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	113.064.400	-
Trả trước nhà cung cấp	69.212.355.731	4.289.830.789
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	23.709.788.582	1.485.000.000
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	12.191.510.101	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	11.216.727.452	1.940.995.794
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	6.951.334.055	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	6.808.912.347	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	5.648.758.754	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	754.000.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	694.999.833	694.999.833
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	396.000.000	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	378.885.045	-
Công ty TNHH PVChem - Tech	292.604.400	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	89.100.000	89.100.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	79.735.162	79.735.162
Phải thu khác	2.434.065.134	2.038.824.735
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	1.315.068.492	854.383.561
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.118.996.642	1.118.996.642
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	44.444.533
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	-	20.999.999
Phải thu về cho vay	-	2.385.211.237
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	-	2.385.211.237
Phải trả khác	1.118.996.642	418.866.532.061
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	417.747.535.419

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả nhà cung cấp	3.777.330.607.599	4.449.989.177.195
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.098.903.526.258	3.312.597.339.874
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	250.857.407.807	399.675.916.105
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 05.1a)	75.070.109.256	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	68.110.419.047	55.163.357.638
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	58.010.883.384	24.298.027.706
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	50.679.825.166	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	48.761.271.880	7.343.112.464
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	41.887.073.708	33.862.459.637
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	27.476.077.514	28.575.570.361
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	17.607.380.190	14.448.495.721
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	16.413.940.810	9.676.623.706
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02)	6.583.950.200	554.636.600.253
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	4.352.530.950	4.635.007.575
Công ty TNHH PVChem - Tech	4.065.720.600	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	3.280.566.904	150.142.680
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.971.221.970	682.949.740
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	662.801.126	-
Viện Dầu khí Việt Nam	647.302.909	2.094.499.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	531.360.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	422.616.720	-
Trường Đại học Dầu khí	340.000.000	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	196.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	150.000.000	359.999.997
Trường Cao đẳng Dầu khí	142.800.000	567.790.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	5.821.200	61.785.545
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	-	1.159.499.193

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 19.229.958.082 VND (năm 2021: 113.354.152.470 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác trong năm không bao gồm 1.151.999.997 VND (năm 2021: 0 VND), là số tiền dùng để bù trừ với các khoản phải trả nhà cung cấp phát sinh trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 12.101.910.691 VND (năm 2021: 16.626.446.339 VND) là số tiền lãi của các khoản vay phát sinh trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023



Phụ lục số 08 - Tờ trình về phương án phân phối lợi nhuận năm 2022

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông

Căn cứ Điều lệ của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

Căn cứ Quyết định số 1330/QĐ-BSR ngày 23/04/2021 của Hội đồng quản trị về việc ban hành Quy chế quản trị và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn;

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

Stt	Khoản mục	Giá trị (đồng)
I	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022	14.836.240.795.029
II	Phân phối lợi nhuận	6.954.784.269.709
1	Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	333.562.300.000
	<i>Trong đó: - Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi người lao động</i>	<i>330.828.300.000</i>
	<i>- Quỹ Thưởng người quản lý</i>	<i>2.734.000.000</i>
2	Chia cổ tức (7% VDL tương đương 700 đồng/cổ phiếu) (*)	2.170.349.731.200
3	Quỹ Đầu tư phát triển (30% lợi nhuận sau thuế 2022)	4.450.872.238.509
III	LNST chưa phân phối năm 2022 chuyển sang năm 2023	7.881.456.525.320

(*) Vốn điều lệ: 31.004.996.160.000 đồng

Chi tiết số liệu trích quỹ:

1. Quỹ Khen thưởng phúc lợi được trích theo Quỹ lương tạm tính. Cụ thể:

- Quỹ Khen thưởng, phúc lợi người lao động: 3 tháng tiền lương bình quân thực hiện của người lao động (165.414.150.000 đồng)

- Quỹ Thưởng của người quản lý Công ty: 1,5 tháng tiền lương bình quân thực hiện của người quản lý Công ty chuyên trách (2.734.000.000 đồng)

- Bổ sung quỹ Khen thưởng, phúc lợi người lao động: 20% phần lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch, nhưng tối đa không quá 3 tháng tiền lương bình quân thực hiện của người lao động (165.414.150.000 đồng)

2. Trích Quỹ Đầu tư phát triển và giữ lại lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

Dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất (Dự án) được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận kết quả lập dự án đầu tư và giao Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) hoàn thiện thủ tục phê duyệt và triển khai Dự án tại văn bản số 2579/TTg-KTN ngày 16/12/2014 với tổng mức đầu tư của Dự án là 1.813.470.000 USD.

Trong quá trình triển khai thực hiện, Dự án gặp rất nhiều khó khăn, việc tiếp tục triển khai Dự án theo các thông số đã được phê duyệt trước đây không còn hiệu quả và khả thi. Vì vậy, Người đại diện phần vốn của PVN tại BSR đang thực hiện các trình tự thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư với tổng mức đầu tư điều chỉnh của Dự án là: **1.256.918.758 USD**. Trong đó tổng mức đầu tư chưa thực hiện và không bao gồm thuế VAT là **1.098.209.184 USD**.

Với phương án thu xếp vốn cơ sở gồm 40% vốn chủ sở hữu và 60% từ nguồn vốn vay. Theo đó nguồn vốn chủ sở hữu cần phải thu xếp khoảng 439,28 triệu USD tương đương với **10.323 tỷ đồng** (23.500VND/USD).

Tuy nhiên, do Dự án không có bảo lãnh của Chính phủ, các tổ chức tín dụng sẽ rất thận trọng và chặt chẽ trong việc thẩm định hiệu quả dự án, yêu cầu tỷ số dòng tiền trả nợ của BSR đạt ở mức cao; hạn chế tín dụng về số tiền cho vay tối đa (room) của một Tổ chức tín dụng trong nước đối với BSR (không quá 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng (TCTD), đối với nhóm khách hàng thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam không quá 25% vốn tự có của TCTD. Bên cạnh đó, trong giai đoạn hiện nay, còn có nhiều yếu tố rủi ro biến động của thị trường tài chính, mặt bằng lãi suất ở mức cao ảnh hưởng đến hiệu quả của dự án. Do đó, để thu xếp được vốn vay theo phương án cơ sở cho Dự án hiện tại gặp nhiều khó khăn.

Vì vậy, phương án thu xếp vốn có thể phải thay đổi từ 40% vốn chủ sở hữu, 60% nguồn vốn vay lên 60% vốn chủ sở hữu, 40% nguồn vốn vay. Lúc đó, vốn chủ sở hữu cần thu xếp khoảng **15.485 tỷ đồng**.

Như vậy, nguồn vốn chủ sở hữu cho dự án là **10.323 tỷ đồng** đến **15.485 tỷ đồng** tùy thuộc vào phương án thu xếp vốn chủ sở hữu cho dự án là 40% đến 60%.

Ngoài ra, theo Kế hoạch 5 năm 2021-2025 thì nhu cầu vốn chủ sở hữu đầu tư cho các dự án khác và mua sắm tài sản cố định là **2.921 tỷ đồng**.

Do đó, tổng nhu cầu vốn chủ sở hữu cho dự án nâng cấp nhà máy lọc dầu (NMLD) và các dự án khác giai đoạn 2021-2025 có thể lên đến **18.406 tỷ đồng** (15.485+2.921).

Với nhu cầu vốn cho hoạt động đầu tư trong những năm tiếp theo như trên, tính cấp thiết của dự án nâng cấp NMLD nhằm đảm bảo an ninh năng lượng và đáp ứng nhu cầu thị trường. Nguồn vốn chủ sở hữu còn thiếu cần được bổ sung như sau:

- Trích 30% lợi nhuận sau thuế năm 2022 để bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển tương ứng với số tiền là **4.451 tỷ đồng**. Số dư Quỹ Đầu tư phát triển sau khi trích bổ sung là **10.047 tỷ đồng**.

- Giữ lại lợi nhuận sau thuế chưa phân phối số tiền **7.881 tỷ đồng** để bổ sung vốn chủ sở hữu dưới hình thức trích bổ sung Quỹ đầu tư phát triển/chia cổ tức bằng cổ phiếu hoặc chia cổ tức bằng tiền trong các năm tiếp theo, tùy thuộc vào tình hình sản xuất kinh doanh trong các năm tiếp theo, phương án thu xếp

vốn thực tế cho dự án nâng cấp NMLD và chiến lược phát triển công ty trong các năm tiếp theo.

Hội đồng quản trị Công ty kính trình ĐHĐCĐ Công ty xem xét, thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 và giao cho Hội đồng quản trị nghiên cứu xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phù hợp với nhu cầu sử dụng vốn của Công ty và các quy định hiện hành, báo cáo cấp thẩm quyền xem xét, quyết định.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TV HĐQT, BKS;
- TGD;
- Ban TCKT, QTNL, KTKH;
- Lưu: VT, VPHĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Phụ lục 09 - Tờ trình lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn ban hành kèm theo Nghị quyết số 1329/NQ-BSR ngày 23/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn;

Căn cứ Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn ban hành tại Quyết định số 1357/QĐ-BSR ngày 26/04/2021 của Ban kiểm soát Công ty;

Trên cơ sở xem xét, đánh giá năng lực, kinh nghiệm của các công ty kiểm toán, Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua và ủy quyền Hội đồng quản trị triển khai lựa chọn đơn vị thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023 từ các Công ty sau:

1. Công ty TNHH Deloitte Việt Nam;
2. Công ty TNHH PwC (Việt Nam);
3. Công ty TNHH KPMG.

Ban kiểm soát Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét, thông qua.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TV HĐQT, BKS;
- TGD;
- Ban TCKT, PCRR, KSNB.
- Lưu: VT, BKS, VPHĐQT.

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**



Phụ lục 10 - Tờ trình về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ và các Quy chế của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XIV thông qua ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật số 03/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư công, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật đầu tư, Luật nhà ở, Luật đấu thầu, Luật điện lực, Luật doanh nghiệp, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thi hành án dân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV thông qua ngày 11/01/2022;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XIV thông qua ngày 26/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ hướng dẫn Luật Chứng khoán;

Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP;

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua các nội dung sau:

- Sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn;
- Sửa đổi, bổ sung Quy chế quản trị của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn;
- Sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn;
- Sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

1. Một số nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ:

Một số nội dung của Điều lệ Công ty cần sửa đổi, bổ sung để phù hợp với quy định của Luật số 59/2020/QH13, Luật số 03/2022/QH15 và thực tế sản xuất kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Điều		Nội dung sửa đổi, bổ sung
1	Giải thích từ ngữ	Bổ sung điểm n khoản 1: “Luật số 03/2022/QH15”
		Điểm j khoản 1: sửa đổi rõ hơn định nghĩa “Người điều hành doanh nghiệp” như sau: “ <i>Người điều hành Công ty là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Người điều hành khác theo quyết định của Hội đồng quản trị Công ty.</i> ” (Thay cụm từ “Người điều hành khác theo Điều lệ Công ty”)

Điều		Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p>Điểm p khoản 1: Bổ sung vào định nghĩa pháp luật: <i>Hiến pháp, ...; các Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia/ký kết.</i></p> <p>Điểm r khoản 1: Sửa đổi định nghĩa “Thành viên HĐQT không điều hành” như sau: <i>“Thành viên HĐQT không điều hành là thành viên HĐQT không phải là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và những người điều hành khác theo quy định tại Điều lệ Công ty.”</i></p> <p>(Thay cụm từ “người quản lý doanh nghiệp khác được HĐQT bổ nhiệm” thành “người điều hành...” để phù hợp với điểm j khoản 1.)</p>
2	Tên, hình thức, trụ sở	Bỏ khoản 4 về Logo Công ty vì Công ty đang xây dựng Bộ nhận diện thương hiệu mới.
22	Điều kiện để Nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua	<p>- Sửa đổi khoản 1 Điều 22 “Nghị quyết của ĐHĐCĐ về các nội dung sau đây được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả các cổ đông dự họp tán thành,...” như sau:</p> <p><i>“Nghị quyết của ĐHĐCĐ về các nội dung sau đây được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả các cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành,...”</i></p> <p>(Theo quy định tại Luật số 03/2022/QH15)</p> <p>- Sửa đổi khoản 2 Điều 22 “Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và khoản 3, 4, 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.” như sau:</p> <p><i>“Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và khoản 3, 4, 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.”</i></p> <p>(Theo quy định tại Luật số 03/2022/QH15)</p> <p>Bỏ khoản 3. <i>“Các nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.”</i></p> <p>Vì đã được quy định tại khoản 2 Điều 26 Điều lệ (Hiệu lực của Nghị quyết ĐHĐCĐ).</p>
23	Thẩm quyền, thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản	Sửa đổi điểm b khoản 9 như sau: <i>“b) Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát được thông qua theo cách tính dồn phiếu như quy định tại khoản 3 Điều 148 Luật Doanh</i>

Điều		Nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p><i>nghiệp;”</i></p> <p>Không quy định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm theo phương thức bầu dồn phiếu vì theo quy định của Luật Doanh nghiệp bầu dồn phiếu được quy định cho việc bầu thành viên HĐQT, BKS.</p>
30	Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị	<p>Sửa đổi điểm i khoản 2 như sau: <i>“Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp; hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 5 Điều 293 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.”</i></p> <p>(Điều lệ quy định theo Điều lệ mẫu tuy nhiên chưa phù hợp với Luật Doanh nghiệp nên sửa đổi từ “và” thành “trừ” theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 153 Luật Doanh nghiệp).</p>
33	Cuộc họp của Hội đồng quản trị	<p>- Bổ sung vào khoản 2 Điều 33 nội dung sau: <i>“Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản theo quy định tại Điều 158 Luật Doanh nghiệp.</i></p> <p><i>Trưởng hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả các thành viên khác của HĐQT tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 158 Luật Doanh nghiệp thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp HĐQT. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với Công ty do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật số 03/2022/QH15, Điều lệ này và pháp luật có liên quan.”</i></p> <p>(Luật Doanh nghiệp có quy định về việc lập, ký biên bản cuộc họp HĐQT và được sửa đổi tại Luật 03/2022/QH15).</p> <p>- Sửa đổi điểm e khoản 3 Điều 33 như sau: <i>Các trường hợp khác theo quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.</i></p> <p>(Thay “Quy chế hoạt động của HĐQT” bằng “Quy chế nội bộ về quản trị Công ty” vì Quy chế quản trị có quy định việc triệu tập họp HĐQT bất thường.)</p>
37	Người phụ trách quản trị Công ty	<p>Bổ sung vào khoản 1 Điều 37 nội dung sau: <i>“Người phụ trách quản trị Công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Điều lệ này và Quy chế nội bộ về quản trị của Công ty.”</i></p>

Điều		Nội dung sửa đổi, bổ sung
		(Vì Quy chế nội bộ về quản trị Công ty có quy định về tiêu chuẩn Người phụ trách quản trị.)
41	Thư ký Công ty	Sửa đổi khoản “6. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này” thành “... tại Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị ” vì Quy chế hoạt động của HĐQT có chi tiết một số quyền và nghĩa vụ của Thư ký Công ty.
44	Trưởng ban kiểm soát	Bổ sung điểm d khoản 2 vào quyền và nghĩa vụ của Trưởng ban Kiểm soát: “Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, <i>Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và Quy chế hoạt động của ban Kiểm soát</i> ” để liên kết các văn bản với nhau.
45	Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát	Sửa đổi khoản 13 Điều 45 như sau: “ <i>Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Quy chế nội bộ quản trị Công ty và Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát.</i> ” (Quy chế nội bộ về quản trị Công ty sẽ bổ sung thêm một số quyền, nghĩa vụ của BKS).
63	Giải quyết tranh chấp nội bộ	Sửa đổi khoản 2 Điều 63 như sau: “ <i>Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài thương mại hoặc Tòa án nhân dân có thẩm quyền.</i> ” (Thay thế cụm từ “Trọng tài kinh tế” và “Tòa án kinh tế”.)
Khác	Điều chỉnh điều khoản tham chiếu và chỉnh sửa một số từ tại Điều 15, 19, 25, 26, 42 60 nhưng không làm thay đổi nội dung.	

(Chi tiết xin xem Dự thảo Điều lệ đính kèm)

2. Sửa đổi, bổ sung Quy chế nội bộ về quản trị:

Căn cứ quy định tại Luật số 03/2022/QH15 và các nội dung sửa đổi, bổ sung tại Điều lệ (như mục 1 nêu trên), Quy chế quản trị của Công ty cũng cần được rà soát, cập nhật cho phù hợp. Một số nội dung sửa đổi, bổ sung Quy chế như sau:

Điều		Nội dung sửa đổi, bổ sung
1	Tên Quy chế	Sửa đổi tên Quy chế theo đúng Mẫu Quy chế ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC “ <i>Quy chế nội bộ về quản trị Công ty</i> ”.
2	Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng	Bổ sung “ <i>Ban kiểm soát</i> ” “ <i>cuộc họp HĐQT</i> ” vào phạm vi điều chỉnh để phù hợp với nội dung Quy chế.
6	Trình tự, thủ tục họp	Sửa đổi khoản 12 Điều 6 (Điều kiện để nghị quyết

Điều	Nội dung sửa đổi, bổ sung
<p>ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ</p>	<p>được thông qua) để phù hợp với Điều lệ như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với các nội dung được quy định tại khoản 1 Điều 22 Điều lệ Công ty: Nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua khi có từ 65% <i>tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả các cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành.</i> - Trừ các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 22 Điều lệ Công ty và khoản 3, 4, 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp, các nghị quyết khác được thông qua khi <i>được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành.</i>
<p>11</p> <p>Đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên HĐQT</p>	<p>Sửa đổi điểm b khoản 10 Điều 11 để đảm bảo sự phù hợp giữa Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị và Quy chế hoạt động của HĐQT như sau:</p> <p><i>Các trường hợp phải triệu tập họp HĐQT bất thường:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 Điều lệ Công ty;</i> - <i>Khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty hoặc để giải quyết các vấn đề cấp bách/đột xuất xảy ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;</i> - <i>Các trường hợp theo quy định tại Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty.</i> <p>Sửa đổi điểm đ khoản 10 Điều 11 để phù hợp với Điều lệ như sau:</p> <p>Điều kiện tổ chức họp HĐQT: Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có $\frac{3}{4}$ (ba phần tư) tổng số thành viên tham dự. Trường hợp cuộc họp được triệu tập lần đầu không đủ tỷ lệ theo quy định thì trong thời hạn 07 ngày HĐQT họp lại <i>khi có trên $\frac{1}{2}$ (một phần hai) tổng số thành viên tham dự.</i></p> <p>Sửa đổi điểm i, k khoản 10 Điều 11 để phù hợp với Điều lệ như sau:</p> <p><i>Lập và ký biên bản họp HĐQT: Biên bản họp HĐQT được lập và ký theo quy định tại Điều 33 Điều lệ Công ty.</i></p>
<p>13</p> <p>Lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty</p>	<p>Bổ sung vào khoản 1 Điều 13 (Tiêu chuẩn của Người phụ trách quản trị Công ty) để phù hợp với Điều lệ Công ty như sau:</p> <p><i>Không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.</i></p>



Điều		Nội dung sửa đổi, bổ sung
14	Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát, trách nhiệm của thành viên Ban kiểm soát	Bổ sung quyền, nghĩa vụ của Ban kiểm soát theo yêu cầu về công tác quản trị rủi ro của Công ty: - Kiểm tra, đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro của Công ty và đưa ra các đề xuất/khuyến nghị để HĐQT/TGD hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hệ thống quản trị rủi ro Công ty; - Các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ khác theo quy định tại Quy chế này.
15	Tổng Giám đốc	Bổ sung vào khoản 2 cụm từ “ <i>ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng</i> ” để phù hợp với tiêu đề.
16	Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc	Bổ sung từ “ <i>dịch bệnh</i> ” vào điểm b khoản 3 để phù hợp với tình hình thực tế và từ “ <i>Nghị quyết ĐHCĐ</i> ” vào điểm e khoản 3 để đảm bảo đầy đủ các cơ sở pháp lý.
17	Đánh giá hàng năm, khen thưởng, kỷ luật đối với thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc	Sửa đổi khoản 2 Điều 17 để phù hợp với Quy chế quản lý cán bộ của Công ty và thực tế công tác đánh giá cán bộ như sau: <i>Phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ như sau:</i> - Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; - Hoàn thành tốt nhiệm vụ; - Hoàn thành nhiệm vụ; - Không hoàn thành nhiệm vụ. (4 mức thay cho 3 mức tại Quy chế hiện hành).

(Chi tiết xin xem dự thảo Quy chế nội bộ về quản trị của Công ty như đính kèm)

3. Sửa đổi Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị:

Điều		Nội dung sửa đổi, bổ sung
6	Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng quản trị	Sửa đổi điểm d như sau để phù hợp với Điều lệ “Thành viên Hội đồng quản trị không được là người có quan hệ gia đình của Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty; của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ;”
8	Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị	Sửa đổi khoản 4 như sau để phù hợp với Điều lệ: Trường hợp quy định tại điểm a và b khoản này, Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn <i>ba mươi (30)</i> ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm
9	Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng	Sửa đổi điểm b khoản 1 như sau để phù hợp với Điều lệ: Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quy định tại

Điều		Nội dung sửa đổi, bổ sung
	quản trị	khoản 2, 3 Điều 27 Điều lệ Công ty. Sửa đổi khoản 3 như sau “Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo nguyên tắc bỏ phiếu <i>tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.</i> ”
11	Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị	Sửa đổi điểm h khoản 2 như sau để phù hợp với Luật DN và Điều lệ: Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty <i>trừ</i> hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông
16	Biên bản họp Hội đồng quản trị	Sửa đổi khoản 2 để phù hợp với Điều lệ như sau: Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Điều lệ Công ty.
18	Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị	Sửa đổi khoản 4 để phù hợp với Điều lệ như sau: Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, khoản thù lao này phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

(Chi tiết xin xem dự thảo Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị đính kèm)

4. Sửa đổi Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát:

Điều		Nội dung sửa đổi, bổ sung
5	Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Ban kiểm soát	Sửa đổi số lượng thành viên Ban kiểm soát: “ <i>ba (03) thành viên</i> ” để phù hợp với Điều lệ.
15	Trách nhiệm của Ban kiểm soát trong việc triệu tập cuộc họp bất thường ĐHĐCĐ	Sửa đổi khoản 1 như sau vì quy định tại Điều lệ chi tiết đầy đủ hơn: Ban kiểm soát có trách nhiệm thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày <i>đối với các trường hợp quy định tại điểm b khoản 6 Điều 15 Điều lệ Công ty.</i>
18	Họp Ban kiểm soát	Sửa đổi khoản 1 như sau “Ban kiểm soát họp <i>tối thiểu 02 lần/năm</i> ” để phù hợp với Điều lệ.
Khác	Bổ sung cụm từ “Quy chế nội bộ về quản trị của Công ty” tại các Điều 1, 4, 8, 12, 30 để đảm bảo đầy đủ hơn các văn bản tham chiếu.	

(Chi tiết xin xem dự thảo Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát đính kèm)

Dự thảo Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (sau khi sửa đổi, bổ sung) tuân thủ quy định tại Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và mẫu Điều lệ/Quy chế ban hành tại Thông tư 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP, vì vậy, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông:

- Thông qua dự thảo Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (sau khi sửa đổi, bổ sung);

- Giao cho Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn ban hành Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị;

- Giao Ban kiểm soát ban hành Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát.

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn kính trình.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TV HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Ban Tổng Giám đốc;
- Ban PCRR;
- Lưu: VT, VPHĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-BSR ngày /04/2023 của
Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn)*

Quảng Ngãi, ngày tháng 04 năm 2023

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU.....	5
CHƯƠNG I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ	5
Điều 1. Giải thích từ ngữ	5
CHƯƠNG II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	7
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty.....	7
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty.....	7
CHƯƠNG III. MỤC TIÊU VÀ NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH	8
Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty	8
Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty.....	8
CHƯƠNG IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN	8
Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần.....	8
Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu.....	9
Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác.....	10
Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần.....	10
Điều 10. Chào bán cổ phần.....	10
Điều 11. Mua lại cổ phiếu	11
CHƯƠNG V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT.....	12
Điều 12. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát.....	12
CHƯƠNG VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	12
Điều 13. Quyền của cổ đông	12
Điều 14. Nghĩa vụ của cổ đông	14
Điều 15. Đại hội đồng cổ đông.....	15
Điều 16. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông.....	16
Điều 17. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông.....	18
Điều 18. Thay đổi các quyền	18
Điều 19. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông	19
Điều 20. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	21
Điều 21. Thủ tục tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông	21
Điều 22. Điều kiện đề nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua	23
Điều 23. Thẩm quyền và thủ tục lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	23
Điều 24. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	25

Điều 25.	Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	26
Điều 26.	Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	27
CHƯƠNG VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....		27
Điều 27.	Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị	27
Điều 28.	Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị	28
Điều 29.	Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị	28
Điều 30.	Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị	29
Điều 31.	Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị	30
Điều 32.	Chủ tịch Hội đồng quản trị.....	31
Điều 33.	Cuộc họp của Hội đồng quản trị	31
Điều 34.	Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị	33
Điều 35.	Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị	34
Điều 36.	Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.....	34
Điều 37.	Người phụ trách quản trị Công ty	34
CHƯƠNG VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH DOANH NGHIỆP KHÁC VÀ THƯ KÝ CÔNG TY		35
Điều 38.	Tổ chức bộ máy quản lý.....	35
Điều 39.	Người điều hành doanh nghiệp.....	35
Điều 40.	Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc..	36
Điều 41.	Thư ký Công ty	37
CHƯƠNG IX. BAN KIỂM SOÁT		37
Điều 42.	Ứng cử, đề cử Kiểm soát viên	37
Điều 43.	Thành phần Ban kiểm soát	37
Điều 44.	Trưởng Ban kiểm soát	38
Điều 45.	Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát.....	38
Điều 46.	Cuộc họp của Ban kiểm soát	39
Điều 47.	Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát	39
CHƯƠNG X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH DOANH NGHIỆP KHÁC		40
Điều 48.	Trách nhiệm cẩn trọng	40
Điều 49.	Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi	40
Điều 50.	Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường	41
CHƯƠNG XI. QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY		41
Điều 51.	Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ	41

CHƯƠNG XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN	42
Điều 52. Công nhân viên và công đoàn.....	42
CHƯƠNG XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN.....	42
Điều 53. Phân phối lợi nhuận	42
CHƯƠNG XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN	43
Điều 54. Tài khoản ngân hàng	43
Điều 55. Năm tài chính.....	43
Điều 56. Chế độ kế toán	43
CHƯƠNG XV. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG	44
Điều 57. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý	44
Điều 58. Báo cáo thường niên	44
CHƯƠNG XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY	44
Điều 59. Kiểm toán.....	44
CHƯƠNG XVII. CON DẤU	44
Điều 60. Con dấu	44
CHƯƠNG XVIII. GIẢI THỂ CÔNG TY	45
Điều 61. Giải thể Công ty.....	45
Điều 62. Thanh lý	45
CHƯƠNG XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ.....	46
Điều 63. Giải quyết tranh chấp nội bộ.....	46
CHƯƠNG XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ.....	46
Điều 64. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ.....	46
CHƯƠNG XXI. NGÀY HIỆU LỰC	47
Điều 65. Ngày hiệu lực.....	47
PHỤ LỤC - NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN	48



PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ này được thông qua theo Nghị quyết số /NQ-BSR ngày ... tháng ... năm của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

CHƯƠNG I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Giải thích từ ngữ

1. Trong Điều lệ này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- a) “Cổ đông” là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Công ty;
- b) “Cổ tức” là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác;
- c) “Công ty” là Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn;
- d) “Đại hội đồng cổ đông” là Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn, cơ quan quyết định cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết;
- e) “Hội đồng quản trị” là Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn;
- f) “Luật Doanh nghiệp” là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;
- g) “Luật số 03/2022/QH15” là Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thi hành án dân sự, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2022;
- h) “Luật chứng khoán” là Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2019, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;
- i) “Ngày thành lập” là ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu dưới hình thức công ty cổ phần;
- j) “Người quản lý doanh nghiệp” là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Người phụ trách quản trị Công ty;
- k) “Người điều hành Công ty” là Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác theo quyết định của Hội đồng quản trị;
- l) Người nội bộ của Công ty: Người nội bộ của Công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý tương đương do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc Hội đồng quản trị bổ nhiệm; Trưởng Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát; thành viên Ban kiểm toán nội bộ; thư ký công ty, người phụ trách quản trị công ty, người được ủy quyền công bố thông tin;
- m) Người có quan hệ gia đình bao gồm: vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng;

n) “Người có liên quan” là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với doanh nghiệp được quy định như sau:

i. Công ty mẹ, người quản lý công ty mẹ, người đại diện theo pháp luật của công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của công ty mẹ;

ii. Công ty con, người quản lý và người đại diện theo pháp luật của công ty con;

iii. Cá nhân, tổ chức hoặc nhóm cá nhân tổ chức có khả năng chi phối hoạt động của Công ty thông qua sở hữu, thuê mướm cổ phần, phần vốn góp hoặc thông qua việc ra quyết định của Công ty;

iv. Người quản lý doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật, kiểm soát viên;

v. Vợ, chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người quản lý công ty, người đại diện theo pháp luật, Trưởng ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, thành viên và cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối;

vi. Cá nhân là người đại diện theo ủy quyền của công ty, tổ chức quy định tại điểm i, ii, iii khoản này;

vii. Doanh nghiệp trong đó cá nhân, công ty, tổ chức quy định tại các điểm i, ii, iii, iv, v và vi khoản này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của Công ty;

viii. Các tổ chức, cá nhân là Người có liên quan khác theo quy định tại Luật Chứng khoán;

o) Giấy tờ pháp lý cá nhân là một trong các loại giấy tờ sau: Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác;

p) Giấy tờ pháp lý của tổ chức là một trong các loại giấy tờ sau: Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tài liệu tương đương khác;

q) “Pháp luật” là các quy định pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm Hiến pháp, các bộ luật/lệnh và các văn bản dưới luật do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam ban hành; các Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia/ký kết;

r) “Thời hạn hoạt động” là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 Điều lệ này;

s) “Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành” là thành viên Hội đồng quản trị không phải là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và những người điều hành khác theo quy định tại Điều lệ này;

t) “Việt Nam” là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

u) “Vốn điều lệ” là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc đã được đăng ký mua khi thành lập doanh nghiệp và quy định tại Điều 6 Điều lệ này.

2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế.

3. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

4. Các từ ngữ đã được định nghĩa trong Luật doanh nghiệp nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này. Các từ ngữ không được định nghĩa trong Điều lệ này được giải thích theo quy định pháp luật.

CHƯƠNG II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty

a) Tên tiếng Việt:

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SON

b) Tên tiếng Anh:

BINH SON REFINING AND PETROCHEMICAL JOINT STOCK COMPANY

c) Tên viết tắt: BSR

2. Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

3. Trụ sở đăng ký của Công ty là:

d) Địa chỉ: số 208 đại lộ Hùng Vương, phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

b) Điện thoại: 84-255- 3825825; Fax: 84-255- 3825826.

c) Website: <http://www.bsr.com.vn>.

4. Công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo Điều 61 Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty là vô thời hạn.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

1. Công ty có một (01) người đại diện theo pháp luật. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách người yêu cầu giải quyết vụ việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quy định tại Điều lệ này phải cư trú ở Việt Nam, việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật khi vắng mặt thực hiện theo quy định Luật Doanh nghiệp.

2. Quyền của người đại diện theo pháp luật

a) Ký kết các hợp đồng nhân danh/đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty;

b) Đại diện cho Công ty làm việc với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đại diện cho Công ty trong các quan hệ quốc tế, tố tụng, tranh chấp, giải thể, phá sản;

c) Ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật trong trường hợp vắng mặt theo quy định của pháp luật và Điều lệ;

d) Các quyền khác theo quy định Điều lệ, quy định nội bộ Công ty và pháp luật.

3. Trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của Công ty

a) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Công ty;

b) Trung thành với lợi ích của Công ty; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về doanh nghiệp mà mình, người liên quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

Người đại diện theo pháp luật chịu trách nhiệm cá nhân đối với những thiệt hại cho Công ty do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản a, b và c Điều này;

d) Các trách nhiệm khác theo quy định Điều lệ, quy định nội bộ Công ty và pháp luật.

CHƯƠNG III. MỤC TIÊU VÀ NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty

1. Ngành, nghề kinh doanh của Công ty

Ngành nghề kinh doanh của Công ty được nêu tại Phụ lục kèm theo Điều lệ này. Việc sửa đổi, bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Mục tiêu hoạt động của Công ty

– Kinh doanh có lãi, bảo toàn và phát triển vốn do các Cổ đông đầu tư tại Công ty và vốn của Công ty đầu tư tại doanh nghiệp khác; hoàn thành các nhiệm vụ khác do Đại hội đồng cổ đông giao;

– Tối đa hóa hiệu quả hoạt động của Công ty.

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty

1. Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo ngành nghề của Công ty đã được công bố trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia và Điều lệ này, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.

2. Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các ngành, nghề khác được pháp luật cho phép và được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

CHƯƠNG IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN

Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần

1. Vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 đồng (bằng chữ: ba mươi một nghìn, không trăm lẻ bốn tỷ, chín trăm chín mươi sáu triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Công ty có thể tăng, giảm vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật. Công ty sẽ tiến hành sửa đổi nội dung tại Điều lệ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đảm bảo việc tăng, giảm vốn Điều lệ.

3. Các hình thức tăng, giảm Vốn điều lệ thực hiện theo Điều lệ này và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Cổ phần

Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 3.100.499.616 cổ phần với mệnh giá một cổ phần là mười nghìn (10.000) đồng Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm ban hành Điều lệ này được Đại hội đồng cổ đông thông qua được chia thành 3.100.499.616 cổ phần (Bằng chữ: ba tỷ, một trăm triệu, bốn trăm chín mươi chín nghìn, sáu trăm mười sáu cổ phần).

5. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này toàn bộ là cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông được quy định tại Điều lệ này.

6. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi.

7. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác, số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác.

8. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành.

9. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

2. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần do Công ty phát hành. Cổ phiếu do Công ty phát hành bao gồm các thông tin chủ yếu sau:

- a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
- b) Số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- c) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
- d) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên Chứng nhận cổ phiếu;

e) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý cá nhân của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức.;

f) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phiếu;

g) Chữ ký của người đại diện theo pháp luật;

h) Số đăng ký tại Sở đăng ký cổ đông và ngày phát hành cổ phiếu;

i) Đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi biểu quyết, ngoài những thông tin trên còn phải ghi rõ mức được biểu quyết và thời hạn hiệu lực ưu đãi biểu quyết theo quy định tại Điều lệ này;

j) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn khác theo điều khoản phát hành quy định kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu số cổ phần được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu.

4. Trường hợp cổ phiếu bị hỏng hoặc bị tẩy xóa hoặc bị đánh mất, mất cắp hoặc bị tiêu hủy, người sở hữu cổ phiếu đó có thể được cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau:

a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;

b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty được phát hành có dấu và chữ ký của đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty.

Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần phổ thông được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu đăng ký giao dịch, niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Chào bán cổ phần

1. Chào bán cổ phần là việc Công ty tăng thêm số lượng cổ phần được quyền chào bán và bán các cổ phần đó trong quá trình hoạt động để tăng vốn điều lệ.

2. Chào bán cổ phần có thể thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

a) Chào bán cho các cổ đông hiện hữu;

b) Chào bán ra công chúng;

c) Chào bán cổ phần riêng lẻ.

3. Chào bán cổ phần ra công chúng, chào bán cổ phần của Công ty thực hiện theo các quy định của pháp luật về chứng khoán.

4. Công ty thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ theo thời hạn pháp luật quy định.

5. Điều kiện và trình tự thực hiện chào bán cổ phần theo các hình thức trên được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Mua lại cổ phiếu

1. Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc mua lại cổ phiếu để giảm vốn điều lệ, phương án mua lại, trong đó nêu rõ số lượng, thời gian thực hiện, nguyên tắc xác định giá mua lại;

b) Có đủ nguồn để mua lại cổ phiếu từ các nguồn sau đây: thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật;

c) Có công ty chứng khoán được chỉ định thực hiện giao dịch;

d) Đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật trong trường hợp Công ty thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

đ) Không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Việc mua lại cổ phiếu được miễn trừ điều kiện quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này trong các trường hợp sau đây:

a) Mua lại cổ phiếu theo yêu cầu của cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b) Mua lại cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động của công ty, mua lại cổ phiếu lẻ theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;

3. Công ty không được mua lại cổ phiếu của chính mình trong các trường hợp sau đây:

a) Đang có nợ phải trả quá hạn căn cứ vào báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán; trường hợp thời điểm dự kiến mua lại cổ phiếu quá 06 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính, việc xác định nợ quá hạn được căn cứ vào báo cáo tài chính 06 tháng gần nhất được kiểm toán hoặc soát xét;

b) Đang trong quá trình chào bán, phát hành cổ phiếu để huy động thêm vốn;

c) Cổ phiếu của công ty đang là đối tượng chào mua công khai, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

d) Đã thực hiện việc mua lại cổ phiếu của chính mình trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày báo cáo kết quả mua lại hoặc vừa kết thúc đợt chào bán, phát hành cổ phiếu để tăng vốn không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc đợt chào bán, phát hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trừ trường hợp mua lại cổ phiếu tương ứng với tỷ lệ sở hữu trong Công ty hoặc mua lại cổ phiếu theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định

của Trọng tài hoặc mua lại cổ phiếu thông qua giao dịch thực hiện theo phương thức khớp lệnh, Công ty không được mua lại cổ phiếu của các đối tượng sau đây:

- a) Người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ theo quy định của Luật Chứng khoán;
- b) Người sở hữu cổ phiếu có hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;
- c) Cổ đông lớn theo quy định của Luật Chứng khoán.

5. Công ty thực hiện mua lại cổ phiếu của chính mình theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị tính theo mệnh giá số cổ phiếu được công ty mua lại trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu.

6. Trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động của Công ty thì thực hiện theo quy định sau đây:

- a) Tổng số lượng cổ phiếu của người lao động đã được công ty mua lại để giảm vốn điều lệ phải được báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên;
- b) Công ty phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị tính theo mệnh giá số cổ phiếu được công ty mua lại trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày báo cáo Đại hội đồng cổ đông thường niên theo quy định tại điểm a khoản này.

7. Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình được bán ra cổ phiếu ngay sau khi mua lại trong các trường hợp

- a) Công ty mua lại cổ phiếu lẻ theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- c) Công ty mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông.

8. Công ty phải thực hiện việc báo cáo mua lại cổ phiếu, công bố thông tin và thực hiện việc mua lại cổ phiếu theo quy định của Luật Chứng khoán và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

CHƯƠNG V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 12. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng quản trị;
3. Ban kiểm soát;
4. Tổng Giám đốc.

CHƯƠNG VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 13. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông là người chủ sở hữu Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

2. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

a) Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại Đại hội đồng cổ đông hoặc thông qua đại diện theo uỷ quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa (khi Công ty thực hiện việc bỏ phiếu từ xa). Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết. Cổ đông có quyền gửi ý kiến biểu quyết bằng văn bản theo thẩm quyền và thể thức quy định tại Điều lệ này;

b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Được ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu;

e) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác về mình;

f) Tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật;

g) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

h) Trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty;

i) Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình trong các trường hợp quy định tại Điều 132 của Luật Doanh nghiệp;

j) Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Quyền và nghĩa vụ của các loại cổ phần ưu đãi (nếu có) phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông biết;

k) Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

l) Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ năm phần trăm (05%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:

a) Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

– Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

– Các trường hợp quy định tại Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

b) Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các cổ đông có quyền tham dự và bỏ phiếu tại Đại hội đồng cổ đông;

c) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản;

phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

d) Xem xét, tra cứu, trích lục số biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính bán niên và hàng năm, báo cáo của Ban Kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và các tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty;

e) Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là năm (05) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;

f) Các quyền khác được quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp.

5. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 14. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông có các nghĩa vụ sau:

1. Tuân thủ Điều lệ Công ty và các quy chế của Công ty; chấp hành các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

2. Tham gia các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b) Ủy quyền cho người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

c) Tham dự và biểu quyết thông qua họp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;

3. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua.

4. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

5. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành.

6. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

- a) Vi phạm pháp luật;
- b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công ty.

7. Bảo mật mọi thông tin được Công ty cung cấp; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác;

8. Thông báo chính xác, kịp thời thông tin cá nhân, trong đó có địa chỉ liên hệ và khi có sự thay đổi các thông tin trên với cơ quan có thẩm quyền đăng ký lưu ký chứng khoán (đối với cổ đông đã thực hiện lưu ký chứng khoán tập trung) hoặc với Công ty (đối với cổ đông chưa thực hiện lưu ký chứng khoán).

9. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 15. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, hoạt động thông qua cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên, Đại hội đồng cổ đông bất thường và thông qua việc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam

3. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ này, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán.

4. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty;

5. Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

- a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
- b) Bảng cân đối kế toán năm, các báo cáo sáu (06) tháng hoặc quý hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn chủ sở hữu đã bị mất một nửa (1/2) so với số đầu kỳ;
- c) Số thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;

d) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ năm phần trăm (05%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau: Điều 13 Điều lệ này yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản. Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản, trong đó mỗi bản phải có chữ ký của tối thiểu một cổ đông có liên quan;

e) Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng quản trị hoặc người điều hành doanh nghiệp khác vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 165 Luật Doanh nghiệp hoặc Hội đồng quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;

f) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

6. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

a) Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại như quy định tại điểm c khoản Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau: Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm d, e khoản 5 Điều này hoặc xảy ra sự kiện quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

b) Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a khoản Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ này và các quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

c) Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm b khoản Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường Điều này thì cổ đông, nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại điểm d khoản 5 Điều này có quyền yêu cầu đại diện Công ty triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

d) Thủ tục đề tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

Điều 16. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;

b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;

c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

đ) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

e) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;

g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại theo quy định tại Điều 11 Điều lệ này và Điều 133 Luật Doanh nghiệp;

h) Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;

i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;

k) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

l) Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị Công ty; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

m) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;

n) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

a) Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;

b) Báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán;

c) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

d) Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc;

đ) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát;

e) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

g) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

h) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

i) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

k) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết;

l) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ công ty;

n) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;

o) Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;

p) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công;

q) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại theo nguyên tắc quy định tại Điều 11 Điều lệ này và Điều 133 Luật Doanh nghiệp;

r) Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

s) Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

t) Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban kiểm soát;

u) Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 17. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp. Cổ đông là tổ chức có sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có thể ủy quyền từ 3 đến 5 người đại diện theo ủy quyền.

2. Việc ủy quyền cho cá nhân tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

3. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;

c) Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện nêu trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

4. Trường hợp Công ty tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông trực tuyến và áp dụng hình thức bỏ phiếu điện tử, việc ủy quyền tham dự họp sẽ được quy định cụ thể tại

thông báo mời họp và gửi đến tất cả các cổ đông theo đúng quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

Điều 18. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng ba mươi (30) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 21, Điều 22 và Điều 23 Điều lệ này.

4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 19. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 5, Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường Điều 15 Điều lệ này.

2. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

a) Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông; Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;

b) Chuẩn bị chương trình và nội dung đại hội;

c) Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;

d) Dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;

e) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

f) Thông báo và gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty;

g) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;

h) Các công việc khác phục vụ đại hội.

3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức đảm bảo đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty đăng ký giao dịch. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 (hai mươi một) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.

4. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông; đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty và công bố theo quy định của pháp luật.

5. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:

a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;

b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát;

c) Phiếu biểu quyết;

6. Việc gửi tài liệu họp theo thông báo mời họp quy định tại Khoản 4 Điều này có thể thay thế bằng đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp cho các cổ đông để có thể tiếp cận.

7. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý cá nhân của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

8. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập tại khoản Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ năm phần trăm (05%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau: Điều 13 Điều lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải được làm bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty chậm nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bao gồm họ và tên cổ đông, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý cá nhân của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số lượng từng loại cổ phần của cổ đông và nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp.

9. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại Khoản ô đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập tại khoản Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ năm phần trăm (05%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau: Điều 13 Điều lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải được làm bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty chậm nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bao gồm họ và tên cổ đông, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý cá nhân của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số lượng từng loại cổ phần của cổ đông và nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp. Điều này trong các trường hợp sau và chậm nhất là hai (02) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối:

a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 8 Điều này;

b) Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất 05% cổ phần phổ thông theo quy định tại khoản Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ năm phần trăm (05%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau: Điều 13 Điều lệ này;

c) Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

10. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 8 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 20. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được ủy quyền dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần ba phải được gửi trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

Điều 21. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.

a) Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên

của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của Ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp;

b) Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

2. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trường Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có phiếu bầu cao nhất được cử làm chủ tọa cuộc họp.

c) Chủ tọa cuộc họp cử một hoặc một số người làm Thư ký lập Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

d) Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

3. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ tọa đại hội có thể tiến hành các hoạt động cần thiết để điều khiển cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ, có trật tự, theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số đại biểu tham dự: Bố trí chỗ ngồi, bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm họp, tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập đại hội có toàn quyền thay đổi các biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết khác phù hợp.

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau:

- Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

- Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp.

8. Chủ tọa đại hội có thể hoãn đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết trong các trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Đại hội họp lại vẫn phải đủ số lượng cổ đông có quyền biểu quyết như quy định tại Điều lệ này và sẽ chỉ xem xét các công việc lẽ ra đã được giải quyết hợp pháp tại Đại hội bị trì hoãn trước đó.

Thời gian hoãn tối đa không quá 03 (ba) ngày kể từ ngày dự định khai mạc đại hội. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định nêu trên, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp đến lúc kết thúc và tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

9. Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 22. Điều kiện để nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua

1. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về các nội dung sau đây được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả các cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp:

a) Sửa đổi, bổ sung nội dung Điều lệ;

b) Loại cổ phần và tổng số cổ phần từng loại;

c) Thay đổi ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh;

d) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;

e) Quyết định việc chia tách, hợp nhất, sáp nhập, mua lại, chuyển đổi hình thức sở hữu hoặc yêu cầu phá sản Công ty;

f) Quyết định đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) trở lên tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính năm gần nhất của Công ty;

g) Tổ chức lại, giải thể Công ty.

2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số cổ phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và khoản 3, 4, 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.

Điều 23. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, bao gồm cả các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 22 Điều lệ này và khoản 2 Điều 147 Luật Doanh nghiệp. Tỷ lệ biểu quyết thông qua nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản theo quy định tại khoản 9 Điều này.

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký của từng cổ đông. Hội đồng quản trị phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi chậm nhất là 21 (hai mươi một) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3, Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông; đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty, 5 Điều này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý cá nhân của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý cá nhân đối với đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;

e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

f) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị;

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức hoặc cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền.

5. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty theo một trong các hình thức sau:

a) Gửi thư: Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b) Gửi fax hoặc thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty qua fax hoặc thư điện tử, nội dung phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

c) Các phiếu lấy ý kiến Công ty nhận được sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư hoặc bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử đều không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

6. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban Kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý của Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

e) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

7. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

8. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

9. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản theo quy định sau:

a) Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 22 Điều lệ này được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành;

b) Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát được thông qua theo cách tính dồn phiếu như quy định tại khoản 3 Điều 148 Luật Doanh nghiệp;

c) Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi được thông qua khi được các cổ đông có cổ phần ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi cùng loại đó trở lên tán thành;

d) Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về các nội dung khác ngoài nội dung tại điểm a, b, c khoản này được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành.

Điều 24. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi hình và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng Anh và có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

c) Chương trình và nội dung cuộc họp;

d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;

e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

i) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả các thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

3. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải chịu trách nhiệm liên đới về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

4. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải

được công bố thông tin theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính Công ty.

5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười (10) ngày kể từ khi gửi biên bản.

Điều 25. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ năm phần trăm (05%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau: Điều 13 Điều lệ này có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 26 Điều lệ này.

2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

Điều 26. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua trừ trường hợp thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó quy định khác.

2. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng quy định.

3. Trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 25 Điều lệ này thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Toà án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

CHƯƠNG VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 27. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

1. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên Hội đồng quản trị được đưa vào tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông và công bố tối thiểu mười ngày (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

- a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
- b) Trình độ chuyên môn;

- c) Quá trình công tác;
- d) Các chức danh quản lý khác;
- e) Các lợi ích liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;
- f) Thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, chức danh quản lý khác và các lợi ích liên quan tới công ty của ứng cử viên (nếu có);
- g) Các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của Công ty.

2. Các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ 70% đến dưới 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; và từ 80% trở lên được đề cử tối đa tám (08) ứng viên.

3. Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Công ty quy định tại Điều lệ này, Quy chế quản trị Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử theo quy định pháp luật.

4. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

Điều 28. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị của Công ty gồm 5 đến 7 thành viên. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nếu Công ty có thành viên độc lập Hội đồng quản trị thì một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của Công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

3. Tổng số thành viên Hội đồng quản trị không điều hành phải chiếm ít nhất một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị Công ty.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:

a) Thành viên đó không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên Hội đồng quản trị;

- b) Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Công ty và được chấp thuận;
- c) Mất năng lực hành vi dân sự hoặc chết;
- d) Thành viên đó không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị liên tục trong vòng sáu (06) tháng, trừ trường hợp bất khả kháng;
- e) Thành viên đó bị bãi nhiệm, miễn nhiệm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- f) Cung cấp thông tin cá nhân sai khi gửi cho Công ty với tư cách là ứng viên Hội đồng quản trị;
- g) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty.

5. Việc bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

6. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.

Điều 29. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- 1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và pháp luật liên quan;
- 2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của Công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.
- 3. Thành viên Hội đồng quản trị Công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị tại tối đa 05 của công ty khác.
- 4. Thành viên Hội đồng quản trị không được là người có quan hệ gia đình của Tổng Giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác của Công ty; của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ.
- 5. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị (nếu có) phải đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của Điều lệ này và pháp luật liên quan.

Điều 30. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

- 1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- 2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp và Điều lệ Công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:
 - a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm;
 - b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c) Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và Người điều hành doanh nghiệp khác;

- d) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- e) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
- f) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại Điều 11 Điều lệ này và Điều 133 Luật Doanh nghiệp;
- g) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;
- h) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- i) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp; hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 5 Điều 293 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- j) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong Công ty theo thẩm quyền được quy định tại Điều lệ này và quy định nội bộ của Công ty; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của người đó;
- k) Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh của Công ty;
- l) Quyết định cơ cấu tổ chức, các quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
- m) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;
- n) Trình Đại hội đồng cổ đông báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán;
- o) Kiến nghị mức cổ tức được trả, mức trích lập các Quỹ; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- p) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty;
- q) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- r) Quyết định việc gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên khi xét thấy cần thiết nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính;
- s) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ này.

3. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 280 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 31. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị có thể được trả thêm thù lao theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, khoản thù lao này phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ này.

Điều 32. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không kiêm nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc của Công ty.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau:

- a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
- b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
- c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
- d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

đ) Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị bãi nhiệm, miễn nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị bãi nhiệm, miễn nhiệm.

5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

Điều 33. Cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản theo quy định tại Điều 158 Luật Doanh nghiệp.

Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả các thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 158 Luật Doanh nghiệp thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với Công ty do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật số 03/2022/QH15, Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a) Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;

b) Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;

c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;

d) Có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty;

e) Các trường hợp khác theo quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.

4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ Công ty quy định và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.

Thành viên Ban kiểm soát có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
- đ) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác quy định tại Điều lệ này hoặc quy chế nội bộ của Công ty.

10. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

11. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

12. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Điều 34. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định tối thiểu là ba (03) người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành có thể chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban .

2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành, Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.

Điều 35. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, người quản lý các đơn vị trong Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.

2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin do quy chế nội bộ Công ty quy định.

Điều 36. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau đây:

a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều lệ và pháp luật Việt Nam;

b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;

c) Trường hợp khác được quy định Quy chế nội bộ về quản trị, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty và pháp luật.

2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau đây:

a) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

b) Các trường hợp khác được quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty và pháp luật.

3. Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc tổ chức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a) Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ công ty;

b) Số lượng thành viên không điều hành Hội đồng quản trị giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại Điều lệ này.

Trường hợp quy định tại điểm a và b khoản này, Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông hoặc tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm. Các trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị bị mất tư cách, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 37. Người phụ trách quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị Công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị Công ty được tiến hành một cách có hiệu quả. Người phụ trách quản trị Công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định tại Điều lệ này và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty. Nhiệm kỳ của Người phụ trách quản trị Công ty do Hội đồng quản trị quyết định, tối đa là năm (05) năm.

2. Người phụ trách quản trị Công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.

3. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm Trợ lý Người phụ trách quản trị Công ty tùy từng thời điểm.

4. Người phụ trách quản trị Công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;

b) Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;

c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

d) Tham dự các cuộc họp;

e) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;

f) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên;

g) Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty;

h) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;

- i) Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;
- j) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

CHƯƠNG VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH DOANH NGHIỆP KHÁC VÀ THƯ KÝ CÔNG TY

Điều 38. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trực thuộc sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty.

Công ty có một (01) Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, một (01) Kế toán trưởng và các chức danh khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thực hiện bằng nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 39. Người điều hành doanh nghiệp

1. Người điều hành Công ty bao gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và Người được Tổng Giám đốc ủy quyền điều hành Công ty;

2. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải có trách nhiệm để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.

3. Tổng Giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.

4. Tiền lương của người điều hành được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 40. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm 01 thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng Giám đốc.

2. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.

3. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng Giám đốc không được là người mà pháp luật cấm giữ chức vụ này và phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Tổng Giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

b) Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;

d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

e) Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;

g) Tuyển dụng lao động;

h) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

i) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cấp này khi được yêu cầu. Trường hợp điều hành Công ty trái với quy định tại Điều lệ này, Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.

6. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng Giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới thay thế.

Điều 41. Thư ký Công ty

Hội đồng quản trị bổ nhiệm một (01) hoặc nhiều người làm Thư ký Công ty với nhiệm kỳ và những điều khoản theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Thư ký Công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký Công ty bao gồm:

1. Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép các biên bản;

2. Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao;

3. Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;

4. Hỗ trợ Công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;

5. Hỗ trợ Công ty trong việc tuân thủ đúng các nghĩa vụ cung cấp thông tin, công bố thông tin và thủ tục hành chính;

6. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty.

Thư ký Công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ này.

CHƯƠNG IX. BAN KIỂM SOÁT

Điều 42. Ứng cử, đề cử Kiểm soát viên

1. Việc ứng cử, đề cử Kiểm soát viên được thực hiện tương tự quy định tại khoản Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên Hội đồng quản trị được đưa vào tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông và công bố tối thiểu mười ngày (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin

điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:., khoản Các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ 70% đến dưới 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; và từ 80% trở lên được đề cử tối đa tám (08) ứng viên. Điều 27 Điều lệ này.

2. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế quy định tại Điều lệ này, Quy chế quản trị Công ty và Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát. Việc Ban kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên ban Kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Điều 43. Thành phần Ban kiểm soát

1. Số lượng thành viên Ban kiểm soát của Công ty là 03 người. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp và không thuộc các trường hợp sau:

a) Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;

b) Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong 03 năm liền trước đó.

3. Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;

c) Các trường hợp khác theo quy định tại Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát.

4. Thành viên Ban kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này;

d) Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Điều 44. Trưởng Ban kiểm soát

1. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát:

a) Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;

b) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;

c) Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông;

d) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát.

Điều 45. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:

1. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông: phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty, quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.

2. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.

3. Giám sát tình hình tài chính của Công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác.

4. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cổ đông.

5. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác của doanh nghiệp, Ban kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

6. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

7. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

8. Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.

9. Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty.

10. Có quyền tham dự hoặc tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của Công ty;

11. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;

12. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu (06) tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên Đại hội đồng cổ đông;

13. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát.

Điều 46. Cuộc họp của Ban kiểm soát

1. Ban Kiểm soát phải họp ít nhất 02 lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên Ban kiểm soát. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát.

2. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

Điều 47. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.

2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

CHƯƠNG X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU

HÀNH DOANH NGHIỆP KHÁC

Điều 48. Trách nhiệm cẩn trọng

Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người điều hành doanh nghiệp khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách cẩn trọng, trung thực vì lợi ích cao nhất của Công ty.

Điều 49. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và Người điều hành doanh nghiệp khác của Công ty có trách nhiệm công khai các lợi ích có liên quan theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng các thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.

3. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý doanh nghiệp khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật chứng khoán.

5. Công ty không cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Người điều hành, Người quản lý doanh nghiệp khác không phải là cổ đông Công ty và những người có liên quan tới các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ trường hợp các khoản vay hoặc bảo lãnh nêu trên đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

6. Giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành doanh nghiệp khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội hoặc tổ chức mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, người điều hành doanh nghiệp khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính không bị vô hiệu hóa trong các trường hợp sau:

– Đối với giao dịch có giá trị từ dưới ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính năm gần nhất, những nội dung quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Người điều hành doanh nghiệp khác đã được báo cáo tới Hội đồng quản trị và được Hội đồng quản trị thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;

– Đối với những hợp đồng có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) trở lên hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) trở lên tổng giá trị

tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành doanh nghiệp khác đã được công bố cho các cổ đông và được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan.

Điều 50. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người điều hành doanh nghiệp khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự cẩn trọng và năng lực chuyên môn phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty uỷ quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Người điều hành doanh nghiệp, nhân viên hoặc đại diện theo uỷ quyền của Công ty với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, cẩn trọng vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình.

3. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

4. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất một phần trăm (1%) tổng số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh Công ty khởi kiện trách nhiệm cá nhân trách nhiệm liên đới đối với các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc để yêu cầu hoàn trả lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho Công ty hoặc người khác trong các trường hợp quy định tại Điều 166 Luật Doanh nghiệp.

CHƯƠNG XI. QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 51. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:

a) Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, họp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.

2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác có quyền tra cứu sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

4. Công ty phải lưu giữ Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.

5. Điều lệ Công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

CHƯƠNG XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 52. Công nhân viên và công đoàn

1. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động thôi việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành của Công ty.

2. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 53. Phân phối lợi nhuận

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức, mức trích lập quỹ đầu tư phát triển, mức trích lập quỹ khen thưởng, mức trích lập quỹ phúc lợi và mức trích lập các quỹ khác theo quy định của pháp luật.

2. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

3. Hội đồng quản trị có thể đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.

4. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở giao

dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

5. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân phối lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

6. Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc trích lập các Quỹ từ lợi nhuận của Công ty, trong đó bao gồm Quỹ đầu tư phát triển và các Quỹ khác theo quy định của pháp luật.

7. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN

Điều 54. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

3. Công ty tiến hành các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản theo quy định.

Điều 55. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng Một hàng năm (01/01) và kết thúc vào ngày thứ Ba mươi một của tháng Mười hai (31/12). Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày thứ Ba mươi một của tháng Mười hai (31/12) của năm mà Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Điều 56. Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc chế độ kế toán đặc thù khác được cơ quan có thẩm quyền ban hành, chấp thuận.

2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Công ty lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

3. Công ty sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

CHƯƠNG XV. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ

THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG

Điều 57. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý

1. Công ty phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Công ty công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty.

3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 58. Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

CHƯƠNG XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 59. Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thoả thuận với Hội đồng quản trị.

2. Báo cáo kiểm toán được gửi đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.

3. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán Công ty được phép tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

CHƯƠNG XVII. CON DẤU

Điều 60. Con dấu

1. Dấu của Công ty bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Hội đồng quản trị quyết định về hình thức, số lượng và nội dung con dấu của Công ty. Công ty có hai (02) con dấu giống nhau, hình tròn, mực màu đỏ. Một (01) con dấu được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty, một (01) con dấu được lưu giữ tại văn phòng điều hành nhà máy tại Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Nội dung con dấu: Chính giữa con dấu là tên doanh nghiệp; vành dấu có mã số doanh nghiệp và địa chỉ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

4. Trước khi sử dụng, Công ty có thể thông báo mẫu con dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh để đăng tải công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

5. Người đại diện theo pháp luật của Công ty có trách nhiệm quản lý, sử dụng con dấu theo đúng quy định nội bộ của Công ty và quy định pháp luật. Con dấu phải được lưu giữ tại các địa điểm nêu tại khoản 2 Điều này và phải được quản lý chặt chẽ. Trường hợp cần thiết để giải quyết công việc ngoài các địa điểm nêu trên thì người đại diện theo pháp luật Công ty có thể mang con dấu đi theo và phải chịu trách nhiệm về việc mang con dấu ra khỏi Công ty.

6. Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc sử dụng con dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định nội bộ của Công ty và tuân thủ pháp luật hiện hành.

7. Các con dấu được sử dụng trong các trường hợp theo quy định của pháp luật hoặc các bên giao dịch có thỏa thuận về việc sử dụng con dấu.

CHƯƠNG XVIII. GIẢI THỂ CÔNG TY

Điều 61. Giải thể Công ty

1. Công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:

- a) Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- b) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;
- c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải thể Công ty thực hiện theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 62. Thanh lý

1. Tối thiểu sáu (06) tháng trước khi kết thúc hoạt động của Công ty hoặc sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm ba (03) thành viên: hai (02) thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một (01) thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:

- a) Các chi phí thanh lý;
- b) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
- c) Thuế và các khoản nộp cho Nhà nước;
- d) Các khoản nợ khác của Công ty;

e) Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) khoản này được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi hoàn lại được ưu tiên thanh toán trước.

CHƯƠNG XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 63. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Công ty hay tới quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp, các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định giữa:

a) Cổ đông với Công ty;

b) Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc hay người điều hành doanh nghiệp khác.

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng, hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng mười (10) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Ban kiểm soát chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hoà giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài thương mại hoặc Tòa án nhân dân có thẩm quyền.

3. Các bên tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

CHƯƠNG XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 64. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.

2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG XXI. NGÀY HIỆU LỰC

Điều 65. Ngày hiệu lực

1. Bản Điều lệ này gồm 21 Chương 65 Điều và 01 Phụ lục kèm theo được Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn nhất trí thông qua ngày ... tháng ... năm và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.

2. Điều lệ này được lập thành 05 bản, có giá trị pháp lý như nhau và được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.

4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu một phần hai (1/2) tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**PHỤ LỤC - NGÀNH NGHỀ KINH DOANH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

(Phụ lục kèm theo Điều lệ Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn)

STT	Tên ngành nghề kinh doanh	Mã ngành
1	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Chi tiết: Sản xuất, chế biến dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hoá dầu.</i>	1920
2	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Chi tiết: Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.</i>	0910
3	Cung ứng và quản lý nguồn lao động <i>Chi tiết:</i> - <i>Cung cấp và cho thuê chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;</i> - <i>Cung cấp và cho thuê nhân sự vận hành phòng thử nghiệm, phân tích thử nghiệm; an toàn vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy, môi trường, y tế và sức khỏe nghề nghiệp;</i> - <i>Cung cấp và cho thuê nhân sự về đánh giá hệ thống đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng, Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001, Hệ thống quản lý năng lực phòng thử nghiệm theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025.</i>	7830
4	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan <i>Chi tiết: Kinh doanh, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hoá dầu.</i>	4661
5	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu <i>Chi tiết:</i> - <i>Đào tạo nguồn nhân lực về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;</i> - <i>Đào tạo nhân lực về xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng, Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001, Hệ thống quản lý năng lực phòng thử nghiệm theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025;</i>	8559

STT	Tên ngành nghề kinh doanh	Mã ngành
	- Đào tạo, huấn luyện nhân lực về an toàn vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy, môi trường, y tế và sức khỏe nghề nghiệp.	
6	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ <i>Chi tiết: Vận chuyển dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hoá dầu.</i>	4933
7	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa <i>Chi tiết: Lưu giữ dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hoá dầu.</i>	5210
8	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu <i>Chi tiết: Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác phục vụ công nghiệp lọc - hoá dầu.</i>	4669
9	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác <i>Chi tiết: Cung cấp các vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hoá dầu.</i>	4659
10	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu <i>Chi tiết: Xuất nhập khẩu dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hoá dầu.</i>	8299
11	Sửa chữa thiết bị khác <i>Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị khác trong ngành lọc - hoá dầu; Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị phòng thử nghiệm.</i>	3319
12	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Chi tiết: Cung cấp các dịch vụ phân tích dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hóa chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hoá dầu.</i>	7120
13	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan <i>Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp - Giám sát lắp TBCT, D.Dựng-H.Thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí.</i>	7110

STT	Tên ngành nghề kinh doanh	Mã ngành
14	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải <i>Chi tiết: Dịch vụ hàng hải, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu.</i>	5229
15	Sửa chữa máy móc, thiết bị <i>Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu.</i>	3312
16	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống <i>Chi tiết: Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (ngô, sắn).</i>	4620
17	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. <i>Chi tiết: Cho thuê thiết bị phòng thử nghiệm, thiết bị đo lường, điều khiển; thiết bị máy móc công nghiệp.</i>	7730

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

**QUY CHẾ NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-BSR ngày /04/2023 của
Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn)*



MỤC LỤC

CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	3
Điều 1. Mục đích của Quy chế.....	3
Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.....	3
Điều 3. Giải thích từ ngữ.....	3
Điều 4. Nguyên tắc áp dụng pháp luật chuyên ngành	4
CHƯƠNG II. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	4
Điều 5. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông.....	4
Điều 6. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông	4
Điều 7. Trình tự, thủ tục thông qua nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản ..	7
Điều 8. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức hội nghị trực tuyến	7
Điều 9. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức hội nghị trực tiếp kết hợp với trực tuyến	9
CHƯƠNG III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	10
Điều 10. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị	10
Điều 11. Đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị	10
Điều 12. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị.....	12
Điều 13. Lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty	12
CHƯƠNG IV. BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC	13
Điều 14. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát, trách nhiệm của thành viên Ban kiểm soát.....	13
Điều 15. Tổng Giám đốc.....	14
CHƯƠNG V. CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC	14
Điều 16. Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc	14
Điều 17. Đánh giá hàng năm, khen thưởng, kỷ luật đối với thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc	16
CHƯƠNG VI. HIỆU LỰC THI HÀNH	17
Điều 18. Hiệu lực thi hành	17

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích của Quy chế

Quy chế này quy định những nguyên tắc cơ bản về quản trị của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông và Công ty; đảm bảo Công ty hoạt động phù hợp với Điều lệ và quy định của pháp luật liên quan nhằm đạt hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế này quy định các nội dung về vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông, Ban Kiểm soát, Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc; trình tự thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các hoạt động khác theo quy định tại Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng:

- Công ty;
- Cổ đông Công ty và tổ chức, cá nhân là người có liên quan của cổ đông;
- Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, người điều hành doanh nghiệp của Công ty và tổ chức, cá nhân là người có liên quan của các đối tượng này;
- Tổ chức và cá nhân có quyền lợi liên quan đến Công ty.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. BSR/Công ty: Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.
2. ĐHĐCĐ: Đại hội đồng cổ đông Công ty.
3. HĐQT: Hội đồng quản trị Công ty.
4. TGD: Tổng Giám đốc Công ty.
5. KTT: Kế toán trưởng Công ty.
6. BKS: Ban Kiểm soát Công ty.
7. Điều lệ/Điều lệ Công ty: Điều lệ Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.
8. Quản trị Công ty là hệ thống các nguyên tắc, bao gồm:
 - a) Đảm bảo cơ cấu quản trị hợp lý;
 - b) Đảm bảo hiệu quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
 - c) Đảm bảo quyền lợi của cổ đông và những người có liên quan;
 - d) Đảm bảo đối xử công bằng giữa các cổ đông;
 - e) Công khai minh bạch mọi hoạt động của Công ty.
9. Cổ đông lớn là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật chứng khoán.

10. Người quản lý doanh nghiệp được quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật doanh nghiệp và điểm i khoản 1 Điều 1 Điều lệ Công ty.

11. Người điều hành Công ty được quy định tại điểm j khoản 1 Điều 4 Điều lệ Công ty.

12. Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành (sau đây gọi là thành viên không điều hành) là thành viên Hội đồng quản trị không phải là Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và những người điều hành khác theo quy định tại Điều lệ Công ty.

13. Người phụ trách quản trị Công ty là người có trách nhiệm và quyền hạn được quy định tại Điều 37 Điều lệ Công ty.

14. Người có liên quan là cá nhân, tổ chức được quy định tại điểm m khoản 1 Điều 1 Điều lệ Công ty, khoản 23 Điều 4 Luật doanh nghiệp, khoản 46 Điều 4 Luật chứng khoán.

15. Trong Quy chế này, các tham chiếu tới một hoặc một số điều khoản văn bản pháp luật sẽ bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế các điều khoản/văn bản đó.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng pháp luật chuyên ngành

Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định về quản trị công ty khác với quy định tại Quy chế này thì áp dụng quy định của pháp luật chuyên ngành.

CHƯƠNG II

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 5. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Công ty.

2. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông Công ty: ĐHĐCD có đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Điều 6. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

Trình tự, thủ tục họp ĐHĐCD bao gồm các nội dung chính sau đây:

1. Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông: Hội đồng quản trị có thẩm quyền triệu tập ĐHĐCD theo quy định tại Điều 19 Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật;

2. Lập Danh sách cổ đông có quyền dự họp: Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông;

3. Thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông: Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;

4. Thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông: Thông báo mời họp ĐHĐCD phải được gửi đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất

21 (hai mươi mốt) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Phương thức gửi thông báo theo quy định tại Điều lệ Công ty.

5. Chương trình, nội dung họp Đại hội đồng cổ đông: Hội đồng quản trị có thể thành lập Ban Tổ chức ĐHĐCĐ để chuẩn bị chương trình, nội dung họp ĐHĐCĐ. Chương trình, nội dung họp ĐHĐCĐ phải được chuẩn bị chu đáo, chi tiết; các kiến nghị của cổ đông phải được đưa vào chương trình họp nếu các kiến nghị đó được thực hiện theo đúng quy định tại khoản 8 Điều 19 Điều lệ Công ty; Chương trình, nội dung cuộc họp ĐHĐCĐ phải được thông qua tại phiên khai mạc cuộc họp;

6. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông: BSR không được hạn chế cổ đông tham dự ĐHĐCĐ, đồng thời phải tạo điều kiện cho cổ đông thực hiện việc ủy quyền đại diện tham gia ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 17 Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật.

7. Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông: Cổ đông có quyền tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua người đại diện ủy quyền vào các cuộc họp ĐHĐCĐ. Cổ đông có thể ủy quyền cho HĐQT hoặc các tổ chức làm đại diện cho mình tại ĐHĐCĐ. Trường hợp tổ chức được ủy quyền làm đại diện, tổ chức phải công khai nội dung được ủy quyền biểu quyết. Trường hợp có nhiều hơn 01 người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

- Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải lập thành văn bản theo pháp luật dân sự, nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền, có chữ ký của cổ đông đó và cá nhân/người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp.

- Trường hợp cổ đông tổ chức là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của Người đại diện theo ủy quyền, Người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức và chữ ký của cá nhân/Người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp.

- Trong trường hợp khác thì giấy ủy quyền phải lập thành văn bản theo pháp luật dân sự, có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp hoặc theo văn bản ủy quyền một (01) lần của cổ đông là tổ chức.

- Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

8. Điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ: Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho trên 50% tổng số phiếu biểu quyết. Trường hợp ĐHĐCĐ được triệu tập lần thứ hai, thứ ba thì thực hiện theo quy định tại Điều 20 Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật hiện hành;

9. Hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông: Nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp (bao gồm cả việc bỏ phiếu điện tử/trực tuyến) hoặc thông qua hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.

10. Cách thức bỏ phiếu:

- Khi tiến hành đăng ký cổ đông, BSR sẽ cấp cho từng cổ đông/người đại diện theo ủy quyền một Phiếu biểu quyết. ĐHĐCĐ thực hiện hình thức biểu quyết trực tiếp và tính điểm trên cơ sở số cổ phần sở hữu hoặc đại diện theo ủy quyền dự họp theo thể lệ biểu quyết được ĐHĐCĐ thông qua;

- Cổ đông thực hiện quyền biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu trực tiếp tại cuộc họp ĐHĐCĐ, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Điều lệ Công ty.

11. Cách thức kiểm phiếu: Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu (có thể thành lập Ban Kiểm phiếu). Sau khi thu Phiếu biểu quyết, bộ phận kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, số phiếu biểu quyết không tán thành và số phiếu không có ý kiến.

12. Điều kiện để nghị quyết được thông qua:

- Đối với các nội dung được quy định tại khoản 1 Điều 22 Điều lệ Công ty: Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua khi có từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả các cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành;

- Trừ các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 22 Điều lệ Công ty và khoản 3, 4,6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp, các nghị quyết khác được thông qua khi có trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành.

13. Thông báo kết quả kiểm phiếu: Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

14. Cách thức phản đối nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (theo quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp):

Cổ đông có quyền biểu quyết phản đối quyết định của ĐHĐCĐ về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi các quyền, nghĩa vụ của cổ đông đã quy định tại Điều lệ. Trường hợp này, cổ đông có quyền yêu cầu BSR mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu của cổ đông trong trường hợp này phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ: Tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu BSR mua lại cổ phần.

Yêu cầu của cổ đông phải được gửi đến BSR trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua quyết định về các vấn đề tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông đã quy định tại Điều lệ.

15. Lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông: Thư ký Đại hội chịu trách nhiệm ghi toàn bộ diễn biến Đại hội, lập biên bản họp ĐCĐCĐ và thông qua tại ĐHĐCĐ. Việc lập biên bản cuộc họp ĐHĐCĐ thực hiện theo quy định tại Điều 24 Điều lệ Công ty và pháp luật.

16. Công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông:

- Trong vòng 24 giờ (hai mươi bốn giờ) kể từ ngày kết thúc họp ĐHĐCĐ, BSR phải công bố Nghị quyết ĐHĐCĐ ra công chúng;

- Nghị quyết ĐHĐCĐ phải được công bố trên Website BSR và các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định;

- Việc công bố Nghị quyết ĐHĐCĐ phải được thực hiện kịp thời, chính xác, đầy đủ và do Người đại diện theo pháp luật/Người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện.

Điều 7. Trình tự, thủ tục thông qua nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản

1. Các trường hợp được lấy ý kiến và không được lấy ý kiến bằng văn bản:

Thực hiện theo quy định tại Điều lệ Công ty và Luật Doanh nghiệp.

2. Trình tự, thủ tục thông qua Nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 23 Điều lệ Công ty và Điều 149 Luật Doanh nghiệp.

Điều 8. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức hội nghị trực tuyến

Trong trường hợp BSR có đầy đủ hệ thống trang thiết bị công nghệ thông tin hiện đại đảm bảo đủ điều kiện để họp ĐHĐCĐ bằng hình thức trực tuyến thì có thể tiến hành họp theo hình thức này để cổ đông có thể tham dự và phát biểu ý kiến tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thông qua trực tuyến.

1. Thông báo triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trực tuyến;

Chương trình họp ĐHĐCĐ, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại Đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty và Hệ thống trực tuyến trong trường hợp có tổ chức bỏ phiếu điện tử.

2. Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông trực tuyến;

Để chuẩn bị tốt cho công tác tổ chức Đại hội, cổ đông có thể đăng ký về việc tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ trước thời hạn ghi trong Thông báo mời họp ĐHĐCĐ (Thông báo mời họp). Việc đăng ký nêu tại khoản này có thể gồm một trong các cách thức sau: đăng ký trực tiếp, qua điện thoại, fax, gửi thư hoặc gửi thư điện tử cho Công ty, đăng ký trực tuyến. Cách thức đăng ký cụ thể được hướng dẫn tại Thông báo mời họp.

- Mỗi cổ đông sẽ được cung cấp một tài khoản truy cập và mật khẩu để đăng nhập vào Hệ thống trực tuyến. Tài khoản truy cập của cổ đông sẽ được mã hóa để đảm bảo xác thực tư cách cổ đông tham dự. Công ty thông báo cho cổ đông tài khoản truy cập và mật khẩu tại Thông báo mời họp.

- Các cổ đông đăng ký dự họp theo hình thức trực tuyến sẽ được xác thực tư cách tham dự ĐHĐCĐ và được xem là có mặt tại Đại hội nếu đã tuân thủ đúng, đầy đủ các trình tự, cách thức mà Hệ thống trực tuyến yêu cầu để xác thực tư cách cổ đông và đăng ký tham dự.

- Cổ đông muốn tham dự họp thông qua Hệ thống trực tuyến phải đáp ứng các điều kiện quy định Quy chế này và có nghĩa vụ:

+ Bảo mật các thông tin liên quan đến tài khoản truy cập như: tên, các yếu tố định danh khác (nếu có) của tài khoản truy cập và mật khẩu đăng nhập để đảm bảo rằng chỉ có cổ đông mới có quyền thực hiện việc dự họp trên Hệ thống trực tuyến, trừ trường hợp cung cấp cho người đại diện theo ủy quyền dự họp của cổ đông. Cổ đông có trách nhiệm bảo đảm người đại diện theo ủy quyền sẽ tuân thủ quy định tại Khoản này tương tự như cổ đông;

+ Chịu trách nhiệm về mọi rủi ro, tranh chấp liên quan đến việc dự họp thực hiện bằng tài khoản truy cập của cổ đông trên Hệ thống trực tuyến. Việc thực hiện dự họp và biểu quyết trên Hệ thống trực tuyến bằng tên truy cập với đúng mật khẩu và/hoặc các yếu tố định danh khác sẽ được mặc nhiên coi là ý chí của cổ đông;

+ Phải thường xuyên cập nhật thông tin số điện thoại, địa chỉ liên lạc, địa chỉ thư điện tử chính xác, đầy đủ, trung thực tại nơi lưu ký chứng khoán để đảm bảo nhận được thông báo tài khoản truy cập và chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với các thông tin đã đăng ký này.

3. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông trực tuyến: Cổ đông có thể ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội trực tuyến. Quy định cụ thể về ủy quyền sẽ do HĐQT quyết định và thông báo cho cổ đông cùng với tài liệu Đại hội.

4. Điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ trực tuyến: ĐHĐCĐ được tổ chức dưới hình thức họp trực tuyến được tiến hành khi có tổng số cổ đông có quyền biểu quyết tham dự họp tại các điểm cầu trực tuyến đại diện cho trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.

5. Hình thức thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trực tuyến: Theo quy định tại khoản 6 Điều này.

6. Cách thức bỏ phiếu trực tuyến:

Bỏ phiếu điện tử: Chỉ thực hiện trong trường hợp người triệu tập ĐHĐCĐ quyết định áp dụng và thông báo đến cổ đông hình thức bỏ phiếu này.

Để thực hiện bỏ phiếu điện tử, cổ đông phải đáp ứng các điều kiện để truy nhập và biểu quyết trên Hệ thống trực tuyến: có thiết bị kết nối internet và thực hiện thủ tục xác thực cổ đông (*máy tính, máy tính bảng, điện thoại di động, thiết bị điện tử khác, ...*).

Bỏ phiếu điện tử/hình thức điện tử khác:

- Mỗi cổ đông đăng nhập vào Hệ thống trực tuyến thông qua tài khoản truy cập mà cổ đông được cung cấp tại Thông báo mời họp và thực hiện bỏ phiếu trên Hệ thống trực tuyến. Hướng dẫn cụ thể việc thực hiện bỏ phiếu điện tử sẽ được quy định tại Quy chế tổ chức ĐHĐCĐ hoặc Hướng dẫn sử dụng Hệ thống trực tuyến.

- Khi thực hiện bỏ phiếu điện tử trên Hệ thống trực tuyến, cổ đông phải tuân thủ các nghĩa vụ quy định Điều này.

- Cổ đông thực hiện quyền biểu quyết, bầu cử thông qua hình thức bỏ phiếu điện tử tại Hệ thống trực tuyến như sau:

+ Biểu quyết thông qua các nội dung về thủ tục tổ chức cuộc họp và các quyết định của ĐHĐCĐ quy định: cổ đông thực hiện theo hướng dẫn tại phần Biểu quyết trên Hệ thống trực tuyến cho từng vấn đề biểu quyết.

+ Đối với nội dung bầu cử HĐQT/BKS: Thực hiện theo hướng dẫn tại phần Bầu cử trên Hệ thống trực tuyến cho nội dung cần bầu cử.

- Cổ đông có thể thay đổi kết quả biểu quyết, bầu cử hoặc có thể biểu quyết, bầu cử bổ sung cho những nội dung phát sinh. Kết quả bỏ phiếu điện tử/hình thức điện tử khác chỉ ghi nhận kết quả biểu quyết, bầu cử cuối cùng của cổ đông tại thời điểm kết thúc bỏ phiếu do Ban kiểm phiếu thông báo tại ĐHĐCĐ. Kể từ thời điểm kết thúc bỏ phiếu đối với từng nội dung xin ý kiến ĐHĐCĐ, Hệ thống trực tuyến sẽ được khóa lại và cổ đông không thể thực hiện biểu quyết, bầu cử đối với nội dung đã bị khóa.

- Thời gian cổ đông có thể bắt đầu truy cập Hệ thống trực tuyến để thực hiện bỏ phiếu điện tử sẽ do Hội đồng quản trị quyết định và thông báo cho cổ đông cùng với tài liệu Đại hội.

- Việc bỏ phiếu điện tử có thể thực hiện trước khi ĐHĐCĐ diễn ra và/hoặc theo diễn tiến tại ĐHĐCĐ theo quyết định của HĐQT.

- Việc ủy quyền bỏ phiếu điện tử của cổ đông (nếu có) sẽ thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 6 Quy chế này.

7. Cách thức kiểm phiếu trực tuyến:

Tại thời điểm kiểm phiếu, Ban kiểm phiếu sẽ tổng hợp kết quả bỏ phiếu truyền thống và/hoặc kết quả bỏ phiếu điện tử để lập Biên bản kiểm phiếu và/hoặc Biên bản bầu cử.

Kết quả kiểm phiếu sẽ được tính bằng tổng kết quả biểu quyết bỏ phiếu truyền thống và/hoặc kết quả biểu quyết bỏ phiếu điện tử.

8. Thông báo kết quả kiểm phiếu: Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa cuộc họp công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

9. Lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông: Thư ký cuộc họp ĐHĐCĐ tại điểm cầu chính có trách nhiệm lập biên bản họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 15 Điều 6 Quy chế này.

10. Công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông: Thực hiện theo khoản 16 Điều 6 Quy chế này.

Điều 9. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức hội nghị trực tiếp kết hợp với trực tuyến

1. Thông báo triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông: Căn cứ tình hình thực tế của Công ty, Công ty sẽ thông báo mời họp ĐHĐCĐ trong đó ghi rõ hình thức họp trực tiếp kết hợp với trực tuyến để cổ đông chủ động sắp xếp tham gia theo hình thức phù hợp.

2. Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông: Cổ đông đăng ký tham dự họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 7 Điều 6 hoặc khoản 2 Điều 8 Quy chế này.

3. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông: Cổ đông thực hiện việc ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 7 Điều 6 và Khoản 3 Điều 8 Quy chế này.

4. Điều kiện tiến hành: ĐHĐCĐ được tổ chức dưới hình thức họp trực tiếp kết hợp với trực tuyến được tiến hành khi có tổng số cổ đông có quyền biểu quyết tham dự họp trực tiếp và tại các điểm cầu trực tuyến đại diện cho trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.

5. Hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông: Nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp (bao gồm cả việc bỏ phiếu trực tiếp, bỏ phiếu điện tử hoặc trực tuyến).

6. Cách thức bỏ phiếu: Trường hợp Công ty tổ chức biểu quyết theo nhiều hình thức, cổ đông chỉ được lựa chọn 1 hình thức biểu quyết. Trường hợp cổ đông thực hiện bỏ phiếu theo cả hai hình thức đối với cùng một nội dung biểu quyết, hình thức bỏ phiếu điện tử sẽ được ưu tiên lựa chọn và phiếu biểu quyết truyền thống sẽ không được tính vào kết quả biểu quyết.

7. Cách thức kiểm phiếu: Hội đồng quản trị thành lập Ban Kiểm phiếu bao gồm các thành viên tham dự họp trực tiếp và đại diện tại các điểm cầu trực tuyến để thực hiện việc kiểm phiếu. Việc kiểm phiếu tại các điểm cầu trực tuyến được thực hiện song song với địa điểm họp trực tiếp; thành viên Ban Kiểm phiếu tại các điểm cầu lập Biên bản kiểm phiếu riêng tại địa điểm mình phụ trách, chịu trách nhiệm trước cổ đông và pháp luật về việc kiểm phiếu đó. Thành viên Ban Kiểm phiếu tại địa điểm họp trực tiếp sẽ tổng hợp kết quả kiểm phiếu tại các điểm cầu thành kết quả kiểm phiếu cuộc họp.

8. Thông báo kết quả kiểm phiếu: Kết quả kiểm phiếu (tổng hợp kết quả tại địa điểm họp trực tiếp và các điểm cầu) được công bố ngay tại cuộc họp.

9. Lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông: Thư ký cuộc họp ĐHĐCĐ (tại địa điểm họp trực tiếp) có trách nhiệm lập biên bản họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 15 Điều 6 Quy chế này.

10. Công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông: Thực hiện theo khoản 16 Điều 6 Quy chế này.

CHƯƠNG III

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 10. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Công ty (trừ các quyền và nghĩa vụ của ĐHĐCĐ).

2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị: HĐQT có đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ Công ty và Quy chế này.

Điều 11. Đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

1. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên HĐQT: Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị Công ty là năm (05) đến bảy (07) người.

2. Cơ cấu, tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Hội đồng quản trị:

- Công ty đảm bảo cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị có 1/3 thành viên không điều hành.

- Thành viên HĐQT Công ty phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn và điều kiện được quy định tại Điều lệ Công ty và Luật Doanh nghiệp.

3. Đề cử, ứng cử thành viên HĐQT:

a) Quyền đề cử ứng viên HĐQT của cổ đông, nhóm cổ đông phụ thuộc vào tỷ lệ sở hữu cổ phần theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, cụ thể:

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết: được đề cử tối đa 01 (một) ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết: được đề cử tối đa 02 (hai) ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết: được đề cử tối đa 03 (ba) ứng cử viên;
- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết: được đề cử tối đa 04 (bốn) ứng cử viên;
- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 60% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết: được đề cử tối đa 05 (năm) ứng cử viên;
- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 60% đến dưới 70% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết: được đề cử tối đa 06 (sáu) ứng cử viên;
- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 70% đến dưới 80% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết: được đề cử tối đa 07 (bảy) ứng cử viên;
- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 80% trở lên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết: được đề cử tối đa 08 (tám) ứng cử viên.

b) Ứng cử: Cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết có quyền ứng cử để bầu làm thành viên HĐQT Công ty.

4. Cách thức bầu thành viên HĐQT: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 148 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

5. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên HĐQT: Thực hiện theo quy định tại Điều 36 Điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty.

6. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT: Hội đồng quản trị phải thông báo triệu tập ĐHCĐ hoặc thông báo việc lấy ý kiến bằng văn bản theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty và Quy chế này khi triển khai việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị.

7. Cách thức giới thiệu ứng viên thành viên HĐQT: Việc giới thiệu ứng cử để bầu làm thành viên Hội đồng quản trị phải được thể hiện bằng văn bản gửi đến Công ty đúng thời hạn và có đầy đủ thông tin cá nhân theo quy định tại Thông báo của Công ty về việc đề nghị đề cử, ứng cử thành viên HĐQT.

8. Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT: Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm theo quy định của pháp luật.

9. Thù lao và lợi ích khác của thành viên HĐQT: Thành viên HĐQT được hưởng thù lao và các lợi ích khác theo quy định tại Điều lệ, các quy định nội bộ của Công ty và pháp luật.

10. Trình tự và thủ tục tổ chức họp HĐQT:

a) Số lượng cuộc họp tối thiểu theo tháng/quý/năm: HĐQT họp ít nhất 1 lần/quý và họp bất thường.

b) Các trường hợp phải triệu tập họp HĐQT bất thường:

- Các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 Điều lệ Công ty;
- Khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty hoặc để giải quyết các vấn đề cấp bách/đột xuất xảy ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Các trường hợp khác theo quy định tại Quy chế hoạt động của HĐQT Công ty.

c) Thông báo họp HĐQT phải bao gồm đầy đủ các thông tin về thời gian, địa điểm, chương trình họp, các vấn đề thảo luận và cần quyết định;

d) Quyền dự họp HĐQT của thành viên Ban kiểm soát: Đối với các cuộc họp HĐQT theo đề nghị của Ban Kiểm soát thì thành viên Ban Kiểm soát đương nhiên được mời tham dự. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham dự các cuộc họp của HĐQT, có quyền thảo luận nhưng không có quyền biểu quyết.

đ) Điều kiện tổ chức họp HĐQT: Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có $\frac{3}{4}$ (ba phần tư) tổng số thành viên tham dự. Trường hợp cuộc họp được triệu tập lần đầu không đủ tỷ lệ theo quy định thì trong thời hạn 07 ngày HĐQT họp lại khi có trên $\frac{1}{2}$ (một phần hai) tổng số thành viên tham dự.

e) Cách thức biểu quyết: Thành viên HĐQT biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp hoặc thông qua người được ủy quyền hợp lệ hoặc biểu quyết trực tuyến/điện tử,...phù hợp với quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật.

g) Cách thức thông qua nghị quyết của HĐQT: HĐQT thông qua nghị quyết bằng biểu quyết tại cuộc họp (bao gồm cả họp trực tuyến), lấy ý kiến bằng văn bản hoặc các hình thức khác theo quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT và pháp luật.

h) Việc ủy quyền cho người khác dự họp của thành viên HĐQT: Thành viên HĐQT được ủy quyền cho người khác tham dự họp và biểu quyết khi được đa số HĐQT chấp thuận.

i) Lập biên bản họp HĐQT: Biên bản họp HĐQT được lập theo quy định tại Điều 33 Điều lệ Công ty.

k) Trường hợp chủ tọa và/hoặc thư ký từ chối ký Biên bản họp HĐQT: được thực hiện theo khoản 2 Điều 33 Điều lệ Công ty.

l) Thông báo nghị quyết, quyết định của HĐQT:

Thông báo nội bộ:

- Gửi các thành viên HĐQT, BKS, Tổng Giám đốc;
- Gửi đơn vị, cá nhân liên quan nếu nội dung nghị quyết liên quan đến lĩnh vực cụ thể;
- Gửi tất cả các đơn vị, cá nhân thuộc BSR nếu nghị quyết liên quan đến hoạt động của toàn Công ty.

Thông báo ra bên ngoài: Nghị quyết, quyết định của HĐQT được công bố theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Điều 12. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị có thể thành lập các tiểu ban trực thuộc để phụ trách các lĩnh vực chuyên môn nếu xét thấy cần thiết. Các tiểu ban được thành lập theo quy định tại Điều 34 Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật liên quan. Chức năng nhiệm vụ của tiểu ban do HĐQT quy định.

Điều 13. Lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty

1. Tiêu chuẩn của Người phụ trách quản trị Công ty:

- Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực ngành nghề kinh doanh của Công ty;

- Không phải là người có quan hệ gia đình với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát Công ty;

- Không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty

2. Việc bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty: HĐQT bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty theo quy định tại Điều lệ và Quy chế quản lý cán bộ của Công ty.

3. Các trường hợp miễn nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty:

- Không đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;

- Các trường hợp khác theo Quyết định của HĐQT Công ty.

4. Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty: Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty được công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

5. Quyền và nghĩa vụ của Người phụ trách quản trị Công ty: Theo quy định tại Điều lệ Công ty.

CHƯƠNG IV. BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 14. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát, trách nhiệm của thành viên Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát được ĐHCĐ bầu để thực hiện việc giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty.

Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát thực hiện các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát và các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ sau:

- Kiểm tra, đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro Công ty và đưa ra các đề xuất/khuyến nghị để HĐQT/TGD hoàn thiện và nâng cao hệ thống quản trị rủi ro Công ty.

- Các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ khác theo quy định tại Quy chế này.

2. Nhiệm kỳ, số lượng, thành phần, cơ cấu thành viên Ban kiểm soát:

a) Nhiệm kỳ, số lượng, thành phần, cơ cấu thành viên Ban kiểm soát: Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Số lượng thành viên Ban kiểm soát của Công ty là 03 người.

b) Tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Ban Kiểm soát: Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện được quy định tại Điều lệ Công ty và Điều 169 Luật Doanh nghiệp.

c) Đề cử, ứng cử thành viên Ban kiểm soát: Việc đề cử, ứng cử thành viên Ban Kiểm soát được thực hiện tương tự việc ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị được quy định tại Quy chế này, Điều lệ Công ty và Luật Doanh nghiệp.

d) Cách thức bầu thành viên Ban Kiểm soát: Thành viên Ban kiểm soát được bầu theo cách thức tương tự như bầu thành viên Hội đồng quản trị được quy định tại Quy chế này, Điều lệ Công ty và Luật Doanh nghiệp.

đ) Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát: Được quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và pháp luật.

e) Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát: Các quyết định về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát được công bố trong toàn Công ty và công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

g) Tiền lương và quyền lợi khác của thành viên Ban kiểm soát: Do Đại hội đồng cổ đông quyết định và cụ thể hóa tại các quy chế nội bộ của Công ty.

Điều 15. Tổng Giám đốc

1. Vai trò, trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc:

Tổng Giám đốc là người điều hành công việc sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty. Tổng Giám đốc thực hiện các trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Quy chế này.

2. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc: Tổng Giám đốc Công ty do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng.

a) Nhiệm kỳ, tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng Giám đốc: Tổng Giám đốc có nhiệm kỳ 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

b) Ứng cử, đề cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng Tổng Giám đốc: Thực hiện theo quy định của Điều lệ Công ty, Quy chế quản lý cán bộ của Công ty và quy định của pháp luật.

c) Tiền lương và lợi ích khác của Tổng Giám đốc: Do Hội đồng quản trị quyết định.

CHƯƠNG V

CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

Điều 16. Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc

1. HĐQT là cơ quan quản lý BSR, có quyền nhân danh BSR để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ liên quan đến mục tiêu, quyền và lợi ích hợp pháp của BSR, trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHCĐ.

a) HĐQT có thể đình chỉ hoặc hủy bỏ việc thi hành các quyết định của Tổng Giám đốc nếu xét thấy quyết định của Tổng Giám đốc trái pháp luật, vi phạm Điều lệ Công ty, Nghị quyết, quyết định của ĐHCĐ/HĐQT;

b) Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc cung cấp các thông tin về hoạt động của BSR. Thời hạn cung cấp thông tin tối đa là 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi Tổng Giám đốc nhận được yêu cầu bằng văn bản. Trường hợp chưa thể cung cấp đầy đủ thông tin theo yêu cầu, Tổng Giám đốc có trách nhiệm thông báo cho thành viên HĐQT biết và xác nhận lại thời gian cung cấp;

c) HĐQT phải thông báo cho Tổng Giám đốc trước ít nhất 30 (ba mươi) ngày việc sử dụng các nguồn lực để tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên;

d) HĐQT phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến BKS cùng thời gian gửi các thành viên HĐQT;

e) HĐQT phải gửi Nghị quyết cho BKS trong vòng 24 giờ kể từ khi được thông qua; các nội dung xin ý kiến BKS phải được gửi trước ít nhất 7 (bảy) ngày làm việc;

f) HĐQT phải tạo điều kiện cho BKS thực hiện nhiệm vụ giám sát theo chức năng nhiệm vụ; tiếp thu, ghi nhận các ý kiến đóng góp của BKS;

g) Khi tiếp nhận báo cáo kiểm tra/các đề xuất/khuyến nghị của BKS, HĐQT phải nghiên cứu để có kế hoạch củng cố, chấn chỉnh và xử lý/khắc phục kịp thời.

2. BKS là cơ quan có thẩm quyền thay mặt ĐHĐCĐ giám sát mọi hoạt động của BSR. BKS thực hiện các quyền và nghĩa vụ một cách độc lập với HĐQT, TGD và phải báo cáo ĐHĐCĐ. BKS chịu trách nhiệm trước cổ đông BSR về hoạt động giám sát của mình:

a) BKS có quyền giám sát tính hợp pháp trong hành động của các thành viên HĐQT; hoạt động của thành viên Ban Tổng Giám đốc; các cán bộ quản lý của BSR và các vấn đề khác nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của BSR và cổ đông;

b) BKS có quyền tham dự cuộc họp HĐQT, phát biểu ý kiến, kiến nghị nhưng không có quyền biểu quyết, nếu có ý kiến khác với HĐQT thì có quyền yêu cầu ghi ý kiến của BKS vào biên bản và trực tiếp báo cáo ĐHĐCĐ gần nhất;

c) Đối với kết quả kiểm tra định kỳ/đột xuất: BKS phải gửi kết luận bằng văn bản cho HĐQT. Tùy theo kết quả kiểm tra, BKS cần bàn bạc, thống nhất với HĐQT trước khi báo cáo ĐHĐCĐ; trường hợp không thống nhất được ý kiến thì có quyền bảo lưu ý kiến vào biên bản;

d) Đối với các nội dung HĐQT, TGD xin ý kiến, BKS có trách nhiệm phản hồi trong vòng 7 (bảy) ngày làm việc.

3. TGD điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty; tổ chức thực hiện các quyết định, nghị quyết của HĐQT và chủ động điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của BSR theo quy định của pháp luật và báo cáo HĐQT, ĐHĐCĐ về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; chịu trách nhiệm trước HĐQT, ĐHĐCĐ và pháp luật:

a) Tổng Giám đốc phải thực hiện kiểm điểm việc triển khai các nghị quyết và các vấn đề khác được HĐQT phân cấp, ủy quyền định kỳ hàng quý hoặc đột xuất theo yêu cầu của HĐQT;

b) Tổng Giám đốc được quyền quyết định các biện pháp vượt thẩm quyền trong trường hợp khẩn cấp (thiên tai, dịch họa, dịch bệnh, sự cố bất ngờ...) nhưng phải chịu trách nhiệm về quyết định đó, đồng thời báo cáo ngay HĐQT và ĐHĐCĐ trong thời gian sớm nhất.

c) Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giải trình về sự thua lỗ, kém hiệu quả, sự cố tài chính/kỹ thuật... và phải có kế hoạch khắc phục trước HĐQT, ĐHĐCĐ.

d) Khi phát hiện các vấn đề không có lợi cho BSR, Tổng Giám đốc phải báo cáo HĐQT xin ý kiến chỉ đạo kịp thời.

e) Tổng Giám đốc có quyền từ chối thi hành và bảo lưu ý kiến của mình đối với các quyết định của HĐQT nếu thấy quyết định của HĐQT trái pháp luật, trái Điều lệ Công ty/Nghị quyết của ĐHCĐ và báo cáo giải trình ngay với HĐQT bằng văn bản.

f) Tất cả các văn bản trình HĐQT phải do Tổng Giám đốc ký, trong một số trường hợp cụ thể, Tổng Giám đốc có thể ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc ký trình tuy nhiên Tổng Giám đốc vẫn phải chịu trách nhiệm về nội dung trình HĐQT;

g) Khi tiếp nhận các đề xuất/khuyến nghị của BKS, TGD phải nghiên cứu để có kế hoạch củng cố, chấn chỉnh và xử lý/khắc phục kịp thời hoặc báo cáo HĐQT để xin ý kiến chỉ đạo xử lý.

4. Cuộc họp giữa HĐQT, BKS và Tổng Giám đốc phải được thông báo (có văn bản mời họp), ghi biên bản cuộc họp và thông báo kết quả cuộc họp.

5. Trong các trường hợp cần thiết, vì lợi ích của Công ty, Tổng Giám đốc/BKS có quyền đề nghị triệu tập họp HĐQT theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và phải nêu rõ mục đích triệu tập.

6. Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý của BSR có trách nhiệm cung cấp các thông tin theo yêu cầu của các thành viên BKS trong thời gian tối đa 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu. Yêu cầu cung cấp thông tin của BKS phải được gửi bằng văn bản đến người được yêu cầu, trong đó nêu rõ lý do phải cung cấp và đảm bảo cam kết bảo mật thông tin trong quá trình giám sát.

7. Các quy định phối hợp khác được cụ thể tại các quy chế nội bộ khác của Công ty.

Điều 17. Đánh giá hàng năm, khen thưởng, kỷ luật đối với thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc

1. Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ:

- Hàng năm, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được phân công, HĐQT đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc.
- Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với cán bộ thuộc quyền quản lý theo phân cấp quản lý cán bộ.
- Trưởng ban kiểm soát đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các kiểm soát viên.

2. Phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ như sau:

- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ;
- Hoàn thành tốt nhiệm vụ;
- Hoàn thành nhiệm vụ;
- Không hoàn thành nhiệm vụ.

3. Tiêu chí và phương thức đánh giá được quy định cụ thể trong các quy chế nội bộ khác của BSR.

4. Khen thưởng, xử lý kỷ luật:

- Việc khen thưởng được thực hiện theo Quy chế Thi đua, Khen thưởng của BSR và quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng;

- Căn cứ kết quả đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm, thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý không hoàn thành nhiệm vụ sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do người đó gây ra làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, uy tín, thương hiệu của BSR.

- Ngoài ra, trong quá trình thực hiện chức năng nhiệm vụ, thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý nếu có hành vi vi phạm quy định của Công ty, vi phạm pháp luật, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xem xét xử lý kỷ luật theo quy định của BSR, truy cứu trách nhiệm và bồi thường theo quy định của pháp luật.

- Thẩm quyền xử lý kỷ luật theo quy định tại Quy chế quản lý cán bộ của Công ty và pháp luật.

CHƯƠNG VI.

HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 18. Hiệu lực thi hành

Quy chế này gồm 6 Chương 18 Điều, có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm ...

Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này phải được ĐHĐCĐ thông qua.

Các nội dung khác liên quan đến quản trị chưa được đề cập trong Quy chế này thì thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và các quy chế nội bộ khác của Công ty.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



MỤC LỤC

Chương I.....	4
QUY ĐỊNH CHUNG.....	4
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.....	4
Điều 2. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng quản trị	4
Chương II.....	4
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	4
Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị.....	4
Điều 4. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị	5
Điều 5. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị.....	5
Điều 6. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng quản trị	5
Điều 7. Chủ tịch Hội đồng quản trị.....	6
Điều 8. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị	6
Điều 9. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị	7
Điều 10. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị	8
Chương III	8
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	8
Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị	8
Điều 12. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị trong việc phê duyệt, ký kết hợp đồng giao dịch.....	10
Điều 13. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị trong việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đồng bất thường	10
Điều 14. Các tiểu ban giúp việc Hội đồng quản trị.	11
Chương IV.....	11
CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	11
Điều 15. Cuộc họp Hội đồng quản trị.....	11
Điều 16. Biên bản họp Hội đồng quản trị	13
Chương V	14
BÁO CÁO, CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH	14
Điều 17. Trình báo cáo hàng năm.....	14
Điều 18. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị.....	14



Điều 19. Công khai các lợi ích liên quan.....	15
Chương VI.....	15
MỐI QUAN HỆ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	15
Điều 20. Mối quan hệ giữa các thành viên Hội đồng quản trị.....	15
Điều 21. Mối quan hệ với Ban điều hành	16
Điều 22. Mối quan hệ với Ban kiểm soát hoặc Ủy ban kiểm toán	16
Chương VII	16
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	16
Điều 23. Hiệu lực thi hành	16



Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị quy định cơ cấu tổ chức nhân sự, nguyên tắc hoạt động, quyền hạn, nghĩa vụ của Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị nhằm hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này được áp dụng cho Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 2. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị làm việc theo nguyên tắc tập thể. Các thành viên của Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, trước pháp luật về các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đối với sự phát triển của Công ty.
2. Hội đồng quản trị giao trách nhiệm cho Tổng Giám đốc tổ chức điều hành thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

Chương II

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật Chứng khoán, pháp luật liên quan và Điều lệ Công ty, trong đó có quyền được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.
2. Thành viên Hội đồng quản trị có nghĩa vụ theo quy định tại Điều lệ Công ty và các nghĩa vụ sau:
 - a) Thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của cổ đông và của Công ty;
 - b) Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và có ý kiến về các vấn đề được đưa ra thảo luận;
 - c) Báo cáo kịp thời, đầy đủ với Hội đồng quản trị các khoản thù lao nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác;
 - d) Báo cáo Hội đồng quản trị tại cuộc họp gần nhất các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;
 - đ) Thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Công ty theo quy định của pháp luật.
3. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị của Công ty (đã niêm yết) phải lập báo cáo đánh giá về hoạt động của Hội đồng quản trị.



Điều 4. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, người quản lý khác trong Công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của đơn vị trong Công ty.
2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin được quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.

Điều 5. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị gồm năm (05) đến bảy (07) thành viên. Trong đó có ít nhất 1/3 là thành viên Hội đồng quản trị không điều hành.
2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của Công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục.
3. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc, trừ trường hợp Điều lệ Công ty có quy định khác.

Điều 6. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
 - a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp;
 - b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của Công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty, trừ trường hợp Điều lệ Công ty có quy định khác;
 - c) Thành viên Hội đồng quản trị Công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty khác theo quy định tại Điều lệ Công ty;
 - d) Không được là người có quan hệ gia đình của Tổng Giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác của Công ty; của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ;
 - đ) Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo Điều lệ Công ty.
2. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị (nếu có) phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật.
3. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải thông báo với Hội đồng quản trị về việc không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập Hội đồng quản trị kể từ ngày không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện. Hội đồng quản trị phải thông báo trường hợp thành viên độc lập Hội đồng quản trị không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập Hội đồng quản trị có liên quan.

Điều 7. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty không được kiêm Tổng giám đốc.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

đ) Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị bãi miễn, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị bãi miễn. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

5. Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm Thư ký Công ty. Thư ký Công ty có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép các biên bản họp;

b) Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;

c) Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;

d) Hỗ trợ Công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông; việc tuân thủ nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;

đ) Quyền và nghĩa vụ khác theo quyết định của Hội đồng quản trị và Điều lệ Công ty.

Điều 8. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

- a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 155 Luật Doanh nghiệp;
- b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;
- c) Trường hợp khác quy định tại Điều lệ Công ty.

2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

- a) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- b) Trường hợp khác quy định tại Điều lệ Công ty.

3. Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

- a) Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ Công ty;
- b) Số lượng thành viên không điều hành Hội đồng quản trị giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại Điều lệ Công ty.

Trường hợp quy định tại điểm a và b khoản này, Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm. Các trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị bị mất tư cách, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 9. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

1. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị thực hiện như sau:

a) Các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ 70% đến dưới 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; và từ 80% trở lên được đề cử tối đa tám (08) ứng viên.

b) Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Công ty quy định tại Điều lệ này, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và Quy này. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử theo quy định pháp luật.

2. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số

cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ Công ty.

3. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo nguyên tắc bỏ phiếu tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.

Điều 10. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu, ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:

- a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
- b) Trình độ chuyên môn;
- c) Quá trình công tác;
- d) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);
- đ) Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;
- e) Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ công ty;
- g) Công ty đại chúng phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

2. Việc thông báo về kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị thực hiện theo các quy định hướng dẫn về công bố thông tin.

Chương III

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ Công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

- a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
- b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- c) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
- đ) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;
- e) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;
- g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp; hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 5 Điều 293 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ Công ty quy định; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
- k) Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;
- l) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
- m) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến đề Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;
- n) Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;
- o) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- p) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty;
- q) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị, Quy chế về công bố thông tin của Công ty;
- r) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ Công ty.

3. Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty quy định. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

4. Trường hợp nghị quyết, quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và Quy chế này gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông của Công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.

Điều 12. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị trong việc phê duyệt, ký kết hợp đồng giao dịch

1. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% hoặc giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất hoặc một tỷ lệ, giá trị khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ Công ty giữa Công ty với một trong các đối tượng sau:

- Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người quản lý khác và người có liên quan của các đối tượng này;
- Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng vốn cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;
- Doanh nghiệp có liên quan đến các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp.

2. Người đại diện Công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, trừ trường hợp Điều lệ Công ty quy định một thời hạn khác; thành viên Hội đồng quản trị có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

Điều 13. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị trong việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

1. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

- a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
- b) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;
- c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;

d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

đ. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.

2. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày số lượng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ Công ty hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này.

3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp;

b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;

c) Lập chương trình và nội dung cuộc họp;

d) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;

đ) Dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát;

e) Xác định thời gian và địa điểm họp;

g) Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định Luật doanh nghiệp;

h) Các công việc khác phục vụ cuộc họp.

Điều 14. Các tiểu ban giúp việc Hội đồng quản trị.

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định có tối thiểu là 03 người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành có thể chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.

2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành, Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.

Chương IV

CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 15. Cuộc họp Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập

và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a) Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;

b) Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;

c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;

d) Trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ Công ty và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.

4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ Công ty quy định và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.

Thành viên Ban kiểm soát có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này;

- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
- đ) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác .

10. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

11. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

12. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Điều 16. Biên bản họp Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Thời gian, địa điểm họp;
- c) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
- đ) Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
- e) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
- g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- h) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Điều lệ Công ty.

3. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

4. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

5. Biên bản lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.



Chương V

BÁO CÁO, CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH

Điều 17. Trình báo cáo hằng năm

1. Kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải trình Đại hội đồng cổ đông báo cáo sau đây:

- a) Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty;
- b) Báo cáo tài chính;
- c) Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công ty;
- d) Báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát.

2. Báo cáo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất là 30 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên nếu Điều lệ Công ty không có quy định khác.

3. Báo cáo quy định tại các khoản 1, 2 Điều này, báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên nếu Điều lệ Công ty không quy định thời hạn khác dài hơn. Cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục ít nhất 01 năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư, kế toán viên, kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét báo cáo quy định tại Điều này.

Điều 18. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, khoản thù lao này phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 19. Công khai các lợi ích liên quan

1. Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty phải kê khai cho Công ty về các lợi ích liên quan của mình, bao gồm:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ.

2. Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

3. Thành viên Hội đồng quản trị nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.

Chương VI

MỐI QUAN HỆ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 20. Mối quan hệ giữa các thành viên Hội đồng quản trị

1. Quan hệ giữa các thành viên Hội đồng quản trị là quan hệ phối hợp, các thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm thông tin cho nhau về vấn đề có liên quan trong quá trình xử lý công việc được phân công.

2. Trong quá trình xử lý công việc, thành viên Hội đồng quản trị được phân công chịu trách nhiệm chính phải chủ động phối hợp xử lý, nếu có vấn đề liên quan đến lĩnh vực do thành viên Hội đồng quản trị khác phụ trách. Trong trường hợp giữa các thành viên Hội đồng quản trị còn có ý kiến khác nhau thì thành viên chịu trách nhiệm chính báo cáo Chủ tịch Hội đồng quản trị xem xét quyết định theo thẩm quyền hoặc tổ chức họp hoặc lấy ý kiến của các thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Quy chế này.

3. Trong trường hợp có sự phân công lại giữa các thành viên Hội đồng quản trị thì các thành viên Hội đồng quản trị phải bàn giao công việc, hồ sơ, tài liệu liên quan. Việc bàn giao này phải được lập thành văn bản và báo cáo Chủ tịch Hội đồng quản trị về việc bàn giao đó.

Điều 21. Mối quan hệ với Ban điều hành

Với vai trò quản trị, Hội đồng quản trị ban hành các nghị quyết để Tổng Giám đốc và bộ máy điều hành thực hiện. Đồng thời, Hội đồng quản trị kiểm tra, giám sát thực hiện các nghị quyết đó.

Điều 22. Mối quan hệ với Ban kiểm soát hoặc Ủy ban kiểm toán

1. Mối quan hệ giữa Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát hoặc Ủy ban kiểm toán là quan hệ phối hợp. Quan hệ làm việc giữa Hội đồng quản trị với Ban kiểm soát hoặc Ủy ban kiểm toán theo nguyên tắc bình đẳng và độc lập, đồng thời phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình thực thi nhiệm vụ.

2. Khi tiếp nhận các biên bản kiểm tra, báo cáo tổng hợp hoặc đề xuất/kiến nghị của Ban kiểm soát hoặc Ủy ban kiểm toán, Hội đồng quản trị có trách nhiệm nghiên cứu và chỉ đạo các bộ phận có liên quan xây dựng kế hoạch và thực hiện chấn chỉnh kịp thời.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Hiệu lực thi hành

Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn bao gồm 07 Chương, 23 Điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng 04 năm 2023.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

**QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT
CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BSR ngày / /2023 của
Ban kiểm soát Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn)*



MỤC LỤC

Chương I.....	4
QUY ĐỊNH CHUNG	4
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.....	4
Điều 2. Giải thích từ ngữ	4
Điều 3. Nguyên tắc hoạt động của Ban kiểm soát	4
Chương II	4
THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT	4
Điều 4. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của thành viên Ban kiểm soát	4
Điều 5. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Ban kiểm soát	5
Điều 6. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát.....	5
Điều 7. Trưởng Ban kiểm soát	5
Điều 8. Đề cử, ứng cử thành viên Ban kiểm soát	6
Điều 9. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, thành viên Ban kiểm soát	6
Điều 10. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát	6
Điều 11. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát	7
Chương III.....	7
HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT	7
Điều 12. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban kiểm soát	7
Điều 13. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát.....	9
Điều 14. Bảo mật thông tin	9
Điều 15. Trách nhiệm của Ban kiểm soát trong việc triệu tập cuộc họp bất thường Đại hội đồng cổ đông	10
Điều 16. Hình thức kiểm soát	10
Điều 17. Chế độ làm việc của Ban kiểm soát	10
Chương IV	11
CUỘC HỌP CỦA BAN KIỂM SOÁT.....	11
Điều 18. Họp Ban kiểm soát	11
Điều 19. Trình tự tổ chức và tiến hành họp Ban kiểm soát	12
Điều 20. Thông qua quyết định của Ban kiểm soát	12
Điều 21. Biên bản họp của Ban kiểm soát	13
Chương V	13



BÁO CÁO VÀ CÔNG KHAI LỢI ÍCH	13
Điều 22. Trình báo cáo hằng năm	13
Điều 23. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát	13
Điều 24. Công khai các lợi ích khác	14
Chương VI.....	14
MỐI QUAN HỆ CỦA BAN KIỂM SOÁT	14
Điều 25. Mối quan hệ giữa các thành viên Ban kiểm soát	14
Điều 26. Mối quan hệ với ĐHĐCĐ	15
Điều 27. Mối quan hệ với Hội đồng quản trị	15
Điều 28. Mối quan hệ với Ban Tổng Giám đốc	15
Điều 29. Mối quan hệ với các Ban chức năng trong Công ty.....	15
Chương VII	16
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	16
Điều 30. Hiệu lực thi hành và sửa đổi, bổ sung Quy chế	16



Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn quy định tổ chức, nguyên tắc chế độ hoạt động, quyền hạn, chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát và các thành viên Ban kiểm soát nhằm thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình theo quy định tại Điều lệ Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và các quy định hiện hành khác của pháp luật.

2. Đối tượng áp dụng: Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát được áp dụng cho Ban kiểm soát và các thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Trừ khi ngữ cảnh có quy định hoặc yêu cầu hiểu khác đi, các từ ngữ dưới đây khi sử dụng trong Quy chế này sẽ có nghĩa như sau:

a) “Ban kiểm soát” là Ban Kiểm soát Công ty.

b) “Công ty” là Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

c) “Đại hội đồng cổ đông” là Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn, cơ quan quyết định cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết.

d) “Hội đồng quản trị” là Hội đồng quản trị Công ty.

e) “Quy chế” là Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát Công ty.

2. Các thuật ngữ khác không được đề cập tại Điều này và đã được định nghĩa tại Điều lệ hoặc Quy chế nội bộ về quản trị của Công ty khi được sử dụng trong Quy chế này sẽ được hiểu như định nghĩa tại Điều lệ hoặc Quy chế nội bộ về quản trị của Công ty.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Quy chế này.

2. Ban kiểm soát làm việc theo nguyên tắc tập thể. Các thành viên của Ban kiểm soát chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, trước pháp luật về các công việc, quyết định của Ban Kiểm soát.

3. Ban kiểm soát thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty.

Chương II

THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Điều 4. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của thành viên Ban kiểm soát

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ Công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty.

3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông Công ty; không được sử dụng, tiết lộ thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.

5. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó.

6. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm soát vi phạm trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 5. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát của Công ty có ba (03) thành viên.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát là không quá 5 năm. Thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

3. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam.

4. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì thành viên Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

5. Thành viên Ban kiểm soát không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.

Điều 6. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát của Công ty do Đại hội đồng cổ đông đề cử.

2. Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp và không thuộc các trường hợp sau:

a) Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;

b) Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong 03 năm liền trước đó.

Điều 7. Trưởng Ban kiểm soát

1. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; việc bầu theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Trưởng Ban kiểm soát phải làm việc chuyên trách tại Công ty.

3. Trưởng Ban kiểm soát có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Tổ chức xây dựng, sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông thông qua; ký ban hành Quy chế nếu được ĐHĐCĐ giao/ủy quyền;

b) Tổ chức xây dựng chương trình giám sát, kiểm tra định kỳ hàng quý, hàng năm trình Đại hội đồng cổ đông thông qua;

c) Chịu trách nhiệm đôn đốc các thành viên Ban kiểm soát triển khai thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Ban kiểm soát;

d) Triệu tập và chủ trì các cuộc họp của Ban kiểm soát;

e) Đề nghị Hội đồng quản trị họp phiên bất thường để xử lý các trường hợp vi phạm quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

f) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;

g) Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông;

h) Các nhiệm vụ và quyền hạn khác quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Quy chế nội bộ về quản trị của Công ty.

Điều 8. Đề cử, ứng cử thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát của Công ty do các cổ đông, nhóm cổ đông phổ thông sở hữu 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên đề cử, ứng cử. Việc đề cử, ứng cử người vào Ban kiểm soát thực hiện theo quy định tại Điều lệ Công ty và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.

2. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty. Việc Ban kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên ban Kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, thành viên Ban kiểm soát

1. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Việc biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Ban kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử hoặc Điều lệ Công ty.

Điều 10. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Quy chế này;

b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;



- c) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ Công ty.
- 2. Thành viên Ban kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
 - a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
 - b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;
 - d) Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Điều 11. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Ban kiểm soát, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc ĐHĐCĐ trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Ban kiểm soát phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Ban kiểm soát. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Ban kiểm soát được công bố bao gồm:

- a) Họ tên, ngày tháng năm sinh;
 - b) Trình độ chuyên môn;
 - c) Quá trình công tác;
 - d) Các chức danh quản lý khác;
 - e) Lợi ích liên quan đến Công ty và các bên liên quan của Công ty;
 - f) Các thông tin khác nếu có theo quy định của Điều lệ Công ty;
 - g) Công ty phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ các chức danh quản lý và các lợi ích liên quan đến Công ty.
2. Việc thông báo kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát thực hiện theo các quy định hướng dẫn về công bố thông tin.

Chương III

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Điều 12. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban kiểm soát

1. Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty.
2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.

4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty.

5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Công ty, công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp.

6. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

7. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

8. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc vi phạm quy định tại Điều 165 Luật Doanh nghiệp phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

9. Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của Công ty.

10. Sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của Công ty để thực hiện nhiệm vụ được giao.

11. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

12. Kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty theo đề nghị của cổ đông.

13. Yêu cầu Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông.

14. Thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày trong trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

15. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị.

16. Xem xét, trích lục, sao chép một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp.

17. Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết.

18. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.

19. Giám sát tình hình tài chính Công ty, việc tuân thủ pháp luật của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác trong các hoạt động.

20. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cổ đông.

21. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành doanh nghiệp/người quản lý khác, Ban kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

22. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

23. Chứng kiến Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu nếu được Hội đồng quản trị yêu cầu trong trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

24. Trường Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp đối với trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc mà các thành viên Hội đồng quản trị còn lại không bầu được người làm chủ tọa. Trường hợp này, người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

25. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.

Điều 13. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

2. Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

3. Thư ký của HĐQT phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao chụp các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên HĐQT và bản sao các biên bản họp HĐQT sẽ phải được cung cấp cho thành viên Ban Kiểm soát vào cùng thời điểm được cung cấp cho HĐQT.

4. Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của Công ty làm việc.

5. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban điều hành và các cán bộ quản lý khác của Công ty có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

Điều 14. Bảo mật thông tin

1. Các thành viên Ban kiểm soát xử lý mọi thông tin và tài liệu có được trong phạm vi thẩm quyền là thành viên Ban kiểm soát với sự cẩn trọng cần thiết và bảo mật theo quy định của Công ty và pháp luật.

2. Các thành viên Ban kiểm soát không được tiết lộ ra bên ngoài, công bố hoặc bằng cách khác cung cấp cho bên thứ ba các thông tin được xếp loại mật, các văn bản

tài liệu của Công ty và các thông tin khác liên quan đến hoạt động Công ty hoặc các thông tin mà Công ty chưa công bố ra bên ngoài.

3. Các thành viên Ban kiểm soát có trách nhiệm tuân thủ bảo mật thông tin theo Điều lệ Công ty, các quy định nội bộ của Công ty, Quy chế này và quy định có liên quan của pháp luật.

Điều 15. Trách nhiệm của Ban kiểm soát trong việc triệu tập cuộc họp bất thường Đại hội đồng cổ đông

1. Ban kiểm soát có trách nhiệm thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong 30 ngày đối với các trường hợp được quy định tại điểm b khoản 6 Điều 15 Điều lệ Công ty.

2. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Ban kiểm soát phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.

3. Chi phí triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều này sẽ được Công ty hoàn lại.

Điều 16. Hình thức kiểm soát

1. Kiểm soát gián tiếp là hình thức kiểm soát chủ yếu, dựa trên báo cáo tài chính, báo cáo của Tổng Giám đốc và các báo cáo khác theo quy định của pháp luật, theo quy định của Hội đồng quản trị.

2. Kiểm soát trực tiếp thông qua kiểm tra trực tiếp tại các đơn vị chức năng trực thuộc của Công ty. Đây là giải pháp nhằm bổ sung cho hình thức kiểm soát gián tiếp nhằm nâng cao hiệu quả công tác kiểm soát.

Điều 17. Chế độ làm việc của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số. Trường hợp các thành viên của Ban kiểm soát chưa thống nhất kết luận về vấn đề nào đó trong quá trình kiểm soát thì sẽ lấy ý kiến biểu quyết đa số. Những thành viên chưa thống nhất ý kiến đa số có quyền bảo lưu ý kiến và kiến nghị với Đại hội đồng cổ đông xem xét, xử lý. Trong thời gian chưa có quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì vẫn chấp hành theo quyết định đa số của Ban kiểm soát.

2. Trưởng Ban kiểm soát trực tiếp chủ trì kiểm soát những vụ việc phức tạp và có trách nhiệm tổ chức, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên và chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông về mọi hoạt động của Ban kiểm soát.

3. Những vụ việc kiểm soát mang tính chất phức tạp và diện rộng, Ban kiểm soát có thể thông báo với Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc để huy động thêm sự tham gia của một số cán bộ có đủ năng lực, phẩm chất trong Công ty để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

4. Những vụ việc phải liên hệ với các tổ chức, cá nhân bên ngoài Công ty để phục vụ công tác kiểm soát thì cần phải được thông báo tới Hội đồng quản trị.

5. Ban kiểm soát thực hiện kiểm soát thường xuyên, định kỳ (có trọng tâm và trọng điểm). Kiểm soát những nội dung đã có chương trình, kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Trước khi tiến hành kiểm soát phải thông báo trước cho Hội đồng quản trị và các đối tượng bị kiểm soát về nội dung, chương trình, thời gian làm việc. Khi cần thiết sẽ tiến hành kiểm soát đột xuất nhưng phải thông báo trước tới Hội đồng quản trị.



6. Những vụ việc kiểm soát đột xuất, thành viên Ban kiểm soát được phân công có thể thông báo cho đối tượng bị kiểm soát bằng văn bản hoặc thông báo, trao đổi trực tiếp.

7. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hằng ngày của thành viên

8. Hoạt động hành chính của Ban kiểm soát theo quy định chung của Công ty và do bộ phận hành chính phục vụ. Chi phí hoạt động chung của Ban kiểm soát bao gồm chi phí cho hoạt động văn phòng, chi phí thuê tư vấn, kiểm toán, công tác phí và các chi phí khác được tính vào chi phí chung của Công ty trên cơ sở hợp lý, hợp lệ và theo nguyên tắc tài chính của Công ty và Nhà nước quy định.

Chương IV

CUỘC HỌP CỦA BAN KIỂM SOÁT

Điều 18. Họp Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát họp tối thiểu 02 lần/năm do Trưởng Ban kiểm soát hoặc người tạm thời giữ chức Trưởng ban kiểm soát hoặc người được Trưởng Ban kiểm soát ủy quyền triệu tập.

2. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán độc lập được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần làm rõ.

3. Ban kiểm soát có thể họp bất thường để giải quyết những vấn đề đột xuất, cấp bách của Công ty. Cuộc họp bất thường của Ban kiểm soát được tiến hành theo đề nghị của một trong các đối tượng sau đây:

- a) Chủ tịch Hội đồng quản trị
- b) Ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng quản trị.
- c) Trưởng Ban kiểm soát
- d) Ít nhất 2/3 số thành viên Ban kiểm soát
- e) Tổng Giám đốc.

4. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị họp Ban kiểm soát bất thường của một trong các đối tượng nêu tại điểm a, b, d, e của khoản 3 Điều này, Trưởng Ban kiểm soát phải triệu tập và tiến hành cuộc họp Ban kiểm soát bất thường. Trường hợp, sau hai lần đề nghị liên tiếp mà Trưởng Ban kiểm soát không triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị và các thành viên Ban kiểm soát tiến hành họp Ban kiểm soát để xử lý công việc, và/hoặc xem xét quyết định tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông bất thường để xử lý những tồn tại, vướng mắc chưa thể giải quyết (nếu có) và xem xét việc bãi nhiệm Trưởng ban Kiểm soát.

5. Cuộc họp Ban kiểm soát được tiến hành khi có từ 2/3 tổng số thành viên Ban Kiểm soát tham dự. Các cuộc họp Ban kiểm soát sẽ được tiến hành ở địa chỉ trụ sở đã đăng ký của Công ty hoặc một địa điểm khác do các thành viên Ban kiểm soát thống nhất. Cuộc họp Ban kiểm soát có thể theo hình thức họp mặt trực tiếp hoặc có thể thông qua các hình thức khác như điện thoại, internet... Việc tham gia các cuộc họp của các thành viên Ban kiểm soát thông qua các phương tiện điện thoại, internet... được coi là đã tham dự và phải được ghi lại trong Biên bản họp.

Điều 19. Trình tự tổ chức và tiến hành họp Ban kiểm soát

1. Tất cả các cuộc họp định kỳ hoặc bất thường đều phải có nội dung chuẩn bị trước. Trưởng Ban kiểm soát căn cứ mục đích cuộc họp để phân công cho các thành viên Ban kiểm soát, bộ phận giúp việc cho Ban kiểm soát (nếu có) chuẩn bị nội dung tài liệu cho cuộc họp.

2. Trưởng Ban kiểm soát hoặc người được ủy quyền thông báo mời họp tới các thành viên Ban kiểm soát. Trong trường hợp không thể dự họp, thành viên Ban kiểm soát có quyền gửi phiếu biểu quyết hoặc ý kiến bằng văn bản cho Ban kiểm soát trước khi họp.

Điều 20. Thông qua quyết định của Ban kiểm soát

1. Mỗi thành viên Ban kiểm soát tham dự cuộc họp Ban kiểm soát sẽ có một phiếu biểu quyết tại cuộc họp Ban kiểm soát. Thành viên Ban kiểm soát có quyền lợi liên quan tới vấn đề được đưa ra Ban kiểm soát quyết định sẽ không được phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó.

2. Nếu có nghi ngờ nào nảy sinh tại cuộc họp liên quan đến quyền lợi của thành viên Ban kiểm soát hoặc liên quan đến quyền được biểu quyết của thành viên Ban kiểm soát và những nghi ngờ đó không được thành viên Ban kiểm soát đó tự nguyện giải quyết bằng các chấp thuận từ bỏ quyền biểu quyết, thì nghi ngờ đó sẽ được chuyển tới Chủ tọa của cuộc họp. Phán quyết của Chủ tọa sẽ có giá trị cuối cùng và có tính quyết định cuối cùng trừ trường hợp bản chất hoặc mức độ quyền lợi của thành viên Ban kiểm soát có liên quan đó chưa được biết rõ.

3. Quyết định của Ban kiểm soát được thông qua nếu được đa số thành viên Ban kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết dự họp chấp thuận, bao gồm cả phiếu biểu quyết bằng văn bản gửi trước cuộc họp. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tọa cuộc họp.

4. Trường hợp Ban kiểm soát lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định về một vấn đề thì quyết định được coi là có giá trị tương đương với một quyết định được thông qua với các thành viên Ban kiểm soát tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức thông thường.

5. Trưởng Ban kiểm soát quyết định tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản của các thành viên Ban kiểm soát nếu thấy cần thiết. Phiếu xin ý kiến cùng với các tài liệu về vấn đề cần xin ý kiến và gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Ban kiểm soát trước một thời gian hợp lý để các thành viên Ban kiểm soát có thời gian xem xét và cho ý kiến.

6. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản của thành viên Ban kiểm soát nếu được đa số các thành viên Ban kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết tán thành với vấn đề đưa ra xin ý kiến.

7. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

b) Mục đích lấy ý kiến.

c) Họ tên và địa chỉ liên lạc của thành viên Ban kiểm soát.

d) Vấn đề cần lấy ý kiến.

- e) Phương án biểu quyết, bao gồm: tán thành, không tán thành và không có ý kiến.
- f) Thời hạn gửi phiếu bầu ý kiến đã được trả lời về Công ty.
- g) Họ tên, chữ ký của Trưởng Ban kiểm soát.

Điều 21. Biên bản họp của Ban kiểm soát

1. Cuộc họp Ban kiểm soát phải được ghi chép đầy đủ vào Biên bản họp. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập bằng tiếng Việt, được tất cả các thành viên Ban kiểm soát tham dự cuộc họp ký tên và liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của biên bản. Thư ký cuộc họp do Trưởng Ban kiểm soát hoặc người được ủy quyền chỉ định theo từng phiên họp.

2. Chủ tọa cuộc họp có trách nhiệm bố trí lập và gửi biên bản cuộc họp Ban kiểm soát cho các thành viên Ban kiểm soát và biên bản đó sẽ được coi là những bằng chứng mang tính kết luận về công việc tiến hành tại các cuộc họp đó, trừ trường hợp có những khiếu nại liên quan đến nội dung của biên bản trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày gửi biên bản.

Chương V

BÁO CÁO VÀ CÔNG KHAI LỢI ÍCH

Điều 22. Trình báo cáo hằng năm

Các báo cáo của Ban kiểm soát tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên bao gồm các nội dung sau đây:

1. Báo cáo về kết quả kinh doanh của Công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc để trình Đại hội đồng cổ đông thông qua tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

2. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và các thành viên Ban kiểm soát.

3. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Ban kiểm soát và từng thành viên Ban kiểm soát.

4. Tổng kết các cuộc họp của Ban kiểm soát và kết luận, kiến nghị của Ban kiểm soát; kết quả giám sát hoạt động và tài chính của Công ty.

5. Báo cáo đánh giá và giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát (trên 50%) vốn điều lệ trở lên với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và những người có liên quan của các đối tượng này; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 3 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.

6. Kết quả giám sát đối với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và những người điều hành doanh nghiệp khác.

7. Kết quả đánh giá sự phối hợp giữa Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và cổ đông.

8. Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết.

Điều 23. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát

Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.

2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

3. Thù lao, thưởng, lợi ích khác và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

Điều 24. Công khai các lợi ích khác

1. Thành viên Ban kiểm soát của Công ty phải kê khai cho Công ty về các lợi ích khác của mình bao gồm:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ làm chủ sở hữu hoặc sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỉ lệ và thời điểm làm chủ, sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà người có liên quan của họ làm chủ, cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ.

2. Việc kê khai theo quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh các lợi ích liên quan; việc sửa đổi bổ sung phải được thông báo với Công ty trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày có sửa đổi bổ sung tương ứng.

3. Thành viên Ban kiểm soát và những người liên quan của các thành viên Ban kiểm soát chỉ được sử dụng những thông tin liên quan có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích Công ty.

4. Thành viên Ban kiểm soát có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với Ban kiểm soát hoặc những người có liên quan của thành viên Ban kiểm soát theo quy định của Pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

5. Thành viên Ban kiểm soát và những người có liên quan của thành viên này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch liên quan.

Chương VI

MỐI QUAN HỆ CỦA BAN KIỂM SOÁT

Điều 25. Mối quan hệ giữa các thành viên Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát có mối quan hệ độc lập, không phụ thuộc lẫn nhau nhưng có sự phối hợp, cộng tác trong công việc chung để đảm bảo thực hiện tốt trách nhiệm, quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật và Điều lệ

Công ty. Trưởng Ban kiểm soát là người điều phối công việc chung của Ban kiểm soát nhưng không có quyền chi phối các thành viên Ban kiểm soát.

Điều 26. Mọi quan hệ với ĐHĐCĐ

Ban kiểm soát báo cáo và chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông về kết quả kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 27. Mọi quan hệ với Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị chịu sự giám sát của Ban kiểm soát trong việc quản lý Công ty

2. Hội đồng quản trị có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Ban kiểm soát kiến nghị và đề xuất với Hội đồng quản trị để kịp thời xử lý, chấn chỉnh những vi phạm, sai sót trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt là các vi phạm về tài chính.

4. Khi nhận được kết quả kiểm tra, Hội đồng quản trị sẽ xem xét để đưa ra kết luận và quyết định xử lý. Ban kiểm soát theo dõi việc thực hiện các kết luận và quyết định xử lý của Hội đồng quản trị.

Điều 28. Mọi quan hệ với Ban Tổng Giám đốc

1. Ban Tổng Giám đốc chịu sự giám sát của Ban kiểm soát trong việc quản lý và điều hành Công ty.

2. Tổng Giám đốc chỉ đạo các phòng ban chức năng, đơn vị thuộc Công ty cung cấp đầy đủ các số liệu, tài liệu, thông tin và giải trình các hoạt động theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

3. Định kỳ hàng tháng, quý, năm, Tổng Giám đốc gửi tới HĐQT các báo cáo về kết quả tự đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh, tiến độ thực hiện kế hoạch, kiến nghị, đề xuất nhằm chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hệ thống để hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch đã được phê duyệt thì đồng thời chuyển cho Ban kiểm soát một bản để làm cơ sở kiểm soát.

4. Căn cứ kết quả kiểm tra, kiểm soát, Ban kiểm soát kiến nghị đề xuất với Tổng Giám đốc Công ty để kịp thời xử lý, chấn chỉnh những vi phạm, sai sót trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

5. Khi nhận được kết quả kiểm tra, Tổng Giám đốc Công ty sẽ xem xét để đưa ra kết luận và kiến nghị xử lý. Ban kiểm soát theo dõi việc thực hiện các kết luận và quyết định xử lý của Tổng Giám đốc.

6. Tổng Giám đốc bố trí các phương tiện, trang thiết bị cần thiết phục vụ cho hoạt động của Ban kiểm soát, cử cán bộ có đủ năng lực chuyên môn phù hợp với yêu cầu của Ban kiểm soát tham gia cùng đoàn kiểm tra, kiểm soát khi cần thiết.

Điều 29. Mọi quan hệ với các Ban chức năng trong Công ty

1. Các Ban chức năng phối hợp cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu và những phương tiện phục vụ công tác kiểm tra, kiểm toán theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

2. Trưởng các Ban chức năng ban được kiểm tra chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước HĐQT về tính đầy đủ, trung thực và hợp pháp của các tài liệu cung cấp cho Ban kiểm soát.

3. Trưởng các Ban chức năng phải ký xác nhận vào biên bản kiểm tra do Ban kiểm soát lập, ghi rõ ý kiến của Ban đối với những ý kiến nhận xét, kiến nghị của Ban kiểm soát liên quan đến chức năng, nhiệm vụ và hoạt động của Ban.

4. Trưởng các Ban chức năng có thể thông báo cho Ban kiểm soát khi phát hiện có các sai phạm, rủi ro, thất thoát về tài sản tại Ban mình.

5. Hàng tháng, quý và năm Bộ phận Kiểm soát nội bộ của Công ty có trách nhiệm gửi cho Ban kiểm soát về tổng hợp nội dung kiểm tra, kiểm soát được thực hiện trong kỳ, các kiến nghị, đề xuất (nếu có) nhằm ngăn ngừa, khắc phục các vi phạm.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 30. Hiệu lực thi hành và sửa đổi, bổ sung Quy chế

1. Quy chế này gồm 7 Chương 30 Điều, được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua ngày tháng năm 2023.

2. Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa Quy chế này với Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty về cùng một vấn đề, thì các quy định của Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty sẽ được ưu tiên áp dụng.

3. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định trên cơ sở đề nghị của Trưởng Ban kiểm soát và chỉ có hiệu lực khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN

Phụ lục 11 - Tờ trình về việc Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn niêm yết chứng khoán

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Điều lệ của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn ban hành kèm theo Nghị quyết số 1329/NQ-BSR ngày 23/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn;

Căn cứ Quy chế quản trị Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn ban hành tại Quyết định số 1330/QĐ-BSR ngày 23/04/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn;

Căn cứ Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn ban hành tại Quyết định số 1330/QĐ-BSR ngày 23/04/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn;

Căn cứ tình hình thực tế tại Công ty Cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn;

Liên quan đến kế hoạch đăng ký niêm yết, chuyển sàn giao dịch của cổ phiếu Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn, Hội đồng quản trị kính báo cáo Đại hội đồng cổ đông các nội dung như sau:

I. Thực tế tình hình giao dịch và thực hiện niêm yết cổ phiếu của Công ty

– Cổ phiếu BSR đã đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sàn UPCOM (thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 17/01/2018. Tính đến cuối năm 2022, BSR đạt mức vốn hóa cao thứ năm trên sàn UPCOM là 41.237 tỷ đồng và khối lượng giao dịch bình quân cả năm 2022 giữ vị trí dẫn đầu trên sàn UPCOM ở mức 10,41 triệu cổ phiếu/phiên). Cổ phiếu BSR đang đăng ký giao dịch tại sàn UPCOM:

+ Số lượng cổ phiếu giao dịch: 243.868.078 cổ phiếu.

+ Tỷ lệ số cổ phần đăng ký giao dịch tại UPCOM trên tổng số cổ phần đã phát hành: 7,87%

– Trong giai đoạn 2020-2021, Công ty chưa thể thực hiện việc niêm yết cổ phiếu tại các Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội do chưa đủ điều kiện về hồ sơ niêm yết.

– Đến tháng 12/2022, sau khi rà soát các điều kiện niêm yết của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE), Công ty đánh giá cổ phiếu BSR đã cơ bản đáp ứng các điều kiện để thực hiện đăng ký niêm yết tại HOSE. Chi tiết về rà soát các điều kiện niêm yết như sau:

Stt	Tiêu chí điều kiện niêm yết ¹	Đánh giá tại thời điểm lập báo cáo	Ghi chú
1.	Là công ty cổ phần có vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký niêm yết từ 30 tỷ đồng trở lên căn cứ trên báo cáo tài chính gần	Điều kiện đạt	

¹ Điều 109 Nghị định 155/2020/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán

Stt	Tiêu chí điều kiện niêm yết ¹	Đánh giá tại thời điểm lập báo cáo	Ghi chú
	nhất được kiểm toán, đồng thời giá trị vốn hóa đạt tối thiểu 30 tỷ đồng tính theo bình quân giá quyền giá thanh toán cổ phiếu trong đợt chào bán ra công chúng gần nhất theo quy định của Nghị định này hoặc giá tham chiếu cổ phiếu giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM trung bình 30 phiên gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ đăng ký niêm yết hoặc bình quân giá quyền giá thanh toán trong đợt bán cổ phần lần đầu của doanh nghiệp cổ phần hóa;		
2.	Đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua việc niêm yết	Điều kiện đạt	Cần thông qua nội dung này tại ĐHĐCĐ 2023
3.	Đã giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM tối thiểu 02 năm, trừ trường hợp tổ chức đăng ký niêm yết đã chào bán cổ phiếu ra công chúng, doanh nghiệp cổ phần hóa	Điều kiện đạt	
4.	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) năm liền trước năm đăng ký niêm yết tối thiểu là 5% và hoạt động kinh doanh của 02 năm liền trước năm đăng ký niêm yết phải có lãi;	Điều kiện đạt	Niêm yết trong 2023 sẽ lấy số liệu LNST của 2021 và 2022
5.	Không có các khoản nợ phải trả quá hạn trên 01 năm tính đến thời điểm đăng ký niêm yết; không có lỗ lũy kế căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính bán niên được soát xét trong trường hợp đăng ký niêm yết sau ngày kết thúc của kỳ lập báo cáo tài chính bán niên;	Đang phối hợp với các cấp có thẩm quyền để đánh giá, làm rõ khả năng đáp ứng	Quy chế niêm yết số 85/QĐ-SGDHCM ngày 19/03/2018 của HOSE (hết hiệu lực) xem xét trên BCTC Công ty mẹ
6.	Trừ trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa, tổ chức đăng ký niêm yết phải có tối thiểu 15% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 cổ đông không phải cổ đông lớn nắm giữ; trường hợp vốn điều lệ của tổ chức đăng ký niêm yết từ 1.000 tỷ đồng trở lên, tỷ lệ tối thiểu là 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết;	Điều kiện đạt	BSR là đơn vị cổ phần hóa theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
7.	Cổ đông là cá nhân, tổ chức có đại diện sở hữu là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành	Điều kiện đạt	Bổ sung cam kết để đáp ứng

Stt	Tiêu chí điều kiện niêm yết ¹	Đánh giá tại thời điểm lập báo cáo	Ghi chú
	viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát và thành viên Ban Kiểm soát (Kiểm soát viên), Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc), Kế toán trưởng, Giám đốc tài chính và các chức danh quản lý tương đương do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc Hội đồng quản trị bổ nhiệm và cổ đông lớn là người có liên quan của các đối tượng trên phải cam kết tiếp tục nắm giữ 100% số cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 06 tháng kể từ ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán và 50% số cổ phiếu này trong thời gian 06 tháng tiếp theo, không tính số cổ phiếu thuộc sở hữu nhà nước do các cá nhân trên đại diện nắm giữ;		điều kiện
8.	Công ty, người đại diện theo pháp luật của công ty không bị xử lý vi phạm trong thời hạn 02 năm tính đến thời điểm đăng ký niêm yết do thực hiện hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán quy định tại Điều 12 Luật Chứng khoán;	Điều kiện đạt	
9.	Có công ty chứng khoán tư vấn hồ sơ đăng ký niêm yết, trừ trường hợp tổ chức đăng ký niêm yết là công ty chứng khoán.	Điều kiện đạt	Đã ký HĐ tư vấn niêm yết

Báo cáo kiểm toán Hợp nhất năm 2021 của BSR và Báo cáo tài chính kiểm toán Hợp nhất năm 2022 có vấn đề nhấn mạnh như sau: “Tòa án nhân dân Thành phố Quảng Ngãi đang làm các thủ tục cần thiết để chuẩn bị đưa ra xét xử vụ kiện một số ngân hàng khởi kiện Công ty cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con của Công ty) liên quan đến *các khoản vay quá hạn thanh toán*”.

Khoản 1c Điều 109 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán quy định “*không có các khoản nợ phải trả quá hạn trên 01 năm tính đến thời điểm đăng ký niêm yết*” tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể việc xem xét nợ phải trả quá hạn thực hiện trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ hay Báo cáo tài chính hợp nhất. BSR đang tiếp tục làm việc với các cơ quan liên quan để làm rõ việc xem xét điều kiện niêm yết này.

II. Một số giá trị khi thực hiện niêm yết cổ phiếu

– Nâng cao tính minh bạch, hiệu quả quản trị công ty do yêu cầu về minh bạch hóa thông tin đối với các công ty niêm yết được quy định và giám sát chặt chẽ hơn bởi UBCK và các Sở GDCK, các nhà đầu tư.

– Các đánh giá từ phía thị trường, nhà đầu tư tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước sẽ tích cực hơn.

– Hấp dẫn các nhà đầu tư thông qua việc được sử dụng các đòn bẩy tài chính (công cụ margin hoặc sản phẩm tài chính của các công ty chứng khoán) để đầu tư.

– Biên độ giao dịch bớt rủi ro hơn: Biên độ giao dịch của cổ phiếu niêm yết thấp hơn 1,5 – 2 lần so với biên độ giao dịch tại Upcom (HNX: $\pm 10\%$, HSX: $\pm 7\%$, Upcom: $\pm 15\%$).

– Các yếu tố này có thể giúp tăng thanh khoản và đưa cổ phiếu về vùng giá giao dịch tốt hơn.

III. Đề xuất

Dựa trên tình hình thực tế và đánh giá các thuận lợi đối với công ty từ việc niêm yết, để đem lại lợi ích tối đa cho cổ đông, công ty đồng thời thu hút các nguồn vốn và sự tham gia của các nhà đầu tư, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua các nội dung như sau:

1. Thông qua việc niêm yết toàn bộ cổ phiếu BSR trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).
2. Thông qua việc ủy quyền toàn bộ cho Hội đồng quản trị quyết định:
 - a. Thời điểm niêm yết chứng khoán;
 - b. Thực hiện đăng ký niêm yết cổ phiếu trên cơ sở đáp ứng đầy đủ các điều kiện niêm yết theo quy định của pháp luật;
 - c. Quyết định các vấn đề khác mà pháp luật quy định và/hoặc cơ quan có thẩm quyền yêu cầu, kể cả việc thực hiện và tiến hành các thủ tục, ký hồ sơ liên quan theo quy định của pháp luật để hoàn tất việc niêm yết cổ phiếu BSR.
 - d. Sửa đổi Điều lệ, Quy chế nội bộ phù hợp với quy định của pháp luật để đáp ứng các điều kiện khi thực hiện niêm yết.
3. Nghị quyết và nội dung ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông tại khoản 1 và khoản 2 nêu trên là không có thời hạn cho đến khi BSR hoàn tất việc niêm yết chứng khoán tại HOSE hoặc Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác thay thế.

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TV HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- Ban: QTNL, PCRR, TCKT, KSNB;
- Lưu: VT, VPHĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

